

Số: **2555** /TCHQ-PC
V/v tổ chức nghiên cứu để triển khai
thực hiện Thông tư 79.

Hà Nội, ngày **11** tháng 5 năm 2009

Kính gửi: Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 79/2009/TT-BTC (Thông tư 79) ngày 20/4/2009 hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư số 70/2009/TT-BTC (Thông tư 70) ngày 07/4/2009 hướng dẫn thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất xăng, dầu và nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu.

Thông tư 70 thay thế Quyết định 30/2004/QĐ-BTC ngày 06/04/2004 của Bộ Tài chính và có hiệu lực thi hành từ ngày 23.05.2009.

Thông tư 79 thay thế các Thông tư số 112/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005, Thông tư số 114/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005, Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007, Thông tư số 05/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính hiện hành, có hiệu lực từ ngày 04/6/2009. Đây là văn bản hướng dẫn bao quát tổng hợp, chuyên sâu tất cả các mảng nghiệp vụ hải quan đối với hàng hoá, phương tiện vận tải xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh, quá cảnh trên cơ sở quy định hiện hành của Luật Hải quan, Nghị định số 154/2005/NĐ-CP, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu, Luật quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

Vì vậy, để triển khai thực hiện tốt Thông tư 79 và Thông tư 70 ngay khi các Thông tư này có hiệu lực, Tổng cục Hải quan yêu cầu:

1. Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố tổ chức cho toàn thể cán bộ công chức trong đơn vị nghiên cứu kỹ nội dung Thông tư 79 và Thông tư 70, (chú trọng những nội dung mới được gửi kèm công văn này), những nội dung chưa rõ hoặc hiểu chưa thống nhất cần được báo cáo ngay về Tổng cục để được hướng dẫn.

2. Tổng cục Hải quan dự kiến sẽ tập huấn cho một số cán bộ chủ chốt trong toàn ngành về hai Thông tư này. Thời gian, địa điểm và cách thức tổ chức hội nghị, Tổng cục sẽ có thông báo sau.

Để chuẩn bị cho hội nghị tập huấn, Tổng cục đề nghị Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trong quá trình nghiên cứu Thông tư dự kiến những vấn đề vướng mắc, khó khăn có thể phát sinh khi thực hiện, đề xuất phương án giải quyết và tổng hợp báo cáo về Tổng cục trước ngày 19/5/2009.

(Đề nghị gửi bản chính qua đường công văn, bản mềm gửi đồng thời về các hòm thư điện tử: vupc@customs.gov.vn; vugsql@customs.gov.vn; vukttt@customs.gov.vn; cucktstq@customs.gov.vn)

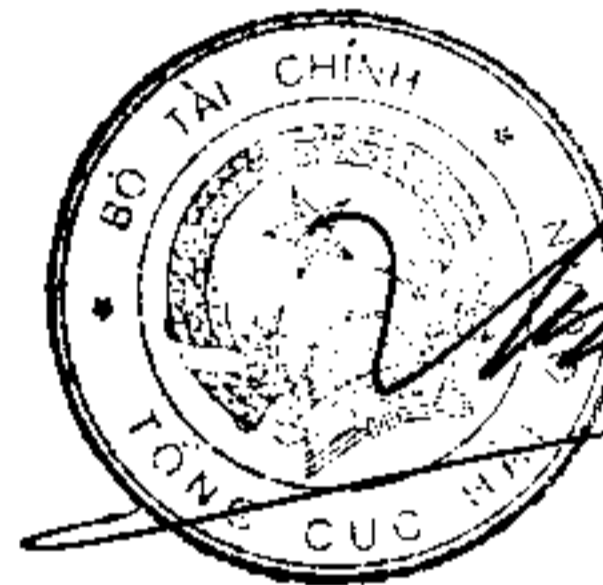
3. Về việc hướng dẫn Thông tư 79 và Thông tư 70 cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu: Tổng cục giao Cục Hải quan các tỉnh, thành phố chủ động tổ chức giới thiệu, hướng dẫn những nội dung mới của Thông tư cho doanh nghiệp sau khi tham dự hội nghị tập huấn Thông tư 79 và Thông tư 70 trong toàn Ngành. Tổng cục sẽ hỗ trợ báo cáo viên nếu có yêu cầu.

Tổng cục Hải quan yêu cầu các Đ/c Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố khẩn trương chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các công việc nêu trên./. *Hg*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Vụ GSQL, Vụ KTTT, Cục KTSTQ (để thực hiện);
- Lưu VT, PC(02).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hoàng Việt Cường

TỔNG CỤC HẢI QUAN

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THÔNG TƯ 79/2009/TT-BTC

I. Sự cần thiết ban hành Thông tư 79/2009/TT-BTC

1. Luật Quản lý thuế có hiệu lực từ 1/7/2007 đã quy định thống nhất thủ tục thuế với thủ tục hải quan. Tuy nhiên, các thủ tục này lại được hướng dẫn tại các văn bản riêng của Bộ Tài chính dẫn đến chưa thống nhất; hoặc quy định về thủ tục hải quan chưa gắn với thủ tục quản lý thuế nên còn hạn chế yêu cầu về quản lý thuế;

2. Một số quy định về thủ tục mang tính quy phạm pháp luật được đưa vào các quy trình thủ tục hải quan do Tổng cục Hải quan ban hành nên chưa bảo đảm tính pháp lý. Mặt khác, quá trình thực hiện các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan và thủ tục quản lý thuế đã phát sinh một số bất cập, vướng mắc do chưa được hướng dẫn cụ thể và chi tiết hoặc chưa phù hợp dẫn đến phải xử lý bằng các văn bản hành chính của Tổng cục hoặc của Bộ. Các nội dung này cần được đưa vào văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm hiệu lực thi hành và thống nhất thực hiện.

3. Việc quy định thủ tục hải quan ở nhiều văn bản dẫn đến khó khăn trong việc tra cứu, áp dụng.

Vì vậy, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 79/2009/TT-BTC hướng dẫn chung về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thay thế cho các văn bản hiện hành (Thông tư 112/2005/TT-BTC, Thông tư 114/2005/TT-BTC, Thông tư 59/2007/TT-BTC, Thông tư 05/2009/TT-BTC) để bảo đảm tính thống nhất và đầy đủ.

II. Những vấn đề Thông tư 79/2009/TT-BTC đã giải quyết

1. Đơn giản hoá thủ tục hải quan, bảo đảm tính thống nhất giữa các khâu (trước, trong và sau thông quan) trong quy trình thủ tục hải quan, tiếp cận với thủ tục hải quan điện tử, đồng thời thu gọn đầu mối văn bản để thuận tiện trong việc áp dụng.

2. Bổ sung các nội dung mới hoặc hướng dẫn cụ thể những quy định liên quan đến các chuẩn mực quốc tế trong phạm vi phù hợp với quy định tại Luật hải quan, Luật quản lý thuế, Nghị định 154/2005/NĐ-CP và Nghị định 85/2007/NĐ-CP.

3. Thống nhất thủ tục quản lý thuế với thủ tục hải quan trên cơ sở các quy định của Luật hải quan, Luật Quản lý thuế và Nghị định số 85/2007/NĐ-CP. Bảo đảm hướng dẫn thủ tục quản lý thuế phù hợp với yêu cầu quản lý về thuế đề cập tại các văn bản hướng dẫn về chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Kế thừa nội dung đã thực hiện ổn định, phát huy được hiệu quả quản lý của Thông tư 112/2005/TT-BTC, Thông tư 114/2005/TT-BTC, Thông tư 59/2007/TT-BTC; chọn lọc đưa vào Thông tư này những nội dung đã thực hiện tương đối ổn định ở các quy trình nghiệp vụ nhưng thực tiễn cho thấy cần được quy định tính pháp lý cao hơn; sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với yêu cầu quản lý phát sinh thời gian thực hiện các văn bản mà Thông tư này kế thừa.

III. Bộ cục của Thông tư

Thông tư gồm 165 Điều, được bố cục thành 7 phần, có 6 phụ lục kèm theo.

Phần I - Hướng dẫn chung: gồm 5 điều

Hướng dẫn về phạm vi điều chỉnh; đối tượng không chịu thuế; nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan và quản lý thuế; quyền, nghĩa vụ của người khai hải quan, người nộp thuế cũng như trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hải quan và việc phối hợp giữa người khai hải quan, người nộp thuế và cơ quan hải quan.

Phần II - Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại: gồm 63 điều, bố cục thành 3 chương

Chương I: hướng dẫn tổng quát về quy trình thủ tục hải quan đối với loại hình hàng hoá xuất nhập khẩu phổ biến nhất là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại. Đối với những lô hàng mang tính đặc thù thì ngoài những quy định chung như đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại, các quy định quản lý riêng sẽ được hướng dẫn ở Chương II.

Chương III: hướng dẫn về thủ tục thành lập các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hàng hoá ở nội địa, thủ tục thành lập, mở rộng, thu hẹp, di chuyển kho ngoại quan.

Phần III- Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại: gồm 5 điều

Phần IV- Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng: gồm 19 điều

Phần V- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định khác về quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu: gồm 45 điều, bố cục thành 8 mục

Hướng dẫn bao quát các quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, thời điểm tính thuế, các trường hợp miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế... Bên cạnh đó cũng hướng dẫn các thủ tục khác về quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu như thủ tục miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế; thủ tục gia hạn nộp thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt; việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Phần VI- Kiểm tra sau thông quan, thanh tra thuế: gồm 26 điều

Hướng dẫn cụ thể về các trường hợp kiểm tra, thanh tra; thẩm quyền quyết định kiểm tra, thanh tra; thủ tục, trình tự tiến hành kiểm tra, thanh tra; xử lý kết quả kiểm tra, thanh tra...

Phần VII- Tổ chức thực hiện, gồm 2 điều.

NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA THÔNG TƯ

Phần I - Hướng dẫn chung

1.1. Về nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan, quản lý thuế

Khoản 3 Điều 3 Thông tư hướng dẫn hình thức mức độ kiểm tra có thể được xác định trên cơ sở: kết quả phân tích thông tin, đánh giá mức độ rủi ro trong quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật; *“Lựa chọn ngẫu nhiên để đánh giá mức độ tuân thủ của đối tượng quản lý hải quan”*. Quy định này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc quản lý rủi ro đồng thời có thể kiểm soát tốt hơn đối với hàng hoá thuộc diện được miễn kiểm tra nhất là hàng chuyển cửa khẩu.

1.2. Về giải quyết thủ tục hải quan ngoài giờ hành chính

Theo quy định tại chuẩn mực 3.2 phụ lục tổng quát Công ước Kyoto thì theo yêu cầu của bên hữu quan và có lý do chính đáng, tùy theo cơ sở vật chất đang có, cơ quan hải quan phải thực hiện các chức năng ngoài giờ làm việc chính thức. Thực tế các đơn vị hải quan vẫn đang giải quyết thủ tục hải quan ngoài giờ hành chính để tạo thuận lợi cho hoạt động thông quan hàng hoá nhưng nội dung này chưa được quy định ở văn bản nào. Vì vậy, tại khoản 4 Điều 5 Thông tư 79 hướng dẫn: *“Cơ quan hải quan có thể xem xét, chấp thuận việc kiểm tra thực tế và thông quan hàng hoá ngoài giờ hành chính trên cơ sở đăng ký trước bằng văn bản của người khai hải quan và điều kiện thực tế của mình”*.

1.3. Về ký biên bản ghi nhớ

Nhằm nội luật hoá chuẩn mực 6.8 Phụ lục tổng quát Công ước Kyoto sửa đổi và phát huy hiệu quả trong việc phối hợp giữa cơ quan hải quan với các Hiệp hội doanh nghiệp, điểm c khoản 4 Điều 5 Thông tư 79 hướng dẫn: *“Việc phối hợp, trao đổi cung cấp thông tin giữa cơ quan hải quan với người khai hải quan, người nộp thuế có thể thông qua biên bản ghi nhớ để bảo đảm tuân thủ nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên tham gia ký kết”*.

Những nội dung mới của Thông tư về các phần tiếp theo ở từng mảng nghiệp vụ chuyên sâu được đính kèm sau đây.

**TỔNG QUAN VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT
HẢI QUAN TẠI THÔNG TƯ SỐ 79/TT-BTC NGÀY 20- 4- 2009**

Phần II

**Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; quản lý thuế
đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại**

Chương I: Hướng dẫn chung về thủ tục hải quan, quản lý thuế

(Từ điều 6- 29):

- Điều 6: về 12 loại hình XNK thương mại;
- Điều 7: phân loại trước hàng XK, NK (theo TTư 85);
- Điều 8: xác nhận trước xuất xứ hàng NK;
- Điều 9: xem hàng hoá trước khi khai hải quan;
- Điều 10: khai hải quan;
- Điều 11: hồ sơ hải quan;
- Điều 12: sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan;
- Điều 13: thay tờ khai hải quan;
- Điều 14: kiểm tra hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan;
- Điều 15: lấy mẫu, lưu mẫu, lưu hình ảnh hàng hoá NK;
- Điều 16: giám sát hàng hoá XK, NK, QC; phương tiện XC, NC, QC;

Từ điều 17- điều 24: về quản lý thuế thuế.

- Điều 25: thông quan hàng hoá;
- Điều 26: xác nhận thực xuất hàng hoá XK;
- Điều 27: huỷ tờ khai hải quan;
- Điều 28: phúc tập hồ sơ hải quan;
- Điều 29: kiểm tra sau thông quan.

Chương II: Một số hướng dẫn khác về thủ tục hải quan đối với hàng hoá XNK

(Từ điều 30- 57):

- Mục 1: Nhập nguyên liệu, vật tư để SXKK: từ điều 30- điều 36.
- Mục 2: Kinh doanh tạm nhập- tái xuất, chuyển khẩu: từ điều 37- điều 38.
- Mục 3: Một số trường hợp khác:

- Điều 39: hàng hoá gia công (theo TTư 116);
Điều 40: hàng hoá khai hải quan 1 lần, XNK nhiều lần;
Điều 41: hàng hoá XNK tại chỗ;
Điều 42: hàng đầu tư;
Điều 43: hàng hoá vào, ra cảng trung chuyển;
Điều 44: hàng hoá vào, ra khu phi thuế quan, khu kinh tế cửa khẩu;
Điều 45: hàng hoá của doanh nghiệp chế xuất;
Điều 46: hàng hoá gửi kho bảo thuế;
Điều 47: hàng hoá qua kho CFS;
Điều 48: hàng hoá là máy móc, thiết bị TN-TX phục vụ thi công...;
Điều 49: hàng TN-TX khác (linh kiện, phụ tùng; hội chợ, triển lãm);
Điều 50: TN-TX các phương tiện chứa hàng hoá..... quay vòng;
Điều 51: hàng hoá XK bị trả lại;
Điều 52: hàng NK bị trả lại, tái xuất sang nước thứ 3, tái xuất vào khu PTQ;
Điều 53: hàng hoá bán tại cửa hàng miễn thuế (có thông tư riêng);
Điều 54: hàng bưu chính, chuyển phát nhanh (có thông tư riêng);
Điều 55: hàng hoá vào ra kho ngoại quan;
Điều 56: hàng hoá XNK biên giới (theo QĐ 254TTg và TTư 01 liên bộ);
Điều 57: hàng hoá Xk, NK chuyên cửa khẩu.

Chương II: Thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra hải quan, thành lập kho ngoại quan (Từ điều 58- 68):

Mục 1: Thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng nội địa (ICD), địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu

- Điều 58: điều kiện thành lập;
Điều 59: hồ sơ thành lập;
Điều 60: trình tự xử lý hồ sơ;
Điều 61: quản lý địa điểm làm thủ tục hải quan.

Mục 2: Thành lập địa điểm kiểm tra thực tế hàng hoá (địa điểm kiểm tra tập trung, điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm kiểm tra hàng XK trên biên giới, địa điểm kiểm tra tại nhà máy, chân công trình)

- Điều 62: điều kiện thành lập;

Điều 63: hồ sơ thành lập;
Điều 64: trình tự thành lập.

Mục 3: Thủ tục thành lập, mở rộng, thu hẹp, di chuyển kho ngoại quan
Điều 65: thành lập;
Điều 66 chấm dứt hoạt động;
Điều 67: di chuyển, mở rộng, thu hẹp;
Điều 68 chuyển đổi chủ kho ngoại quan.

Phần III

Thủ tục hải quan đối với hàng XNK không nhằm mục đích thương mại

Điều 69: các loại hàng PMD;
Điều 70: người khai hải quan;
Điều 71: hồ sơ hải quan đối với hàng nhập khẩu;
Điều 72: hồ sơ hải quan đối với hàng xuất khẩu;
Điều 73: thủ tục hải quan.

Phần IV

Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải XC, NC, QC

Mục 1: ô tô XC, NC, QC thương mại (từ điều 74- 76).
Mục 2: phương tiện vận tải thô sơ XNC (điều 77- 78).
Mục 3: phương tiện vận tải của cá nhân, cơ quan tổ chức XC, NC, QC
không nhằm mục đích thương mại (điều 79- 81).
Mục 4: tàu biển XC, NC, QC, chuyển cảng (điều 82- 87).
Mục 5: tàu bay XC, NC, QC, chuyển cảng (điều 88- 90).
Mục 6: tàu liên vận quốc tế NC, XC bằng đường sắt (điều 91- 92)./.

PHẦN THỨ NHẤT
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ ĐƯA VÀO, ĐƯA RA KHU PHI THUẾ QUAN
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ ĐƯA VÀO ĐƯA RA KHO NGOẠI QUAN
 (những vấn đề mới trong Thông tư số 79/2009/TT-BTC)

Số TT	Thông tư 79/2005/TT-BTC	Thông tư 112/2005/TT-BTC	Diễn giải
	<p>Điều 6: Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại quy định tại mục 1 chương II Nghị định số 154/2005/NĐ-CP bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu <i>theo hợp đồng mua bán hàng hoá</i>; 2. Hàng hoá kinh doanh theo <i>phương thức</i> tạm nhập tái xuất; 3. Hàng hoá kinh doanh chuyên khẩu; 4. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; 5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài; 6. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện các dự án đầu tư; 7. Hàng hoá kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới đường bộ; 8. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nhằm mục đích thương mại của tổ chức (không có mã số thuế, mã số kinh doanh xuất nhập khẩu), của cá nhân; 9. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất; 10. Hàng hoá đưa vào, đưa ra kho bảo thuế; 	<p>I. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thương mại quy định tại mục 1 Chương II Nghị định, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu <i>theo hợp đồng thương mại</i>; 2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình tạm nhập tái xuất; 3. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình chuyên khẩu; 4. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; 5. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài; 6. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện các dự án đầu tư; 7. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh theo loại hình xuất nhập khẩu biên giới; 8. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nhằm mục đích thương mại của tổ chức nhưng không phải là thương nhân (không có mã số thuế /xuất nhập khẩu), của cá nhân; 9. Hàng xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp chế xuất; 10. Hàng hoá đưa vào đưa ra kho bảo thuế; 	

	<p>11. Hàng hóa tạm nhập-tái xuất, tạm xuất-tái nhập dự hội chợ, triển lãm;</p> <p>12. Hàng tạm nhập-tái xuất, tạm xuất-tái nhập là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ thi công công trình, phục vụ các dự án đầu tư, là tài sản đi thuê, cho thuê.</p>	<p>11. Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập dự hội chợ triển lãm;</p> <p>12. Hàng tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ thi công công trình, phục vụ các dự án đầu tư, là tài sản đi thuê, cho thuê.</p>	
1	<p>Điều 9: Xem hàng hoá trước khi khai hải quan Việc xem hàng hoá trước khi khai hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Hải quan được thực hiện như sau:</p> <p>1. Chủ hàng có đơn đề nghị xem hàng hoá trước khi làm thủ tục hải quan gửi người đang giữ hàng hoá, đồng thời thông báo cho Chi cục Hải quan để giám sát theo quy định.</p> <p>2. Việc xem trước hàng hoá phải được sự chấp thuận của người đang giữ hàng hoá và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan.</p> <p>3. Khi xem trước hàng hoá, người giữ hàng hoá phải lập biên bản chứng nhận, có xác nhận của người đang giữ hàng hoá, chủ hàng và công chức hải quan giám sát.</p> <p>4. Hải quan niêm phong hàng hoá sau khi chủ hàng xem hàng hoá.</p>	Thông tư 112 không có hướng dẫn về vấn đề này	Xuất phát từ yêu cầu thực tế và để thống nhất trong quá trình thực hiện
2	<p>Điều 10 : Khai hải quan</p> <p>1. Việc khai hải quan (bao gồm cả khai thuế khi làm thủ tục hải quan) được thực hiện <i>theo</i> mẫu Tờ khai hải quan. Đối với hàng hoá nhập khẩu, khai hải quan được thực hiện trước hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu.</p> <p><i>Ngày hàng hoá đến cửa khẩu là ngày ghi trên dấu của cơ quan hải quan đóng lên bản khai hàng hoá (bản lược khai hàng hoá) trong hồ sơ phương tiện tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện tải qua cửa khẩu hoặc số theo dõi phương tiện vận tải.</i></p>	Thông tư 112/2005/ không hướng dẫn về vấn đề này. Theo quy định tại Điều 20 Luật Hải quan thì “người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác <i>trên</i> tờ khai hải quan”	<p>- Hướng dẫn khai theo mẫu tờ khai hải quan nhằm mục đích sẽ bỏ việc in và bán ấn chỉ tờ khai hải quan. Thay vào đó, doanh nghiệp sẽ tự in tờ khai hải quan theo mẫu do Bộ Tài chính quy định.</p> <p>- Hướng dẫn ngày hàng hoá đến của khẩu là nhằm giải thích rõ hơn quy định về thời điểm khai hải quan và thời gian có giá trị làm thủ tục</p>

	<i>Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau và/hoặc có thời hạn nộp thuế khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng hoặc từng thời hạn nộp thuế tương ứng.</i>		của tờ khai hải quan quy được quy định tại Điều 16 và điều 18 Luật Hải quan
3	<p>Điều 11 : Hồ sơ hải quan</p> <p>Bổ sung một số loại chứng từ phải nộp thêm nhưng giảm về số bản phải nộp (từ 02 bản xuống 01 bản), cụ thể:</p> <p>* Đối với hàng xuất khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng; - Bổ sung hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (nếu xuất khẩu uỷ thác) - Bổ sung thêm: Hợp đồng mua bán hàng hoá phải là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người khai hải quan phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch; - Bổ sung thêm hồ sơ đối với trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu. <p>* Đối với hàng nhập khẩu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung hợp đồng uỷ thác nhập khẩu (nếu nhập khẩu uỷ thác) - Bổ sung thêm: Hợp đồng mua bán hàng hoá phải là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người khai hải quan phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch; - Bổ sung thêm hướng dẫn cụ thể: Đối với hàng hoá nhập khẩu qua bưu điện quốc tế nếu không có vận tải đơn thì người khai hải quan ghi mã số gói bưu kiện, bưu phẩm lên tờ khai hải quan hoặc nộp danh mục bưu kiện, bưu phẩm do Bưu điện lập. Đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn. <p>* Bổ sung thêm một số trường hợp phải nộp CO</p>	<p>Thông tư 112 hướng dẫn đối với hoá đơn thương mại, Bản kê chi tiết hàng hoá, khi làm thủ tục hải quan người khai hải quan phải nộp 01 bản chính và 01 bản sao, mục đích là sau khi đăng ký tờ khai, cơ quan hải quan sẽ trả cho người khai hải quan 01 hoá đơn thương mại, 01 Bản kê chi tiết hàng hoá kèm tờ khai hải quan (bản lưu người khai hải quan) có đóng dấu xác nhận đã làm thủ tục hải quan để làm cơ sở cho việc kiểm tra sau thông quan hoặc là chứng từ xuất trình với các cơ quan chức năng khác có yêu cầu. Tuy nhiên, theo đề nghị một số doanh nghiệp và một số đơn vị hải quan, để giảm giấy tờ phải nộp và xuất trình nên Thông tư 79 đã hướng dẫn là chỉ cần nộp mỗi loại chứng từ 01 bản.</p> <p>Khoản 2.2 - Trường hợp phải nộp CO</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất phát từ vướng mắc thực tế đã được giải đáp trong quá trình thực hiện Luật Hải quan sửa đổi; - Việc bổ sung một số chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan là xuất phát từ yêu cầu thực tế để đảm bảo quản lý được chặt chẽ hơn, minh bạch hơn (ví dụ bổ sung hợp đồng uỷ thác xuất khẩu); - Theo quy định tại Luật Quản lý thuế thì hồ sơ thuế xuất nhập khẩu chính là hồ sơ hải quan. Vì vậy, Thông tư 79 đã liệt kê cụ thể các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan/hồ sơ thuế,. <p>1. TT112 chi quy định 01</p>

	<p><i>Khoản 2.e.6) Điều 11 quy định: nộp 01 C/O bản gốc trong các trường hợp:</i></p> <p>1.1. Hàng hoá có xuất xứ từ nước thành viên FTAs (trong đó có VN), trừ hàng hoá nhập khẩu có trị giá FOB không vượt quá 200 USD, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;</p> <p>1.2. Hàng hoá NK được thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;</p> <p>1.3. Hàng hoá NK từ các nước đang ở trong thời điểm VN áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng;</p> <p>1.4. Hàng hoá NK phải tuân thủ các chế độ quản lý NK theo quy định của pháp luật VN hoặc các Điều ước quốc tế mà VN là thành viên</p> <p>C/O đã nộp cho cơ quan hải quan thì không được sửa chữa nội dung hoặc thay thế, trừ trường hợp do chính cơ quan hay tổ chức có thẩm quyền cấp C/O sửa đổi, thay thế trong thời hạn quy định của pháp luật.</p>	<p>hàng NK:</p> <p>- Nếu chủ hàng có yêu cầu được hưởng TS ưu đãi đặc biệt, nộp 01 bản gốc và 01 bản sao thứ 3 của C/O.</p> <p>Nếu hàng NK có tổng trị giá lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD thì không phải nộp hoặc xuất trình C/O;</p>	<p>trường hợp phải nộp C/O là khi người nhập khẩu muốn được hưởng TS ưu đãi đặc biệt.</p> <p>TT 79 bổ sung thêm 3 trường hợp phải nộp C/O khác ngoài trường hợp trên theo quy định tại ND 19/2006/ND-CP ngày 20/02/2006 : điểm 1.2,1.3,1.4 ở cột giữa.</p> <p>2. TT 112 quy định nộp 01 bản gốc và 01 bản sao thứ 3 của C/O.</p> <p>TT 79 quy định nộp 01 C/O bản gốc, không phải nộp bản sao thứ 3 của C/O.</p>
4	<p>Điều 12: Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan</p> <p>1. Việc sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan được thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Sửa chữa tờ khai hải quan trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc trước khi quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá đối với các nội dung có sai sót không gây ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp;</p> <p>b) Khai bổ sung hồ sơ hải quan trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hoá;</p> <p>c) Khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đối với các nội dung có sai sót gây ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>c.1) Sai sót do người nộp thuế, người khai hải quan tự phát</p>	<p>Điều VI, Thông tư 112 chỉ đề cập về nguyên tắc, chưa có hướng dẫn cụ thể</p>	<p>Mặc dù đã được quy định tại Điều 9, Nghị định 154/2005/ND-CP. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn có sự không thống nhất giữa các đơn vị.</p> <p>Chưa có hướng dẫn nên vẫn có tình trạng sửa chữa, tẩy xoá tùy tiện trên tờ khai hải quan</p>

hiện, tự giác khai báo với cơ quan hải quan;

c.2) Thời điểm khai báo trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế;

c.3) Có sai sót về tính toán số tiền thuế phải nộp; sai sót về trị giá, xuất xứ, mã số, mức thuế suất, số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ hải quan đã nộp cho cơ quan hải quan;

c.4) Người khai hải quan, người nộp thuế phải có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính trung thực, chính xác và hợp pháp của việc khai bổ sung.

2. Nội dung sửa chữa, khai bổ sung bao gồm:

a) Khai bổ sung thông tin làm cơ sở xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế hoặc xác định đối tượng không chịu thuế; hoặc xác định đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế;

b) Khai bổ sung số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế chênh lệch còn phải nộp hoặc số tiền thuế chênh lệch nộp thừa (nếu có), số tiền phạt chậm nộp của số tiền thuế khai bổ sung (nếu người nộp thuế đã nộp tiền thuế khai bổ sung quá thời hạn nộp thuế) đối với từng mặt hàng và của cả tờ khai hải quan; cam kết về tính chính xác, hợp pháp của chứng từ, hồ sơ khai bổ sung;

c) Sửa chữa, khai bổ sung thông tin khác trên tờ khai hải quan.

3. Hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung gồm:

a) Văn bản sửa chữa, khai bổ sung (mẫu 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này): nộp 02 bản chính;

b) Các giấy tờ kèm theo để chứng minh việc sửa chữa, khai bổ sung.

4. Xử lý hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan;

5. Trường hợp người khai hải quan, người nộp thuế tự phát

	<p>hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót (sai sót về tính toán số tiền thuế phải nộp; sai sót về trị giá, xuất xứ, mã số, mức thuế suất, số tiền thuế phải nộp); tự giác khai báo trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế nhưng quá thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; người khai hải quan, người nộp thuế có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính chính xác và hợp pháp của việc khai báo thì xử lý như sau:</p> <p>a) Người khai hải quan, người nộp thuế thực hiện việc kê khai như trường hợp khai bổ sung hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này; nộp đủ số tiền thuế thiếu theo thời hạn nộp thuế như đối với số tiền thuế tự khai, tự tính khi làm thủ tục hải quan, số tiền phạt chậm nộp (nếu có), chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan;</p> <p>b) Cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ kê khai của người khai hải quan, người nộp thuế như trường hợp khai bổ sung hướng dẫn tại điểm b khoản 4 Điều này; xử lý vi phạm hành chính theo quy định và ghi chú vào văn bản khai bổ sung về việc xử phạt.</p>		
5	<p>Điều 13 : Thay tờ khai hải quan</p> <p>Thay tờ khai hải quan chỉ thực hiện khi thay đổi loại hình xuất khẩu, nhập khẩu và phải thực hiện trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc trước thời điểm quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa. Thủ tục hải quan thực hiện như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người khai hải quan có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai giải trình lý do đề nghị thay tờ khai hải quan khác; 2. Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai có trách nhiệm xem xét lý do, giải trình của người khai hải quan; nếu thấy hợp lý và không phát hiện dấu hiệu gian lận thương mại thì chấp nhận đề nghị của người khai hải quan, 	Thông tư 112/2005/TT-BTC không hướng dẫn	Đã có quy định tại Điều 9 Nghị định 154/2005/NĐ-CP. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện có sự không thống nhất tại các đơn vị.

	<p>phân công công chức hải quan thực hiện:</p> <p>a) Thu hồi tờ khai đã đăng ký;</p> <p>b) Thực hiện việc huỷ tờ khai hải quan đã đăng ký: gạch chéo bằng mực đỏ, ký tên, đóng dấu công chức lên cả 02 tờ khai hải quan được huỷ;</p> <p>c) Đăng ký tờ khai hải quan mới. Hồ sơ hải quan mới bao gồm: tờ khai hải quan mới và các chứng từ của lô hàng cùng tờ khai hải quan được huỷ (bản lưu của người khai hải quan);</p> <p>d) Ghi chú trên hệ thống: tờ khai này đã được thay bằng tờ khai số; ngày, tháng, năm...;</p> <p>e) Lưu tờ khai hải quan được huỷ (bản lưu của hải quan), văn bản đề nghị thay tờ khai của người khai hải quan theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan</p>		
6	<p>Điều 14: Kiểm tra hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan</p> <p>- Thông tư 79 đề cập đến kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan bao gồm: kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thuế và kiểm tra thực tế hàng hoá. Không phân biệt thành kiểm tra sơ bộ và kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan.</p> <p>- Thông tư 79 không hướng dẫn cụ thể mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá. Thay vào đó có hướng dẫn về:</p> <p>+ Thẩm quyền quyết định hình thức và mức độ kiểm tra do Lãnh đạo Cục Hải quan, Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quyết định.</p> <p>+ Trong quá trình làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, căn cứ vào tình hình thực tế của lô hàng và thông tin mới thu nhận được, Lãnh đạo Cục Hải quan, Lãnh đạo Chi cục Hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra đã quyết định trước đó; chịu trách nhiệm về việc thay đổi quyết định hình thức, mức độ kiểm tra.</p> <p>+ Việc kiểm tra thực tế hàng hoá và cách ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.</p>	<p>- Điểm III, mục 1, phần B Thông tư số 112 tách riêng và hướng dẫn cụ thể về kiểm tra hồ sơ hải quan và kiểm tra thực tế hàng hoá. Trong kiểm tra hồ sơ hải quan có hướng dẫn về kiểm tra sơ bộ để thực hiện đăng ký hồ sơ hải quan và kiểm tra chi tiết hồ sơ.</p> <p>- Thông tư 112 hướng dẫn cụ thể về mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá</p>	<p>- Sửa đổi để phù hợp với Luật Hải quan, Nghị định 154 về việc kiểm tra hải quan, về thẩm quyền quyết định hình thức mức độ kiểm tra hải quan</p> <p>- Theo hướng dẫn tại Thông tư 79 thì sẽ không phân chia thành kiểm tra sơ bộ và kiểm tra chi tiết hồ sơ hải quan. Thay vào đó, kiểm tra hồ sơ sẽ được thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hải quan.</p> <p>- Việc kiểm tra thực tế hàng hoá và cách ghi kết quả kiểm tra thực tế sẽ được Tổng cục hải quan hướng dẫn trong quy trình</p>
7	Điều 26: Xác nhận thực xuất đối với hàng hoá xuất	Điểm V, mục 1, phần B. Xác nhận thực	

	<p>khẩu</p> <p>1. Hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa: Hải quan cửa khẩu xuất căn cứ vận tải đơn xếp hàng lên phương tiện vận tải (B/L), hoá đơn thương mại (commercial invoice) để xác nhận hàng hoá đã thực xuất khẩu.</p> <p>2. Hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng chuyển tải Vạn Gia - Quảng Ninh (nếu không có vận tải đơn): Hải quan cửa khẩu xuất căn cứ kết quả giám sát việc hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu để xác nhận hàng hoá đã thực xuất khẩu.</p> <p>3. Hàng hoá xuất khẩu gửi kho ngoại quan: Hải quan kho ngoại quan xác nhận "<i>Hàng đã đưa vào kho ngoại quan</i>".</p> <p>4. Hàng hoá từ nội địa xuất khẩu vào khu chế xuất hoặc xuất khẩu cho doanh nghiệp chế xuất hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan: Hải quan quản lý khu chế xuất/doanh nghiệp chế xuất/khu phi thuế quan xác nhận "<i>Hàng đã đưa vào khu chế xuất</i>" hoặc "<i>Hàng đã xuất khẩu cho doanh nghiệp chế xuất</i>" hoặc "<i>Hàng đã đưa vào khu phi thuế quan</i>".</p> <p>5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ, cơ quan hải quan không xác nhận thực xuất; căn cứ để xác định hàng hoá đã thực xuất khẩu là tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ đã làm xong thủ tục hải quan.</p>	<p>xuất:</p> <p>1. Đối với hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển, đường hàng không, đường sắt: Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục xuất căn cứ vận tải đơn và hoá đơn thương mại do chủ hàng xuất trình để xác nhận thực xuất trên Tờ khai hải quan.</p> <p>2. Đối với hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông: Hải quan cửa khẩu xuất căn cứ kết quả giám sát việc xuất khẩu để xác nhận thực xuất trên tờ khai hải quan.</p> <p>3. Đối với hàng xuất khẩu gửi kho ngoại quan: Hải quan kho ngoại quan xác nhận "<i>hàng đã đưa vào kho ngoại quan</i>" lên Tờ khai hải quan xuất khẩu để người xuất khẩu làm căn cứ thanh khoản.</p>	
8	<p>Điều 27: Huỷ tờ khai hải quan</p> <p>1. Các trường hợp huỷ tờ khai hải quan:</p> <p>a) Tờ khai hải quan đã đăng ký, hàng hoá được miễn kiểm tra thực tế nhưng quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan mà không có hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Cụ thể:</p> <p>a.1) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu mà người khai hải quan chưa đưa hàng đến cửa khẩu xuất;</p> <p>a.2) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu mà người khai hải quan chưa</p>	<p>Thông tư 112 không có hướng dẫn nội dung này.</p>	<p>Đây là vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Hải quan đã được Tổng cục Hải quan hướng dẫn theo công văn số 3737/TCHQ-GSQL ngày 06/7/2007. Nay đưa nội dung này vào Thông tư để đảm bảo tính pháp lý cao hơn.</p>

<p>nhận hàng.</p> <p>b) Quá thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra.</p> <p>2. Trình tự thủ tục huỷ tờ khai hải quan thực hiện như sau:</p> <p>a) Thực hiện việc huỷ tờ khai hải quan: gạch chéo bằng mực đỏ, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được huỷ;</p> <p>d) Ghi chú trên hệ thống: tờ khai này đã được huỷ;</p> <p>e) Lưu tờ khai hải quan được huỷ theo thứ tự số đăng ký tờ khai.</p> <p>Trường hợp người khai hải quan đề nghị huỷ tờ khai hải quan đã đăng ký thì ngoài thủ tục huỷ như trên, cơ quan hải quan thu hồi tờ khai hải quan (bản lưu người khai hải quan) và lưu lại tờ khai này theo thứ tự số đăng ký tờ khai (nếu người khai hải quan không đăng ký tờ khai hải quan mới) hoặc lưu cùng hồ sơ hải quan mới (nếu người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan mới).</p>		
<p>Điều 44: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan trong khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu; phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh qua khu phi thuế quan</p> <p>1. Nguyên tắc chung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hoá đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan phải được làm thủ tục khai hải quan, chịu sự kiểm tra giám sát hải quan. - Hàng hoá thuộc loại hình nào thì áp dụng quy trình thủ tục hải quan hiện hành theo loại hình đó. <p>2. Đưa hàng hoá từ nước ngoài vào khu phi thuế quan:</p> <p>a- Nơi làm thủ tục hải quan: Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.</p>	<p>1. Nguyên tắc chung:</p> <p>Tất cả hàng hoá đưa vào, đưa ra khu thương mại tự do đều phải làm thủ tục khai hải quan, chịu sự kiểm tra giám sát hải quan, trừ hàng hoá có xuất xứ Việt Nam đưa từ khu thương mại tự do vào nội địa thì không phải làm thủ tục hải quan.</p> <p>2. Hàng hoá từ nước ngoài đưa vào khu thương mại tự do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi đưa hàng hoá từ nước ngoài vào khu thương mại tự do, người khai hải quan phải khai trên Tờ khai hải quan theo đúng 	<p>Theo Ttư 79 hàng có xuất xứ VN cũng phải làm thủ tục hải quan, vì hàng này cũng là hàng XK, NK</p>

b- Khai hải quan:

- Người khai: DN trong khu phi thuế quan;
- Cách khai: theo đúng quy định đối với từng loại hình nhập khẩu. Khai thuộc đối tượng không chịu thuế (trừ mặt hàng không được hưởng ưu đãi thuế đối với hàng nhập khẩu)

c- Đăng ký và khai tên, lượng hàng, chủng loại, trị giá nhập khẩu của từng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện; tên sản phẩm sản xuất tại khu phi thuế quan để bán vào thị trường nội địa có sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài (nếu có).

Thời điểm đăng ký: khi đăng ký tờ khai nhập khẩu.

d- Đăng ký tên sản phẩm sản xuất, tên nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, định mức nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm với cơ quan hải quan (nếu nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất)

Thời điểm đăng ký:

- Trước khi báo cáo thanh khoản (nếu sản xuất hàng bán trong khu phi thuế quan).

- Đối với loại hình gia công, nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu thực hiện theo quy định đối với hai loại hình này

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu tại Chi cục Hải quan ở nội địa hoặc Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan. Trường hợp thủ tục hải quan được làm tại Chi cục Hải quan ở nội địa thì việc vận chuyển hàng đến khu phi thuế quan được thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu chuyển cửa khẩu.

Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình nhập khẩu tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.

b) Việc kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện theo

quy định đối với từng loại hình nhập khẩu tại Hải quan khu thương mại tự do. Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào khu thương mại tự do không thuộc diện chịu các loại thuế đối với hàng nhập khẩu, vì vậy, khi khai hải quan người khai hải quan không phải thực hiện kê khai tính thuế.

- Hàng hoá đưa vào khu thương mại tự do được miễn kiểm tra hải quan. Nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì Cơ quan Hải quan thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hoá. Mức độ kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ nội địa đưa vào khu thương mại tự do:

- Doanh nghiệp nội địa phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định đối với từng loại hình xuất khẩu. Doanh nghiệp trong khu thương mại tự do làm thủ tục hải quan theo đúng quy định đối với từng loại hình nhập khẩu.

- Trường hợp doanh nghiệp nội địa đặt cơ sở trong khu thương mại tự do gia công hàng hoá, thì thủ tục hải quan thực hiện như doanh nghiệp nội địa đặt gia công tại nước ngoài. Doanh nghiệp nội địa đăng ký

<p>quy định đối với hàng hoá xuất khẩu ra nước ngoài. Trường hợp hàng hoá đưa vào khu phi thuế quan do Chi cục Hải quan khác Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan làm thủ tục, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan thực hiện kiểm tra lại hàng hoá.</p> <p>4. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài</p> <p>a) Làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu.</p> <p>b) Hàng hoá do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài thì khi làm thủ tục xuất khẩu ra nước ngoài, doanh nghiệp khai cụ thể trên tờ khai xuất khẩu "<i>xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài tại tờ khai số...</i>" hoặc "<i>xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá nhập khẩu từ nội địa tại tờ khai số...</i>" kèm theo tờ khai NK ban đầu, bản kê chi tiết (nếu có).</p>	<p>hợp đồng gia công và làm thủ tục xuất khẩu nguyên phụ liệu vào khu thương mại tự do tại Chi cục Hải quan trong nội địa. Hải quan khu thương mại tự do giám sát, xác nhận hàng vào khu thương mại.</p> <p>- Việc kiểm tra thực tế hàng hoá thực hiện theo quy định như đối với hàng xuất khẩu ra nước ngoài. Trường hợp hàng đưa vào khu thương mại tự do do Chi cục Hải quan khác Chi cục hải quan khu thương mại tự do làm thủ tục, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan khu thương mại tự do thực hiện kiểm tra lại hàng hoá theo quy định.</p> <p>4. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ khu thương mại tự do xuất khẩu ra nước ngoài.</p> <p>Hàng hoá từ nước ngoài hoặc hàng hoá từ nội địa đưa vào khu thương mại tự do sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài thì doanh nghiệp khai hải quan theo Tờ khai xuất khẩu khu thương mại tự do và bản kê chi tiết (nếu có).</p> <p>Hàng hoá được sản xuất, chế biến tại khu thương mại từ nguyên liệu nhập khẩu hoặc từ nội địa đưa vào thì ngoài chứng từ trên phải nộp thêm bản định mức.</p> <p>Hàng hoá có xuất xứ hoàn toàn Việt Nam thì thủ tục hải quan thực hiện như hàng xuất khẩu bình thường.</p> <p>Các hàng hoá trên được miễn kiểm tra thực tế, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá theo quy định tại khoản 2, mục III của</p>	<p>Thông tư 79 bổ quy định miễn kiểm tra này cho phù hợp với Điều 30, Luật hải quan</p>
--	--	---

<p>5. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa</p> <p>a) Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan làm thủ tục xuất khẩu theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu; doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu theo quy định đối với từng loại hình nhập khẩu.</p> <p>Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu là trụ sở của Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.</p> <p>b) Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phải thực hiện:</p> <p>b.1) Trường hợp sản phẩm xuất khẩu được sản xuất tại khu phi thuế quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trước khi làm thủ tục xuất khẩu phải đăng ký với cơ quan hải quan định mức nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài, cấu thành trong sản phẩm sản xuất. - Khi làm thủ tục xuất phải khai rõ trên tờ khai xuất khẩu tên, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm đó. <p>b.2) Trường hợp hàng hoá do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng vào nội địa:</p> <p>Khi làm thủ tục xuất khẩu vào nội địa, doanh nghiệp khai cụ thể trên tờ khai xuất khẩu "<i>xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài tại tờ khai số...</i>" hoặc "<i>xuất khẩu nguyên trạng hàng hoá nhập khẩu từ nội địa tại tờ khai số...</i>" kèm theo tờ khai nhập khẩu ban đầu, bản kê chi tiết (nếu có).</p> <p>b.3) Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phải cung cấp cho doanh nghiệp nội địa đầy đủ hồ sơ, số liệu để doanh nghiệp nội địa tính số tiền thuế phải nộp.</p> <p>6. Gia công hàng hoá giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan và doanh nghiệp nội địa</p> <p>a) Doanh nghiệp nội địa nhận gia công hàng hoá cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan:</p>	<p>Thông tư này.</p> <p>5. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ khu thương mại tự do đưa vào nội địa:</p> <p>Tất cả hàng hoá từ khu thương mại tự do đưa vào nội địa coi như hàng nhập khẩu từ nước ngoài, phải làm thủ tục hải quan theo đúng quy định đối với từng loại hình nhập khẩu trừ hàng xuất xứ Việt Nam.</p>	<p>Theo Ttư 79 hàng có xuất xứ VN cũng phải làm thủ tục hải quan, vì hàng này cũng là hàng XK, NK</p> <p>Hướng dẫn tại điểm b3 là để làm cơ sở cho doanh nghiệp nội địa tính toán số tiền thuế phải nộp khi làm thủ tục nhập khẩu</p>
--	--	---

- Doanh nghiệp nội địa đăng ký hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan đối với hợp đồng gia công đó tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan. Thủ tục hải quan thực hiện như nhận gia công cho thương nhân nước ngoài.

b) Trường hợp doanh nghiệp nội địa đặt doanh nghiệp trong khu phi thuế quan gia công hàng hoá:

Doanh nghiệp nội địa đăng ký hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan cho hợp đồng gia công đó tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan hoặc Chi cục Hải quan trong nội địa. Thủ tục hải quan thực hiện như doanh nghiệp nội địa đặt gia công tại nước ngoài.

7. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá mua tại cửa hàng, siêu thị trong khu phi thuế quan đưa vào nội địa

a) Khách hàng vào mua hàng tại cửa hàng, siêu thị trong khu phi thuế quan đưa vào nội địa phải nộp thuế theo quy định đối với hàng nhập khẩu trước khi đưa hàng ra khỏi khu phi thuế quan.

Đối với khách mua hàng là đối tượng được mua hàng miễn thuế theo định mức tại khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu đưa vào nội địa theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quy chế hoạt động của Khu phi thuế quan thì phải nộp thuế phần hàng hoá vượt định mức miễn thuế.

b) Khách hàng vào mua hàng tại cửa hàng, siêu thị trong khu phi thuế quan phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân (dưới đây viết tắt là CMND) hoặc hộ chiếu (đối với khách hàng là người nước ngoài) với doanh nghiệp bán hàng khi mua hàng và hải quan giám sát công khi mang hàng ra khỏi khu phi thuế quan.

c) Khi bán hàng cho khách, doanh nghiệp bán hàng phải có hoá đơn bán hàng và sổ theo dõi bán hàng, trong đó ghi rõ: tên, địa chỉ, số CMND hoặc số hộ chiếu của người mua hàng; số lượng, đơn giá, trị giá hàng hoá bán cho từng người mua.

d) Tùy theo điều kiện cụ thể tại từng khu phi thuế

Đăng ký và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan để thống nhất đầu mối quản lý.

Đến 01.7.2009 bỏ định mức miễn thuế
(theo QĐ 23/2000/QĐ-TTG)

500.000 VNĐ

Khi không có định mức miễn thuế thì doanh nghiệp được mua tự do và phải nộp đầy đủ thuế; khi đó không cần CMND

quan. việc thu thuế đối với hàng hoá mua tại khu phi thuế quan đưa vào nội địa thực hiện theo một trong hai cách sau:

d.1) Người mua hàng kê khai nộp thuế tại Hải quan công kiểm soát khu phi thuế quan:

- Người mua hàng trước khi đưa hàng ra khỏi khu phi thuế quan phải kê khai hàng hoá thuộc diện nộp thuế vào tờ khai phi mậu dịch; nộp tờ khai, xuất trình CMND, hàng hoá, hoá đơn bán hàng (liên danh cho người mua hàng) cho Hải quan công khu phi thuế quan;

- Hải quan công khu phi thuế quan: đối chiếu CMND do người mang hàng xuất trình với người mang hàng; đối chiếu hàng hoá với tờ khai hải quan và hoá đơn bán hàng; nếu phù hợp thì viết biên lai thu thuế và thu tiền thuế. nộp tiền thuế thu được vào Ngân sách Nhà nước theo đúng quy định pháp luật

d.2) Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan uỷ nhiệm cho doanh nghiệp bán hàng thu thuế:

- Việc uỷ nhiệm cho doanh nghiệp bán hàng thu thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP. Trách nhiệm của bên được uỷ nhiệm. trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP;

- Khi đưa hàng ra khỏi khu phi thuế quan. người mua hàng phải xuất trình CMND, hàng hoá, hoá đơn mua hàng, biên lai thu thuế cho Hải quan giám sát công khu phi thuế quan;

- Hải quan công khu phi thuế quan có trách nhiệm: đối chiếu CMND do người mang hàng xuất trình với người mang hàng; đối chiếu hàng hoá với hoá đơn bán hàng, biên lai thu thuế. Nếu qua kiểm tra, đối chiếu phát hiện có sự không phù hợp giữa người mang hàng với ảnh người trong CMND; giữa số CMND ghi trong hoá đơn bán hàng, biên lai thu thuế với số trong CMND do người mang hàng xuất

trình; giữa hàng hoá mang ra với hàng hoá ghi trong hoá đơn bán hàng, biên lai thu thuế thì lập biên bản vi phạm và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

8. Giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa ra, đưa vào, đi qua khu phi thuế quan

a) Khu phi thuế quan phải có hàng rào ngăn cách với bên ngoài, có công kiểm soát hải quan để giám sát hàng hoá đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan.

b) Hàng hoá đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan, hàng hoá vận chuyển qua khu phi thuế quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải đi qua công kiểm soát hải quan và phải chịu sự giám sát của Hải quan công kiểm soát này.

c) Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hoá từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu phi thuế quan phải đi đúng tuyến đường do Hải quan quản lý khu phi thuế quan phối hợp với Ban quản lý khu phi thuế quan quy định.

9. Thủ tục hải quan và giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh qua khu phi thuế quan (đối với khu phi thuế quan gắn liền với cửa khẩu đường bộ) thực hiện theo quy định đối với phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh Việt Nam.

10. Thủ tục báo cáo thanh khoản

a) Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong khu phi thuế quan, định kỳ sáu tháng một lần phải báo cáo cơ quan hải quan về hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong kỳ và báo

8. Giám sát hải quan đối với hàng hoá đưa ra, đưa vào, đi qua khu thương mại tự do:

- Khu Thương mại tự do phải có hàng rào cứng ngăn cách với bên ngoài, có công kiểm soát hải quan để giám sát hàng hoá đưa ra, đưa vào khu thương mại tự do.

- Tất cả hàng hoá đưa ra, đưa vào khu thương mại tự do, hàng hoá vận chuyển qua khu thương mại tự do để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải đi qua công kiểm soát hải quan và phải chịu sự giám sát của Hải quan công kiểm soát này.

- Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hoá từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu thương mại tự do phải đi đúng tuyến đường do Hải quan khu thương mại tự do phối hợp với Ban quản lý khu thương mại tự do quy định.

- Trừ Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo, Khu KTTMĐB Lao Bảo không yêu cầu phải có hàng rào ngăn cách.

- Hải quan các công khu phi thuế quan phải trao đổi thông tin với nhau để giám sát khi hàng đi qua công, đảm bảo nguyên trạng như khi hàng vào khu phi thuế quan (có thể tham khảo cách trao đổi thông tin giữa công A và B Khu TMĐB Lao bảo)

cáo xuất-nhập-tồn kho; thời hạn nộp báo cáo chậm nhất sau kỳ báo cáo mười lăm ngày; mẫu báo cáo do Tổng cục Hải quan quy định.

Hồ sơ báo cáo gồm:

a.1) Hồ sơ phải nộp:

- Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu trong kỳ báo cáo: 02 bản chính;

- Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư mua tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có): 02 bản chính;

- Bảng tổng hợp sản phẩm xuất khẩu trong kỳ báo cáo: 02 bản chính;

- Bảng tổng hợp sản phẩm bán tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có): 02 bản chính;

- Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu và bán tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo: 02 bản chính;

- Bảng báo cáo nguyên liệu, vật tư nhập-xuất-tồn trong kỳ báo cáo: 02 bản chính;

- Hoá đơn (bản sao) mua nguyên, vật tư tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có);

- Hoá đơn (bản sao) bán sản phẩm tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có).

a.2) Hồ sơ phải xuất trình:

- Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trong kỳ báo cáo;

- Tờ khai xuất khẩu sản phẩm trong kỳ báo cáo;

- Hoá đơn (bản chính) mua nguyên, vật tư tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có);

- Hoá đơn (bản chính) bán sản phẩm tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có).

b) **Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần tuý** trong khu phi thuế quan **thì một tháng một lần phải báo** cáo hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong kỳ và báo cáo xuất-nhập-tồn kho với cơ quan Hải quan quản lý khu phi thuế quan. Thời hạn nộp hồ sơ báo cáo chậm nhất là ngày thứ mười lăm của tháng tiếp theo.

- Không nhất thiết ở chỗ nào cũng có đầy đủ các bảng biểu như quy định này. Trường hợp nào không phát sinh trong kỳ báo cáo thì không cần bảng biểu của trường hợp đó (Ví dụ: không mua, không bán tại khu phi thuế quan thì không cần các bảng biểu tương ứng)

b- Kinh doanh thương mại thuần tuý là chỉ có mua và bán (không qua sản xuất). Một doanh nghiệp có thể làm cả sản xuất kinh doanh, cả kinh doanh thương mại thuần

<p>Hồ sơ báo cáo gồm:</p> <p>b.1) Hồ sơ phải nộp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng tổng hợp hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài trong kỳ báo cáo: 02 bản chính; - Bảng tổng hợp hàng hoá nhập khẩu từ nội địa trong kỳ báo cáo (nếu có): 02 bản chính; - Bảng tổng hợp hàng hoá mua tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có): 02 bản; - Bảng tổng hợp hàng hoá bán tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo: 02 bản chính; - Bảng tổng hợp hàng hoá xuất khẩu trong kỳ báo cáo (nếu có): 02 bản chính; - Bảng báo cáo hàng hoá nhập-xuất-tồn trong kỳ báo cáo: 02 bản chính; - Hoá đơn (bản sao) mua hàng, bán hàng tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có). <p>b.2) Hồ sơ phải xuất trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu hàng hoá trong kỳ báo cáo thanh khoản; - Hoá đơn (bản chính) bán hàng, mua hàng tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có); <p>c) Đối với hàng gia công thì thực hiện theo quy định về thanh khoản hợp đồng gia công.</p> <p>d) Đối với doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa kinh doanh thương mại thuần tuý, vừa gia công hàng hoá thì loại hình nào thanh khoản theo loại hình đó.</p> <p>e) Hải quan quản lý khu phi thuế quan có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu báo cáo của doanh nghiệp; kiểm tra hàng tồn kho nếu xét thấy cần thiết; nếu phát hiện vi phạm pháp luật, hàng hoá nhập khẩu vào khu phi thuế quan bị thẩm lậu vào nội địa thì xử lý vi phạm theo đúng quy định pháp luật.</p> <p>Trường hợp phát hiện hàng từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan, sau đó thẩm lậu trở lại nội địa thì Hải quan quản lý khu phi thuế quan thông báo cho Cục Thuế nơi có trụ sở</p>		<p>thuý (nếu trong Giấy đăng ký kinh doanh cho phép), khi đó kinh thức kinh doanh nào thì thanh khoản theo hình thức kinh doanh đó.</p> <p>Mục đích rút ngắn thời hạn báo cáo thanh khoản xuống 01 tháng đối với trường hợp này do: để Hải quan dễ kiểm tra, đối chiếu hồ sơ; thuận tiện cho việc kiểm tra hàng tồn kho.</p>
---	--	--

doanh nghiệp nội địa đưa hàng vào khu phi thuế quan biệt để phối hợp xử lý.		
<p>Điều 56: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan</p> <p>a) Hàng hoá từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan được thành lập trong khu vực quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP thì trên vận tải đơn phải ghi rõ: "hàng hoá gửi kho ngoại quan";</p> <p><i>Hàng hóa nhập khẩu đưa vào kho ngoại quan trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu kinh tế đặc biệt khác ngoài khu vực cửa khẩu (gọi chung là khu công nghiệp) là hàng hóa để phục vụ hoạt động cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đó và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, các doanh nghiệp chế xuất lân cận. (Bổ sung)</i></p> <p>b) Hồ sơ nộp cho Hải quan kho ngoại quan bao gồm:</p> <p>b.2) Hợp đồng thuê kho ngoại quan đã đăng ký với cơ quan hải quan: 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu của chủ kho ngoại quan;</p> <p><i>Trường hợp chủ hàng đồng thời là chủ kho ngoại quan thì không yêu cầu phải có hợp đồng thuê kho ngoại quan. Thời hạn gửi kho ngoại quan áp dụng như đối với trường hợp có hợp đồng thuê kho ngoại quan, được tính từ ngày đăng ký tờ khai nhập kho ngoại quan và ghi ngày hết hạn vào ô số 2 của tờ khai nhập, xuất kho ngoại quan (mẫu HQ/2002-KNQ). (Bổ sung).</i></p> <p>* Bãi bỏ hướng dẫn "Trường hợp có lý do chính đáng, được Cục trưởng HQ nơi có KNQ chấp nhận, hàng hoá đã ký hợp đồng gửi KNQ được vận chuyển trực tiếp từ cửa khẩu nhập ra cửa khẩu xuất, không buộc phải đưa hàng vào kho" tại 4.1.4 Điểm 7, mục 2, phần B TT 112</p>	<p>Điểm 4.1 khoản VII mục 2 Phần B: Hàng từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan:</p> <p>→ Nhằm chấm dứt việc lợi dụng thủ tục chuyển cửa khẩu để đưa hàng hóa nhập khẩu kinh doanh vào kho ngoại quan, nhất là các mặt hàng tiêu dùng, hàng nhạy cảm, hàng có trị giá lớn, thuế suất cao.</p> <p>→ Thực tế có nhiều trường hợp chủ hàng hóa, đồng thời là chủ kho ngoại quan nên việc yêu cầu phải có hợp đồng thuê kho chỉ là hình thức và không cần thiết.</p> <p>→ Vì việc làm thủ tục nhập, xuất kho ngoại quan, việc lập Phiếu nhập kho, xuất kho; Ký hợp đồng thuê kho ngoại quan đối với trường hợp này chỉ là hình thức.</p>	
* Khoản 3, Điều 56: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài	* Điểm 5.1 khoản VII mục 2 Phần B: Hàng hoá từ kho ngoại quan đưa ra nước	

<p>a) Hồ sơ hải quan gồm:</p> <p>a.2) Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu (<i>trừ hàng hoá từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan</i>): nộp 1 bản sao (nếu 1 tờ khai xuất khẩu phải xuất kho nhiều lần thì xuất trình bản chính để hải quan trừ lùi);</p> <p>* Khoản 6 Điều 56 (Bổ sung): Thủ tục hải quan đối với hàng hoá chuyển quyền sở hữu trong kho ngoại quan</p> <p>a) Việc chuyển quyền sở hữu hàng hoá gửi kho ngoại quan do chủ hàng hoá thực hiện khi có hành vi mua bán hàng hoá theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại.</p> <p>b) Sau khi đã chuyển quyền sở hữu hàng hoá, chủ hàng hoá (chủ cũ) hoặc chủ kho ngoại quan (nếu được uỷ quyền) nộp cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan những chứng từ sau:</p> <p>b.1) Văn bản thông báo về việc chuyển quyền sở hữu hàng hoá đang gửi kho ngoại quan từ chủ hàng cũ sang chủ hàng mới (thông báo phải có các nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ người chuyển quyền sở hữu hàng hoá; tên, địa chỉ người nhận quyền sở hữu hàng hoá; tên, lượng hàng hoá chuyển quyền sở hữu; số, ngày, tháng, năm tờ khai nhập, xuất kho ngoại quan; ngày, tháng, năm chuyển quyền sở hữu);</p> <p>b.2) Hợp đồng mua bán hàng hoá giữa chủ hàng mới và chủ hàng cũ của lô hàng gửi kho ngoại quan;</p> <p>b.3) Hợp đồng thuê kho ngoại quan của chủ hàng mới.</p> <p>Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan lưu các chứng từ nêu trên cùng với hồ sơ nhập kho ngoại quan của lô hàng để theo dõi và thanh khoản hàng hoá nhập, xuất kho ngoại quan.</p> <p>* Khoản 8 Điều 56 (Bổ sung): Quản lý hải quan đối với hàng hoá gửi kho ngoại quan:</p> <p>d) Kết thúc hợp đồng thuê kho ngoại quan, chủ kho ngoại</p>	<p>ngoài:</p> <p>a. Chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng nộp cho hải quan kho ngoại quan hồ sơ sau:</p> <p>- Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu: 1 bản sao (nếu 1 tờ khai xuất khẩu phải xuất kho nhiều lần thì xuất trình để hải quan trừ lùi);</p> <p>* Thông tư 112 không có hướng dẫn về nội dung này</p> <p>* Điều 8 khoản VII mục 2 Phần B: Quản lý hải quan đối với kho ngoại quan:</p> <p>- Kết thúc hợp đồng thuê kho ngoại quan,</p>	<p>* Thực tế có trường hợp hàng đưa vào kho ngoại quan từ nước ngoài, sau đó xuất khẩu sang nước thứ ba.</p> <p>* Phù hợp với Khoản 4 Điều 23 Nghị định 154/2005/NĐ-CP</p> <p>* Giải quyết tình trạng tồn đọng tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan, sau khi</p>
---	--	--

<p>quan, chủ hàng có trách nhiệm thanh lý hợp đồng thuê kho ngoại quan. Chủ kho ngoại quan làm thủ tục thanh khoản hàng hoá nhập, xuất của hợp đồng đó với Hải quan kho ngoại quan.</p> <p><i>Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày kết thúc việc xuất kho hết lượng hàng hoá của tờ khai hàng hoá nhập kho ngoại quan, chủ kho ngoại quan phải làm thủ tục thanh khoản hàng hoá nhập, xuất kho của tờ khai hàng hoá nhập/xuất kho ngoại quan với Hải quan kho ngoại quan.</i></p>	<p>chủ kho ngoại quan, chủ hàng có trách nhiệm thanh lý hợp đồng thuê kho ngoại quan. Chủ kho ngoại quan làm thủ tục thanh khoản hàng hoá nhập, xuất của hợp đồng đó với Hải quan Kho ngoại quan.</p>	<p>hàng hóa đã đưa ra khỏi kho.</p>
<p>Điều 65 (Bổ sung): Thủ tục thành lập kho ngoại quan</p> <p><i>1. Điều kiện thành lập kho ngoại quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định 154/2005/NĐ-CP. Diện tích kho ngoại quan phải từ 1000 m² trở lên (riêng kho lưu giữ vàng, bạc, đá quý; kho chuyên lưu giữ hàng hoá phải bảo quản theo chế độ lạnh, lạnh đông, diện tích có thể nhỏ hơn 1000 m²). Trước khi đưa kho vào hoạt động, chủ kho ngoại quan phải có hệ thống máy vi tính và hệ thống camera giám sát kho nối mạng với Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan để quản lý hàng hoá xuất/nhập kho.</i></p>	<p>Điểm 1 khoản VII mục 2 Phần B: chưa có</p>	<p>Nhằm hạn chế tình trạng thành lập kho ngoại quan nhỏ lẻ, tràn lan.</p>
<p>Điều 66: Rút giấy phép thành lập kho ngoại quan</p> <p>Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định chấm dứt hoạt động kho ngoại quan trong các trường hợp sau (bổ sung):</p> <p><i>4. Những kho ngoại quan đã được thành lập, trong vòng sáu tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, chủ kho không khắc phục để đáp ứng đủ điều kiện và yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều 65 Thông tư này.</i></p>	<p>Điểm 2 khoản VII mục 2 Phần B: chưa có</p>	<p>Yêu cầu các chủ kho ngoại quan phải hoàn thiện điều kiện cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quản lý của cơ quan Hải quan</p>
<p>Điều 67 (bổ sung): Thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan</p> <p><i>3. Trường hợp chuyển đổi hoạt động kho ngoại quan đã được thành lập đến địa điểm mới nằm ngoài khu vực đã thành lập kho ngoại quan thì doanh nghiệp có văn bản đề nghị dừng hoạt động KNQ cũ và làm thủ tục thành lập kho</i></p>	<p>Điểm 3 khoản VII mục 2 Phần B: chưa có</p>	<p>Thực tế có phát sinh, do vậy cần có quy định cụ thể thủ tục chuyển đổi hoạt động kho ngoại quan đã được thành lập đến địa điểm mới nằm ngoài khu vực đã thành</p>

<p>ngoại quan mới gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét, báo cáo TCHQ để quyết định chấm dứt hoạt động kho ngoại quan cũ và quyết định thành lập KNQ mới.</p>		<p>lập kho ngoại quan</p>
<p>Điều 68 (bổ sung):Chuyên đổi chủ kho ngoại quan <i>Thủ tục chuyển đổi chủ kho ngoại quan thực hiện như sau:</i> 1. Chủ cũ KNQ có đơn xin chuyển đổi chủ kho ngoại quan; 2. Chủ mới KNQ làm thủ tục chuyển đổi chủ kho ngoại quan. Hồ sơ chuyển đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 65 Thông tư này, trừ văn bản quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 65 nếu không có sự thay đổi so với thực trạng kho hiện hành; 3. Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận hồ sơ xin chuyển đổi kho của chủ kho, báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan quyết định, không phải khảo sát lại thực tế kho, bãi nếu không có sự thay đổi so với thực trạng kho hiện hành.</p>	<p>Điểm 3 khoản VII mục 2 Phần B:chưa có</p>	<p>Thực tế có phát sinh khi chủ kho ngoại quan muốn chuyển nhượng cho đơn vị khác quản lý</p>

PHẦN THỨ HAI
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI HÌNH KHÁC
 (Những vấn đề mới trong Thông tư số 79/2009/TT-BTC)

Số TT	Thông tư 79/2005/TT-BTC	Thông tư 112/2005/TT-BTC	Diễn giải
	<p>Điều 30: Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu</p> <p>1) Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu;</p> <p>2) Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hoá thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm;</p> <p>3) Sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu ra nước ngoài;</p> <p>4) Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu;</p> <p>5) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu;</p> <p>6) Hàng mẫu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành hợp đồng phải tái xuất trả lại khách hàng nước ngoài.</p>	Không quy định	Một số nội dung trong hai Điều này đã được quy định tại Thông tư 59/2007/TT-BTC nhưng chưa đầy đủ và cụ thể các trường hợp nên quy định thống nhất trong TT này;
	<p>Điều 31: Sản phẩm xuất khẩu theo loại hình SXXK</p> <p>1. Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SXXK:</p> <p>a) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXXK;</p> <p>b) Sản phẩm được sản xuất từ hai nguồn:</p> <p>b.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình</p>	Không quy định	- Phân loại theo nguyên liệu nhập khẩu và sản phẩm xuất khẩu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và hải quan trong việc xác định loại hình.

	<p>SXXK;</p> <p>b.2) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước hoặc nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh nội địa.</p> <p>2. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh nội địa được làm nguyên liệu, vật tư theo loại hình SXXK với điều kiện thời gian nhập khẩu không quá hai năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đó đến ngày thực xuất khẩu sản phẩm.</p> <p>3. Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu theo loại hình SXXK có thể do doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm trực tiếp xuất khẩu hoặc bán sản phẩm cho doanh nghiệp khác xuất khẩu.</p>		
	<p>Điều 32: Thủ tục HQ nhập khẩu nguyên liệu, vật tư</p> <p>1. Doanh nghiệp đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu SXXK và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu nguyên liệu, vật tư theo danh mục đã đăng ký tại một Chi cục Hải quan (nơi doanh nghiệp thấy thuận tiện nhất).</p> <p>2. Thủ tục đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu</p> <p>a) Doanh nghiệp căn cứ kế hoạch sản xuất sản phẩm xuất khẩu để đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu SXXK với cơ quan hải quan theo Bảng đăng ký (mẫu 06/DMNVL-SXXK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này).</p> <p>b) Thời điểm đăng ký là khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên thuộc Bảng đăng ký.</p> <p>c) Doanh nghiệp kê khai đầy đủ các nội dung nêu trong Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; trong đó:</p> <p>c.1) Tên gọi là tên của toàn bộ nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Nguyên liệu, vật tư này có thể nhập khẩu theo một hợp đồng hoặc nhiều hợp</p>	<p>1- Quy định phải đăng ký hợp đồng;</p> <p>2- Không quy định phải đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu</p>	<p>- Thay việc đăng ký hợp đồng bằng việc đăng ký danh mục nguyên liệu vật tư nhập khẩu là phù hợp với quản lý hải quan.</p> <p>- Hướng dẫn cụ thể cách khai Bảng đăng lý danh mục nguyên vật liệu để doanh nghiệp thuận tiện trong khai báo.</p>

<p>đồng.</p> <p>c.2) Mã số H.S là mã số nguyên liệu, vật tư theo Biểu thuế nhập khẩu hiện hành.</p> <p>c.3) Mã nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xác định theo hướng dẫn của Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu. Mã này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tại Chi cục Hải quan áp dụng công nghệ thông tin để theo dõi, thanh khoản hàng hoá của loại hình SXKK.</p> <p>c.4) Đơn vị tính theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.</p> <p>c.5) Nguyên liệu chính là nguyên liệu tạo nên thành phần chính của sản phẩm.</p> <p>Doanh nghiệp phải khai thông nhất tất cả các tiêu chí về tên gọi nguyên liệu, vật tư, mã số H.S, mã nguyên liệu, vật tư, loại nguyên liệu chính đăng ký trong bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; trong hồ sơ hải quan từ khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến khi thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu.</p> <p>3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hoá nhập khẩu thương mại hướng dẫn tại Chương I Phần II Thông tư này.</p>		
<p>Điều 33: Thủ tục đăng ký, điều chỉnh định mức nguyên liệu, vật tư và đăng ký sản phẩm xuất khẩu</p> <p>1. Việc đăng ký, điều chỉnh định mức và đăng ký sản phẩm xuất khẩu thực hiện tại Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư.</p> <p>2. Đăng ký định mức nguyên liệu, vật tư</p> <p>a) Doanh nghiệp đăng ký định mức của sản phẩm xuất khẩu theo loại hình SXKK đúng với định mức thực tế thực hiện.</p> <p>b) Việc đăng ký định mức phải thực hiện cho từng mã sản phẩm theo mẫu 07/ĐKĐM-SXKK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Một số nội dung này trước đây được quy định trong Thông tư 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 và Quyết định 929/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006, nay sửa đổi, bổ sung đưa vào Thông tư này để thống nhất việc thực hiện.</p>

<p>c) Định mức phải được đăng ký với cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của mã sản phẩm trong bảng đăng ký định mức.</p> <p>d) Định mức nguyên liệu, vật tư là định mức thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức tiêu hao thu được trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu. Giám đốc doanh nghiệp tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nhập khẩu, sử dụng nguyên liệu vật tư nhập khẩu sản xuất hàng hoá xuất khẩu và định mức thực tế sử dụng sản xuất sản phẩm bao gồm cả phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức tiêu hao thu được trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu khi kê khai định mức thực tế sử dụng với cơ quan hải quan. Trường hợp kê khai không đúng thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế thiếu người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm theo quy định.</p> <p>Cách tính định mức như sau:</p> <p>d.1) Đối với nguyên liệu cấu thành sản phẩm hoặc chuyển hoá thành sản phẩm: định mức nguyên liệu là lượng nguyên liệu cấu thành một đơn vị sản phẩm hoặc chuyển hoá thành một đơn vị sản phẩm; tỷ lệ hao hụt là lượng nguyên liệu hao hụt (bao gồm cả phần tạo thành phế liệu, phế phẩm) tính theo tỷ lệ % so với nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm hoặc chuyển hoá thành sản phẩm;</p> <p>d.2) Đối với nguyên liệu, vật tư tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất nhưng không cấu thành sản phẩm hoặc chuyển hoá thành sản phẩm: định mức nguyên liệu, vật tư là lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao trong quá trình sản xuất ra một đơn vị sản phẩm; tỷ lệ hao hụt là lượng nguyên liệu, vật tư hao hụt tính theo tỷ lệ % so với lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao trong quá trình sản xuất.</p> <p>3. Điều chỉnh định mức</p> <p>a) Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi định</p>		<p>Xây dựng cụ thể định nghĩa định mức tránh có những cách hiểu, cách tính sai về định mức</p>
--	--	--

mức thực tế thì doanh nghiệp được điều chỉnh định mức mã hàng đã đăng ký với cơ quan hải quan phù hợp với định mức thực tế mới nhưng phải có văn bản giải trình lý do cụ thể cho từng trường hợp điều chỉnh.

b) Việc điều chỉnh định mức phải thực hiện trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô sản phẩm có định mức điều chỉnh.

Trường hợp do thay đổi mẫu mã chủng loại hàng hoá xuất khẩu trong quá trình sản xuất phát sinh thêm loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác với định mức tiêu hao đã đăng ký thì doanh nghiệp phải khai báo và điều chỉnh lại định mức với cơ quan hải quan chậm nhất mười lăm ngày trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm.

4. Trường hợp làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tại Chi cục Hải quan áp dụng công nghệ thông tin để thanh khoản, doanh nghiệp đăng ký sản phẩm xuất khẩu theo mẫu 08/DMSP-SXXK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Nơi đăng ký và thời điểm đăng ký thực hiện như đăng ký định mức.

5. Nhiệm vụ của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận bảng đăng ký định mức, bảng đăng ký sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp;

b) Tiến hành kiểm tra định mức doanh nghiệp đã đăng ký như hướng dẫn về kiểm tra định mức đối với hàng gia công xuất khẩu tại Thông tư số 116/2008/TT-BTC ngày 4 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hoá gia công với thương nhân nước ngoài.

6. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước, sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì việc đăng ký, điều chỉnh định mức thực hiện theo

	<p>hướng dẫn tại Điều này.</p> <p>Điều 34: Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm</p> <p>1. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm được thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu hoặc Chi cục Hải quan khác nhưng trước khi làm thủ tục xuất khẩu, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản (theo mẫu 09/HQXKSP-SXXK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư biết để theo dõi và thanh khoản.</p> <p>2. Thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu thương mại hướng dẫn tại Chương I Phần II Thông tư này.</p> <p>Khi tiến hành kiểm tra thực tế hàng hoá, doanh nghiệp phải xuất trình mẫu nguyên liệu lấy khi nhập khẩu và bảng định mức đã đăng ký với cơ quan hải quan để công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu với sản phẩm xuất khẩu.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Nội dung này được hướng dẫn trong Quyết định 929/QĐ-TCHQ, nay đưa vào Thông tư để doanh nghiệp và hải quan thực hiện thống nhất, đảm bảo tính quy phạm pháp luật.</p>
	<p>Điều 35: Thanh khoản tờ khai nhập khẩu</p> <p>1. Thủ tục thanh khoản tờ khai nhập khẩu thực hiện tại Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư.</p> <p>2. Nguyên tắc thanh khoản</p> <p>a) Tờ khai nhập khẩu trước, tờ khai xuất khẩu trước phải được thanh khoản trước; trường hợp tờ khai nhập khẩu trước nhưng do nguyên liệu, vật tư của tờ khai này chưa đưa vào sản xuất nên chưa thanh khoản được thì doanh nghiệp phải có văn bản giải trình với cơ quan hải quan khi làm thủ tục thanh khoản.</p> <p>b) Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải có trước tờ khai xuất khẩu sản phẩm.</p> <p>c) Một tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư có thể được thanh khoản nhiều lần.</p> <p>d) Một tờ khai xuất khẩu chỉ được thanh khoản một lần.</p>	<p>- Chỉ quy định nguyên tắc thanh khoản và nêu tên bảng biểu thanh khoản; không quy định biểu mẫu cụ thể. Do đó TCHQ phải hướng dẫn mẫu biểu thanh khoản trong Quyết định 929/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006.</p> <p>- Không hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thời hạn thanh khoản.</p>	<p>Lấy thêm một số nội dung từ Quyết định 929/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006 vào Điều này để quy định rõ hơn.</p>

	<p>Riêng một số trường hợp như một lô hàng được thanh khoản làm nhiều lần, sản phẩm sản xuất xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu nhập kinh doanh làm thủ tục nhập khẩu tại Chi cục Hải quan khác thì một tờ khai xuất khẩu có thể được thanh khoản từng phần. Cơ quan hải quan khi tiến hành thanh khoản phải đóng dấu "đã thanh khoản" trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu gốc lưu tại đơn vị và tờ khai hải quan gốc người khai hải quan lưu, trường hợp thanh khoản từng phần thì phải lập phụ lục ghi rõ nội dung đã thanh khoản (tờ khai nhập khẩu, nguyên vật liệu, tiền thuế...) để làm cơ sở cho việc thanh khoản phần tiếp theo.</p> <p>3. Hồ sơ thanh khoản, thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 117, khoản 2 Điều 131 Thông tư này.</p> <p>4. Chi cục Hải quan làm thủ tục thanh khoản thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ thanh khoản, xử lý hồ sơ thanh khoản, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật (nếu có).</p> <p>5. Trường hợp hàng hoá là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng không đưa vào sản xuất và xuất khẩu hết, doanh nghiệp đề nghị được chuyển tiêu thụ nội địa thì phải có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục để chuyển tiêu thụ nội địa và thanh khoản trên cơ sở tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, không đăng ký tờ khai mới mà chỉ khai và nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) theo quy định. Thời hạn nộp thuế, phạt chậm nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.</p>		<p>Nội dung này trước đây được quy định ở Thông tư 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 và Quyết định 929/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006 nay sửa đổi, bổ sung để thống nhất thực hiện tại Điều 117 TT79</p>
	<p>Điều 36: Thủ tục đối với trường hợp sản phẩm được bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu</p> <p>1. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu, đăng ký định mức, thanh khoản theo quy định tại Thông tư này.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Trường hợp này chưa được quy định cụ thể tại văn bản nào, thực tế có phát sinh nhiều nên quy định cụ thể để</p>

	<p>2. Doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu sản phẩm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Thông tư này. Tờ khai xuất khẩu đăng ký theo loại hình SXKK; trên tờ khai xuất khẩu ghi rõ “sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu” và ghi tên doanh nghiệp bán sản phẩm.</p>		<p>thống nhất thực hiện.</p>
	<p>Điều 40: Quy định các trường hợp được đăng ký tờ khai SXKK:</p> <p>1. Hình thức đăng ký tờ khai một lần được áp dụng đối với tất cả các loại hình hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng được các điều kiện sau:</p> <p>a) Tên hàng hóa trên tờ khai hải quan không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của tờ khai đăng ký một lần;</p> <p>b) Hàng hoá khai trên tờ khai thuộc cùng một hợp đồng; hợp đồng mua bán hàng hoá có điều khoản quy định giao hàng nhiều lần;</p> <p>c) Doanh nghiệp là chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan.</p> <p>2. Hiệu lực của tờ khai đã đăng ký</p> <p>a) Tờ khai có hiệu lực trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Đối với hàng gia công có phụ lục hợp đồng thì tờ khai có hiệu lực trong thời hạn hiệu lực của phụ lục hợp đồng.</p> <p>b) Tờ khai chấm dứt hiệu lực trước thời hạn trong các trường hợp:</p> <p>b.1) Có sự thay đổi chính sách thuế, chính sách quản lý xuất, nhập khẩu đối với mặt hàng khai trên tờ khai;</p> <p>b.2) Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc hợp đồng hết hiệu lực;</p> <p>b.3) Doanh nghiệp đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu hết lượng hàng khai trên tờ khai;</p> <p>b.4) Doanh nghiệp thông báo không tiếp tục làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hết lượng hàng đã khai trên tờ</p>		

<p>khai hải quan;</p> <p>b.5) Doanh nghiệp xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hoá từng lần không đúng về tên hàng, mã số hàng hoá đã khai trên tờ khai hải quan đăng ký một lần;</p> <p>b.6) Doanh nghiệp bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thời gian hiệu lực của tờ khai đăng ký một lần.</p> <p>b.7) Trong thời gian hiệu lực của tờ khai đăng ký một lần, doanh nghiệp vi phạm pháp luật dẫn đến không đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Việc làm thủ tục xuất khẩu hoặc nhập khẩu theo hình thức đăng ký tờ khai một lần được thực hiện tại một Chi cục Hải quan.</p> <p>4. Thủ tục đăng ký tờ khai một lần</p> <p>a) Người khai hải quan phải khai vào tờ khai hải quan và sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu. Một số tiêu chí trên tờ khai tương ứng với từng lần xuất khẩu, nhập khẩu (chứng từ vận tải, phương tiện vận tải...) thì không phải khai khi đăng ký tờ khai một lần.</p> <p>b) Hồ sơ hải quan gồm:</p> <p>b.1) Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu: nộp 02 bản chính;</p> <p>b.2) Hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hợp đồng: nộp 01 bản sao;</p> <p>b.3) Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với hàng hoá phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật): nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu và cấp phiếu theo dõi, trừ lùi hoặc nộp 01 bản chính (nếu hàng hoá khai trên tờ khai một lần là toàn bộ hàng hoá được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu ghi trên giấy phép);</p> <p>b.4) Sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu: 02 quyển (theo mẫu của Tổng cục Hải quan).</p> <p>c) Chi cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ, đăng ký tờ khai, trả 01 tờ khai và 01 sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu</p>	<p>Không có quy định b.7 này</p>	<p>Để đảm bảo không có gian lận thương mại, vi phạm pháp luật hải quan.</p>
--	----------------------------------	---

<p>hoặc nhập khẩu cho doanh nghiệp.</p> <p>5. Thủ tục khi xuất khẩu, nhập khẩu từng lần</p> <p>a) Người khai hải quan nộp các giấy tờ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu (trừ những giấy tờ đã nộp khi đăng ký tờ khai); xuất trình tờ khai hải quan đã đăng ký, sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu.</p> <p>b) Lãnh đạo Chi cục Hải quan căn cứ hình thức, mức độ kiểm tra do hệ thống quản lý rủi ro thông báo khi đăng ký tờ khai hải quan và tình hình thực tế tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu từng lần để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra hải quan đối với từng lần xuất khẩu, nhập khẩu cho phù hợp.</p> <p>6. Thủ tục thanh khoản tờ khai</p> <p>a) Trách nhiệm của doanh nghiệp:</p> <p>a.1) Chậm nhất mười lăm ngày làm việc kể từ ngày tờ khai hết hiệu lực, doanh nghiệp phải làm thủ tục thanh khoản tờ khai hải quan với Chi cục Hải quan;</p> <p>a.2) Nộp hồ sơ thanh khoản gồm: tờ khai hải quan, sổ theo dõi hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu.</p> <p>b) Chi cục Hải quan thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu, xác nhận tổng lượng hàng thực xuất khẩu hoặc nhập khẩu vào tờ khai hải quan.</p>	<p>Thông tư 112 chưa hướng dẫn cụ thể việc Lãnh đạo Chi cục quyết định hình thức, mức độ kiểm tra hải quan đối với từng lần XNK hàng hóa đó.</p>	
<p>Điều 41: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ</p> <p>* Về cơ bản, điều kiện, thủ tục hải quan đối với hàng hoá XNK tại chỗ vẫn kế thừa các hướng dẫn tại Thông tư số 112/2005/TT-BTC và đưa toàn bộ hướng dẫn tại quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá XNK tại chỗ ban hành kèm theo QĐ 928/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006.</p> <p>Ngoài ra, Điều 41, Thông tư số 79/2009/TT-BTC hướng dẫn thêm một số điểm mới sau:</p> <p>* Giải thích các từ ngữ (khoản 1):</p>	<p>* Như Thông tư số 112/2005/TT-BTC.</p> <p>* Chưa quy định; được hướng dẫn tại</p>	<p>* Để thống nhất thực hiện.</p> <p>* Để hiệu thống nhất.</p>

	<p>Giải thích cụ thể các thuật ngữ liên quan đến thủ tục hải quan đối với hàng hoá XNK tại chỗ bao gồm 03 thuật ngữ về XNK tại chỗ.</p> <p>* Căn cứ để xác định hàng hoá XK, NK tại chỗ (kh2)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với sản phẩm GC; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc HDGC: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 33 NĐ số 12/2006/NĐ-CP. - Đối với hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. - Đối với các loại hàng hoá khác: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP. <p>* Về thời hạn tờ khai XNK tại chỗ (khoản 5)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là 30 ngày. - Quá thời hạn trên, DN nhập khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục, nhưng DN xuất khẩu chưa làm thủ tục thì HQ xuất khẩu xử phạt vi phạm, làm tiếp thủ tục, không hủy tờ khai. <p>* Về thủ tục hải quan (khoản 6): Thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá đối với hàng hoá nhập khẩu tại chỗ. (Tờ khai XNK tại chỗ được ban hành lại, thêm mục ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hoá)</p>	<p>quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ ban hành kèm theo Quyết định số 928/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006 của TCHQ.</p> <p>* Chưa quy định; được hướng dẫn tại quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ ban hành kèm theo Quyết định số 928/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006 của TCHQ.</p> <p>* Chỉ qui định thời hạn tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ là 30 ngày; chưa hướng dẫn xử lý quá thời hạn tờ khai mà doanh nghiệp chưa làm thủ tục XK tại chỗ; được hướng dẫn theo các sự vụ cụ thể bằng công văn.</p> <p>* Chưa quy định</p>	<p>* Hướng dẫn cụ thể đối tượng được áp dụng thủ tục XNK tại chỗ.</p> <p>* Tạo thuận lợi cho DN.</p> <p>* Áp dụng quản lý rủi ro</p>
9	<p>Điều 42: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư</p> <p>* Về thủ tục thanh lý tài sản cố định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của DN đầu tư trong nước khi thanh lý được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM. - Thủ tục thanh lý thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đăng 	<p>Chưa có hướng dẫn cụ thể, vì Thông tư 04/2007/TT-BTM ban hành sau Thông tư 112/2005/TT-BTC.</p>	<p>Hướng dẫn thêm vào Thông tư 79/2009/TT-BTC để dễ thực hiện.</p>

	<p>ký danh mục hàng nhập khẩu miễn thuế.</p> <p>- Thủ tục thanh lý:</p> <p>+ DN hoặc Ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, tên gọi, kỹ mã hiệu, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai nhập khẩu số... gửi cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục hàng nhập khẩu miễn thuế.</p> <p>+ Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì DN mở tờ khai xuất khẩu; trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho biểu tặng thì việc kê khai, tính thuế thực hiện theo hướng dẫn hiện hành và không phải mở tờ khai mới.</p>		
10	<p>Điều 45: Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất (DNCX)</p> <p>*Về hướng dẫn chung</p> <p>- Hướng dẫn việc mua văn phòng phẩm, hàng hóa từ thị trường nội địa phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của DNCX thực hiện theo quy định tại Điều 21, NĐ 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ (DNCX được chủ động lựa chọn việc làm hoặc không làm thủ tục hải quan).</p> <p>- Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ một DNCX thì không phải làm thủ tục hải quan</p> <p>- Hải quan quản lý khu CX, DNCX chỉ giám sát trực tiếp tại cổng ra vào của khu chế xuất, DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng.</p> <p>*Về địa điểm làm thủ tục hải quan</p> <p>- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: làm thủ tục tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX (bao gồm cả hàng hóa mua bán giữa DNCX với nội địa).</p>	<p>- Chưa hướng dẫn cụ thể về việc mua văn phòng phẩm, hàng hóa từ thị trường nội địa phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của DNCX</p> <p>- Hàng hóa luân chuyển nội bộ trong DNCX không phải làm thủ tục hải quan</p> <p>- Chưa hướng dẫn rõ việc giám sát trực tiếp của cơ quan hải quan tại cổng ra vào của khu chế xuất, DNCX.</p> <p>- Hàng hóa mua bán giữa DNCX với thị trường nội địa: DN nội địa làm thủ tục: + Đối với hàng kinh doanh: tại Chi cục hải quan quản lý DNCX hoặc Chi cục HQ nơi có trụ sở chính của DN nội địa.</p>	<p>- Để thuận lợi cho DNCX trong quá trình thực hiện và nhằm minh bạch quy định của Chính phủ.</p> <p>- Hướng dẫn rõ hơn, tránh tình trạng hiểu chưa đúng của DN cũng như cơ quan hải quan.</p> <p>- Vì Nghị định 29/2008/NĐ-CP quy định nội dung này</p> <p>- Hướng dẫn mới này, dễ hiểu và dễ thực hiện hơn.</p>

	<p>* Về thủ tục hải quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định miễn thuế (tức là phải thực hiện đăng ký danh mục, thực hiện thủ tục miễn thuế, báo cáo kiểm tra quyết toán việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng hàng hóa miễn thuế). - Sản phẩm do DNCX sản xuất, bán vào thị trường nội địa; DNCX và DN nội địa thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại. - Đối với hàng hóa xuất khẩu từ nội địa vào DNCX, DN nội địa và DNCX thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại. <p>* Về thanh khoản nguyên liệu, vật tư của DNCX</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với loại hình SXK thực hiện thanh khoản một quý một lần và chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX. Trường hợp DN có đề nghị thì thời hạn thanh khoản được thực hiện một tháng một lần, trước ngày 15 của tháng sau. <p>* Về thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận</p>	<p>+ Đối với sản phẩm để DN nội địa làm nguyên liệu SXK: Tại chi cục HQ nơi quản lý DNCX hoặc tại Chi cục Hải quan nhập khẩu nguyên vật liệu của DN nội địa.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định: Làm thủ tục theo quy định trên cơ sở văn bản đề nghị của giám đốc doanh nghiệp, kèm danh mục hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định, không yêu cầu doanh nghiệp phải làm thủ tục đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định miễn thuế - Hàng hóa mua bán giữa DNCX với thị trường nội địa: DNCX và DN nội địa ký kết hợp đồng mua bán giữa hai bên, làm thủ tục hải quan theo các bước và sử dụng tờ khai của loại hình XNK tại chỗ theo quyết định số 928/QĐ-TCHQ ngày 25/05/2006 của Tổng cục Hải quan (không yêu cầu phải thỏa mãn các điều kiện về xuất nhập khẩu tại chỗ). - Đối với loại hình SXK mỗi quý thanh khoản 1 lần; thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau. - Chưa có hướng dẫn cụ thể, vì Thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Vì theo phản ánh của các DN, thực hiện theo loại hình XNK tại chỗ khó khăn trong việc làm thủ tục hải quan, theo dõi, kiểm tra thực tế hàng hóa... - Để tạo thuận lợi hơn cho các DNCX có lượng hàng hóa XNK lớn.
--	--	--	--

<p>chuyên tạo TSCĐ</p> <p>- Các hình thức thanh lý, hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 04/2007/TT-BTM.</p> <p>- Thủ tục thanh lý:</p> <p>+ DN hoặc ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX.</p> <p>+ Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì DN mở tờ khai xuất khẩu; trường hợp thanh lý nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho biểu tăng thì mở tờ khai theo loại hình tương ứng, thu thuế theo quy định.</p> <p>+ Trường hợp tiêu hủy, doanh nghiệp, chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường, có sự giám sát của cơ quan hải quan</p>	<p>tư 04/2007/TT-BTM ngày 04/04/2007 ban hành sau Thông tư 112/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005.</p>	<p>- Là cơ sở pháp lý để DN và cơ quan hải quan tiến hành thủ tục thanh lý tài sản.</p> <p>- Hướng dẫn thêm vào Thông tư</p>
<p>Điều 46: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra kho bảo thuế</p> <p>1. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho bảo thuế là nguyên liệu nhập khẩu nhưng chưa phải nộp thuế để sản xuất hàng xuất khẩu của chính doanh nghiệp có kho bảo thuế.</p> <p>Doanh nghiệp phải khai hồ sơ hải quan riêng biệt cho phần nguyên liệu nhập khẩu được bảo thuế và đăng ký lượng sản phẩm xuất khẩu cho một năm kế hoạch.</p> <p>2. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế được thực hiện theo quy định đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Việc xử lý hàng hoá gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu sản xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.</p> <p>3. Thủ tục thanh khoản:</p> <p>a) Kết thúc năm (ngày 31/12 hàng năm), chậm nhất là ngày 31/01 năm tiếp theo, doanh nghiệp phải lập bảng tổng hợp các tờ khai hải quan nhập khẩu và tổng lượng</p>	<p>Định nghĩa tương tự nhưng không quy định việc khai báo riêng biệt cho một năm kế hoạch.</p> <p>Không quy định</p> <p>Không quy định</p>	<p>Đề cụ thể hơn, tránh trường hợp hàng vừa nhập vào kho bảo thuế ngày 30/12 đến ngày 31/12 đã phải làm thủ tục nộp thuế.</p> <p>Quy định cụ thể hơn Điều 29 của Nghị định.</p>

<p>nguyên liệu đã nhập khẩu theo chế độ bảo thuế, tổng hợp các tờ khai hải quan xuất khẩu và tổng lượng nguyên liệu cấu thành sản phẩm đã xuất khẩu, tái xuất và tiêu huỷ gửi cơ quan hải quan.</p> <p>b) Thủ tục thanh khoản, nộp thuế, hoàn thuế hàng hoá nhập khẩu vào kho bảo thuế</p> <p>- Thủ tục thanh khoản nguyên liệu, vật tư của kho bảo thuế được thực hiện như thủ tục thanh khoản nguyên liệu, vật tư của doanh nghiệp chế xuất hướng dẫn tại khoản 4 Điều 45 Thông tư này.</p> <p>- Nếu số lượng nguyên liệu cấu thành sản phẩm đã xuất khẩu và tái xuất ít hơn số lượng nguyên liệu nhập khẩu theo chế độ bảo thuế thì doanh nghiệp phải nộp thuế cho phần nguyên liệu chưa xuất khẩu của các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu quá thời hạn ba trăm sáu mươi lăm ngày kể từ ngày đăng ký với cơ quan hải quan đến ngày thanh khoản; số nguyên liệu chưa đến thời hạn phải nộp thuế sẽ được chuyển sang năm tài chính tiếp theo để thanh khoản.</p> <p>- Số lượng nguyên liệu đã nộp thuế nhưng sau đó được đưa vào sản xuất và xuất khẩu sẽ được xét hoàn thuế theo loại hình nhập nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu hướng dẫn tại Điều 117 Thông tư này.</p>		
<p>Điều 47: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá đưa vào, đưa ra địa điểm thu gom hàng lẻ (gọi tắt là CFS - container freight station)</p> <p>1. Hàng hoá nhập khẩu đưa vào kho CFS là hàng hoá chưa hoàn thành thủ tục hải quan, đang chịu sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan.</p> <p>2. Hàng hoá xuất khẩu đưa vào kho CFS là hàng hoá đã làm xong thủ tục hải quan hoặc hàng hoá đã đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nhưng việc kiểm tra thực tế hàng hoá được thực hiện tại kho CFS.</p> <p>3. Thủ tục hải quan đối với việc vận chuyển hàng hoá đưa</p>	<p>Chưa qui định</p>	<p>Đề thống nhất thực hiện.</p>

	<p>vào, đưa ra kho CFS được áp dụng như thủ tục vận chuyển đối với một lô hàng chuyên cửa khẩu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn.</p> <p>4. Căn cứ để xác nhận thực xuất đối với hàng hoá gửi kho CFS là vận tải đơn xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Việc xác nhận thực xuất do Hải quan cửa khẩu xuất thực hiện.</p>	<p>Thực hiện như đối với hàng hoá XK thương mại; việc xác nhận thực xuất do HQ nơi đăng ký tờ khai thực hiện.</p>	
--	--	---	--

<p>vào, đưa ra kho CFS được áp dụng như thủ tục vận chuyển đối với một lô hàng chuyên cửa khẩu do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn.</p> <p>4. Căn cứ để xác nhận thực xuất đối với hàng hoá gửi kho CFS là vận tải đơn xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Việc xác nhận thực xuất do Hải quan cửa khẩu xuất thực hiện.</p>	<p>Thực hiện như đối với hàng hoá XK thương mại; việc xác nhận thực xuất do HQ nơi đăng ký tờ khai thực hiện.</p>	
<p>Điều 57: Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu</p> <p>1. Về đơn đề nghị chuyển cửa khẩu (khoản 1): Hàng hoá nhập khẩu được chuyển cửa khẩu, doanh nghiệp phải có đơn đề nghị chuyển cửa khẩu (theo mẫu của Tổng cục Hải quan) gửi Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu 02 bản.</p> <p>2. Tại Cục HQ nơi không có Chi cục HQ ngoài cửa khẩu (khoản 2): Cục trưởng Cục HQ lựa chọn và giao nhiệm vụ cho Chi cục HQ phù hợp làm thủ tục chuyển cửa khẩu cho hàng hoá XK, NK.</p> <p>3. Hàng hoá là thiết bị văn phòng (khoản 3) đóng chung cont với hàng hoá là nguyên liệu để GC, SXK doanh nghiệp được chuyển cửa khẩu về đăng ký tờ khai tại Chi cục HQ ngoài cửa khẩu</p> <p>4. Đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, việc kiểm tra thực tế hàng hoá do Chi cục HQ cửa khẩu thực hiện (kiểm hoá hộ) (khoản 4):</p> <p>- Hàng NK thuộc diện được chuyển cửa khẩu nhưng theo qui định của cơ quan chuyên ngành phải làm thủ tục tại cửa</p>	<p>Không qui định; được hướng dẫn tại quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá chuyển cửa khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 927/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006 của TCHQ</p> <p>Không qui định</p> <p>Không qui định; được hướng dẫn tại công văn số 3936/TCHQ-GSQL ngày 25/8/2006.</p> <p>Không qui định; được hướng dẫn tại Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hoá chuyển cửa khẩu ban hành kèm theo QĐ 927/QĐ-TCHQ ngày 25/5/2006 áp dụng đối với hàng gia</p>	<p>Đề DN chủ động khi làm thủ tục hải quan, vì hàng nhập khẩu chuyên cửa khẩu không phân biệt hàng miễn kiểm tra hay phải kiểm tra đều phải đưa về địa điểm đăng ký để thực hiện việc giám sát, quản lý của cơ quan Hải quan, ngăn chặn tình trạng hàng chuyển cửa khẩu chưa làm xong thủ tục hải quan đã đưa đi tiêu thụ (điểm c, khoản 6 Điều 57).</p> <p>Tạo thuận lợi cho các DN có hàng hoá XK, NK được chuyển cửa khẩu nhưng tại địa bàn không có Chi cục HQ ngoài cửa khẩu.</p> <p>Phát sinh vướng mắc thực tế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.</p> <p>Phát sinh từ thực tế, đáp ứng yêu cầu quản lý và tạo thuận</p>

**NHÓM THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XNK THEO CHẾ ĐỘ RIÊNG
QUY ĐỊNH TẠI TT 79/2009/TT-BTC**

I) Nhóm thủ tục hải quan đối với hàng hóa TN TX và TX TN bao gồm:

1. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất (Điều 37);
2. Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập là máy móc, thiết bị phục vụ thi công công trình, phục vụ dự án đầu tư, tài sản đi thuê, cho thuê (Điều 48);
3. Hàng hóa là linh kiện, phụ tùng tạm nhập không có hợp đồng để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài (khoản 1 Điều 49);
4. Hàng hóa là linh kiện, phụ tùng tạm nhập để sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng ký giữa chủ tàu nước ngoài với nhà máy sửa chữa tại Việt Nam (khoản 2 Điều 49);
5. Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập dự hội chợ, triển lãm (khoản 3 Điều 49);
6. Tạm nhập, tạm xuất các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng (Điều 50);

STT	Nội dung TT 79	Nội dung TT 112	Diễn giải
1	<p>Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất (Điều 37):</p> <p>a) Nội dung cơ bản như nội dung quy định tại TT 112/2005/TT-BTC.</p> <p>b) Một số nội dung mới :</p> <p>b1) Điểm c, khoản 1, Điều 37:” Trường hợp hàng TX được phép đi</p>	Không quy định.	<p>b1) Điểm c, khoản 1 được hiểu như sau: Phải được cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền cho phép bằng văn bản</p>

<p>qua CK khác CK TN thì việc giám sát hàng hóa trong quá trình vận chuyển đến CK xuất áp dụng như đối với hàng chuyển cửa khẩu”.</p> <p>b2) Khoản 3 Điều 37: Quy định thanh khoản tờ khai tạm nhập cụ thể, tập trung. Ngoài ra còn quy định đối với trường hợp hàng hóa TN nhưng không TX hết và chuyển tiêu thu nội địa. Theo đó, có hướng dẫn thanh khoản trên cơ sở tờ khai TN, không đăng ký tờ khai mới mà chỉ khai, nộp thuế; hướng dẫn thời hạn nộp thuế, phạt chậm nộp thuế; tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa NK như hàng hóa NK thương mại..</p>	<p>Quy định không cụ thể.</p>	<p>đối với hàng TX được phép qua CK khác CK TN thì Hải quan CK TN sau khi kết thúc thủ tục TN, TX thì thực hiện thủ tục hàng chuyển cửa khẩu đối với lô hàng. HQ CK nơi hàng tái xuất tiếp nhận hồ sơ và lô hàng chuyển cửa khẩu theo quy định và thực hiện giám sát trực tiếp việc xuất hàng.</p> <p>b2) Thực tế, DN kinh doanh hàng hóa theo phương thức TN TX đã phát sinh trường hợp hàng hóa TN nhưng không TX hết và xin chuyển tiêu thu nội địa ; do vậy cần thiết phải có nội dung quy định tại TT 79.</p>
<p>2 Hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập phục vụ thi công công trình, phục vụ dự án đầu tư, tài sản đi thuê, cho thuê (Điều 48):</p> <p>Nội dung quy định tương tự nội dung tại TT 112.</p>		

3	<p>Hàng hóa là linh kiện, phụ tùng tạm nhập không có hợp đồng để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài (khoản 1 Điều 49).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa XNK không nhằm mục đích thương mại (khai báo hải quan trên tờ khai PMD). - Có quy định thanh khoản tờ khai TN TX. 	<p>Quy định không cụ thể.</p> <p>Không quy định thanh khoản.</p>	<p>TT 112 quy định không cụ thể nên thực tế có một số Chi cục Hải quan cửa khẩu đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện thủ tục. Tại TT 79 đã khắc phục nội dung này.</p> <p>TT 112 không quy định thanh khoản tờ khai TN TX nên thực tế có một số Chi cục Hải quan cửa khẩu đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình quản lý, theo dõi hàng hóa TN TX và thanh khoản tờ khai TN TX..</p>
4	<p>Hàng hóa là linh kiện, phụ tùng tạm nhập để sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng ký giữa chủ tàu nước ngoài với nhà máy sửa chữa tại Việt Nam (khoản 2 Điều 49).</p>	<p>Quy định không cụ thể.</p>	<p>TT 112 quy định không cụ thể nên thực tế có một số Chi cục Hải quan cửa khẩu đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan đối với linh kiện, phụ tùng tạm nhập để sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng ký giữa chủ tàu nước ngoài với nhà máy sửa chữa tại Việt Nam.</p> <p>Tại TT 79 đã khắc phục nội dung này.</p>
5	<p>Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập dự hội chợ, triển lãm (khoản 3 Điều 49):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về cơ bản nội dung quy định tương tự nội dung tại TT 112. 		

	<p>- Quy định thêm về hồ sơ hải quan: ngoài các giấy tờ như hàng hóa XNK thương mại có bổ sung thêm : Giấy mời tham dự hội chợ, triển lãm và Quyết định của cơ quan có thẩm quyền v/v tổ chức hội chợ, triển lãm.</p> <p>- Quy định mới về thời hạn tái xuất, tái nhập:</p> <p>+ Thời hạn tạm XK hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là 1 năm, kể từ ngày hàng hóa được tạm XK.</p> <p>+ Không quy định việc gia hạn thời gian tái xuất, tái nhập hàng hóa.</p>	<p>Không quy định.</p> <p>Quy định thời hạn tái nhập hàng hóa là 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm.</p> <p>Có quy định gia hạn (không quá 3 lần, mỗi lần không quá 30 ngày).</p>	<p>Theo quy định tại TT 112 Chi cục HQCK (nơi làm thủ tục tạm xuất hàng hóa) gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý, theo dõi và thanh khoản tờ khai TX TN. TT 79 đã khắc phục được nội dung này.</p> <p>Theo quy định tại TT 112 Chi cục HQCK (nơi làm thủ tục tạm nhập, tạm xuất hàng hóa) gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý, theo dõi và thanh khoản tờ khai TN TX, tờ khai TX TN. TT 79 đã khắc phục được nội dung này.</p>
6	<p>Tạm nhập, tạm xuất các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng (Điều 50):</p> <p>Nội dung quy định tương tự nội dung tại TT 112.</p>		

II) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu:

STT	Nội dung TT 79	Nội dung TT 112	Diễn giải
	<p>Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu (Điều 38):</p> <p>Nội dung quy định mới so với TT 112, cụ thể như sau :</p> <p>1) Hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam thì không phải làm thủ tục hải quan.</p> <p>2) Hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không đưa vào kho ngoại quan, không đưa vào khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam; cơ quan Hải quan thực hiện việc giám sát hàng hóa cho đến khi thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.</p> <p>3) Hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có qua cửa</p>	<p>Thủ tục hải quan thực hiện như đối với hàng hóa XNK thương mại nhưng không tính thuế và thu thuế.</p>	<p>- Căn cứ Điều 30 Luật Thương mại → nội dung mới tại TT 79 đã bãi bỏ nội dung “thủ tục hải quan thực hiện như đối với hàng hóa XNK thương mại nhưng không tính thuế và thu thuế” quy định tại TT 112 và bổ sung thêm nội dung khoản 2 Điều 38; theo đó, hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu có 03 hình thức (TT 112 chỉ quy định 02 hình thức) ;</p> <p>- Cơ quan Hải quan chỉ thực hiện việc giám sát hàng hóa cho đến khi hàng hóa thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam nếu hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có qua cửa khẩu Việt Nam và có đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam.</p>

<p>khẩu Việt Nam và có đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam thì làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam.</p> <p>4) Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.</p>	<p>Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu phải tái xuất tại CK nhập.</p>	<p>- Theo quy định tại TT 112, HQ đã làm thủ tục tái xuất (mở tờ khai TX) tại cửa khẩu nơi hàng hóa chuyển khẩu từ nước ngoài đến và hàng hóa thực xuất ra khỏi Việt Nam tại CK khác CK nơi hàng đến nêu trên. Như vậy, chưa đúng bản chất của kinh doanh hàng hóa chuyển khẩu quy định tại Luật Thương mại.</p> <p>Để khắc phục nội dung trên, TT 79 quy định: “Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập” được thực hiện như sau: hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu theo 03 hình thức (khoản 1,2,3 Điều 38) đều phải đưa hàng hóa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nơi hàng hóa từ nước ngoài đến Việt Nam (đây là nội dung cơ bản khác với nội dung tại TT 112).</p>
---	--	--

III) Nhóm thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyên cảng, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa vận tải đa phương thức quốc tế:

Các loại hình hàng hóa nêu trên không quy định tại Thông tư số 79/2009/TT-BTC, Tổng cục Hải quan hướng dẫn thống nhất thực hiện như sau :

1) Hàng hóa chuyên cảng : Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ.

Tổng cục Hải quan lưu ý : quá trình Chi cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ hàng hóa chuyên cảng để thực hiện thủ tục hàng hóa chuyên cảng lưu ý cảng đích ghi trên bản lược khai hàng hóa và trên vận tải đơn theo quy định. Chi cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ do Chi cục Hải quan làm thủ tục hàng hóa chuyên cảng gửi và hàng hóa chuyên cảng thực hiện đúng theo quy định.

2) Hàng hóa quá cảnh: Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ.

Tổng cục Hải quan lưu ý : Hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Vương quốc Campuchia thực hiện theo Hiệp định quá cảnh hàng hóa được ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ mỗi nước và Quyết định của Bộ Công Thương ban hành Quy chế về hàng hóa quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam của mỗi nước.

Lưu ý : - Ngày 04/11/2008, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia đã ký Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa hai nước (có hiệu lực từ ngày 03/01/20209) ;

- Ngày 13/3/2009, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước cộng hoda dân chủ nhân dân Lào đã ký Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa hai nước (có hiệu lực từ ngày 12/5/20209).

3) Hàng hóa vận tải đa phương thức quốc tế:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 125/2003/NĐ-CP ngày 29/10/2003 về vận tải đa phương thức quốc tế, Thông tư số 10/2004/TT-BGTVT ngày 23/6/2004 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành Nghị định số 125/2003/NĐ-CP và Thông tư số 125/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận tải đa phương thức quốc tế.

IV) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào cảng trung chuyển:

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào cảng trung chuyển được quy định cụ thể tại Điều 43: Nội dung quy định tại TT 79 tương tự nội dung quy định tại TT 112.

Tổng cục Hải quan lưu ý:

- 1) Nếu hàng hóa trung chuyển đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển, không đi qua lãnh thổ Việt Nam thì phải khai hải quan trên Tờ khai hàng trung chuyển ;
- 2) Nếu hàng hóa trung chuyển đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển, có đi qua lãnh thổ Việt Nam thì phải khai hải quan trên Tờ khai hàng quá cảnh (HQ/2002-QC)

V) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại và đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan:

STT	Nội dung TT 79	Nội dung TT 112	Diễn giải
1	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại (Điều 51):	Không quy định	Thực tế, DN kinh doanh hàng hóa XNK đã phát sinh trường hợp hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại và hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan trong khi TT 112 không quy định. Vì vậy, cần thiết phải có nội dung quy định tháo gỡ vướng mắc trên tại T 79.
2	Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (Điều 52)	Không quy định	

VI) Nhóm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại :

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại (được gọi tắt là hàng phi mậu dịch) được quy định cụ thể tại các Điều 69, 70, 71, 72, 73, phần III TT 79/2009/TT-BTC: Nội dung quy định tại TT 79 về cơ bản như nội dung quy định tại TT 112.

Tổng cục Hải quan lưu ý:

1) Khi thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng phi mậu dịch xuất nhập khẩu :

a) Đối với hồ sơ hải quan : phải kiểm tra chi tiết hồ sơ ;

b) Đối với hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa: thực hiện theo nguyên tắc kiểm tra quy định tại Điều 15 Luật Hải quan, Điều 3 Nghị định số 154/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và do lãnh đạo Chi cục Hải quan quyết định.

Trừ trường hợp hàng hóa hưởng theo chế độ ưu đãi miễn trừ thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 154/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ.


2) Thông quan hàng hóa phi mậu dịch :

a) Việc ký, đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan” trên tờ khai hải quan do công chức hải quan tại khâu cuối cùng thực hiện.

b) Riêng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện thì việc ký, đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan” trên tờ khai hải quan do lãnh đạo Chi cục Hải quan thực hiện.

3) Đối với hàng viện trợ :

a) Hàng viện trợ nhập khẩu là hàng viện trợ nhân đạo (có Tờ khai xác nhận viện trợ hàng hóa nhập khẩu của cơ quan Tài chính) thì người khai hải quan phải khai báo trên Tờ khai hàng hóa xuất khẩu / nhập khẩu phi mậu dịch (HQ/2002-PMD) ;

b) Hàng viện trợ nhập khẩu là hàng viện trợ không hoàn lại (có Tờ khai xác nhận viện trợ hàng hóa nhập khẩu của cơ quan Tài chính) thì người khai hải quan phải khai báo trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (HQ/2002-NK). Trường hợp tiếp nhận hàng viện trợ không hoàn lại là mặt hàng xe ô tô, xe gắn máy thì lãnh đạo Chi cục Hải quan (nơi làm thủ tục hàng viện trợ) có trách nhiệm xác nhận và cấp Tờ khai nguồn gốc nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định. 

NỘI DUNG TẬP HUẤN THÔNG TƯ 79

Bài III Điểm 1 VỀ XUẤT XỨ

TT 79	TT 112	SỰ KHÁC BIỆT, NHỮNG QUY ĐỊNH MỚI
<p>Phần II Chương I Điều 8 Xác nhận trước xuất xứ hàng nhập khẩu.</p> <p><i>1. Hồ sơ đề nghị xác nhận trước xuất xứ.</i> <i>Quy định tại Khoản 1 Điều 8:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ hàng hoá (mẫu đơn do Tổng cục Hải quan quy định). - Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá. - Hoá đơn mua bán các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá. - Các chứng từ khác nộp trong trường hợp các giấy tờ trên chưa có đủ thông tin để xác nhận trước xuất xứ: bản mô tả sơ bộ quy trình sản xuất ra hàng hoá, giấy chứng nhận giám định, giấy chứng nhận gia công lắp ráp, giấy chứng nhận phân tích thành phần, catalogue, mẫu hàng, ảnh chụp. <p><i>2. Các quy định thực hiện.</i></p>	<p>Không có quy định về Xác nhận trước xuất xứ hàng nhập khẩu tại TT 112</p>	<p><i>Có quy định thủ tục cụ thể về xác nhận trước xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu: hồ sơ, thông tin, thời hạn xử lý, hiệu lực của giấy xác nhận trước xuất xứ. Thẩm quyền giải quyết và ban hành giấy xác nhận trước xuất xứ là Tổng cục Hải quan.</i></p>

*Quy định tại Khoản 1.b,
2,4,5,6,7,8,9,10 Điều 8:*

- Tổng cục Hải quan ban hành phiếu xác nhận trước xuất xứ trong vòng 150 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

- Phiếu xác nhận trước xuất xứ có hiệu lực trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ban hành và được áp dụng đối với hàng hoá cùng loại, cùng nhà sản xuất và xuất khẩu, do chính người nộp đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ làm thủ tục nhập khẩu.

- Người nộp đơn đề nghị phải thông báo cho TCHQ ngay sau khi có sự thay đổi về các yếu tố đánh giá xuất xứ hàng hoá.

- Thời gian lưu giữ hồ sơ xác nhận trước xuất xứ là 3 năm kể từ ngày cấp phiếu xác nhận trước xuất xứ.

- Đối với hàng hoá hưởng TS ưu đãi đặc biệt theo FTAs: thực hiện theo quy tắc xác định xuất xứ để thực hiện Hiệp định đó.

- Việc thu, nộp lệ phí đối với việc xác nhận trước xuất xứ hàng hoá thực hiện theo quy định của Bộ

<p>Tài chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> - TCHQ từ chối xác định trước xuất xứ và thông báo bằng văn bản nếu người nộp đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ không cung cấp đủ thông tin cần thiết. - Thông tin về xác nhận trước xuất xứ được lưu giữ, bảo mật theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP. - Đối với hàng hoá hưởng TS ưu đãi đặc biệt theo FTAs: Phiếu XNTXX chỉ có giá trị làm thủ tục thông quan, không có giá trị để hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt (vẫn phải nộp CO). <p>3. Các trường hợp hủy phiếu xác nhận trước xuất xứ.</p> <p><i>Quy định tại Khoản 3 Điều 8:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được bổ sung sửa đổi; - Các yếu tố đánh giá xuất xứ hàng hoá đã thay đổi; - Có sự khác nhau giữa kết quả xác nhận trước xuất xứ với xuất xứ thực tế của hàng hoá; - Người nộp đơn đề nghị xác nhận 		
---	--	--

trước xuất xứ cung cấp thông tin sai lệch, giả mạo;

- Có sự khác nhau về kết quả xác nhận trước xuất xứ đối với cùng một mặt hàng, cùng một nhà sản xuất.

Phần II Chương I Điều 11 - Hồ sơ Hải quan

1. Các trường hợp phải nộp C/O hàng NK:

Khoản 2.e.6) Điều 11 quy định: nộp 01 C/O bản gốc trong các trường hợp:

1.1. Hàng hoá có xuất xứ từ nước thành viên FTAs (trong đó có VN), trừ hàng hoá nhập khẩu có trị giá FOB không vượt quá 200 USD, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

1.2. Hàng hoá NK được thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

1.3. Hàng hoá NK từ các nước đang ở trong thời điểm VN áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế

Phần B Mục 1

II. Hồ sơ Hải quan

Khoản 2.2 - Trường hợp phải nộp C/O hàng NK:

- Nếu chủ hàng có yêu cầu được hưởng TS ưu đãi đặc biệt, **nộp 01 bản gốc và 01 bản sao thứ 3 của C/O.**

Nếu hàng NK có tổng trị giá lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD thì không phải nộp hoặc xuất trình C/O;

1. TT112 chỉ quy định 01 trường hợp phải nộp C/O là khi người nhập khẩu muốn được hưởng TS ưu đãi đặc biệt.

TT 79 bổ sung thêm 3 trường hợp phải nộp C/O khác ngoài trường hợp trên theo quy định tại NĐ 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 : điểm 1.2,1.3,1.4 ở cột giữa.

2. TT 112 quy định nộp 01 bản gốc và 01 bản sao thứ 3 của C/O.

TT 79 quy định nộp 01 C/O bản gốc, không phải nộp bản sao thứ 3 của C/O.

chống trợ giá, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp hạn chế số lượng;

1.4. Hàng hoá NK phải tuân thủ các chế độ quản lý NK theo quy định của pháp luật VN hoặc các Điều ước quốc tế mà VN là thành viên

C/O đã nộp cho cơ quan hải quan thì không được sửa chữa nội dung hoặc thay thế, trừ trường hợp do chính cơ quan hay tổ chức có thẩm quyền cấp C/O sửa đổi, thay thế trong thời hạn quy định của pháp luật.

Phần II Chương I

Điều 14 - Kiểm tra HQ trong quá trình làm thủ tục HQ.

1. Về nguyên tắc kiểm tra:

Điểm 2 Khoản d quy định: Kiểm tra xuất xứ hàng hoá căn cứ vào thực tế hàng hoá, hồ sơ hải quan, những thông tin có liên quan đến hàng hoá và quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, các

Phần B Mục 1

III. Kiểm tra HQ.

3. Kiểm tra trong quá trình thông quan hàng hoá.

3.4. Kiểm tra xuất xứ.

a. Việc kiểm tra xuất xứ hàng hoá phải căn cứ vào thực tế hàng hoá và hồ sơ hải quan.

b. Khi kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cơ quan Hải quan kiểm tra các

1. TT 79 quy định rõ hơn TT 112 về nguyên tắc kiểm tra (Điểm 2 Khoản d Điều 14 TT 79 và Điểm 3.4.a Mục III Phần B TT 112).

văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Xử lý kết quả kiểm tra.

Khoản d.1, d.2 Điều 14 quy định:

- Trường hợp xuất xứ thực tế khác với xuất xứ khai báo trên TK, nhưng vẫn thuộc nước, vùng lãnh thổ được áp dụng ưu đãi MFN của VN thì áp dụng TS MFN theo quy định, nhưng sẽ xem xét tính chất, mức độ vi phạm để xử lý.

- Trường hợp có nghi ngờ về xuất xứ hàng hoá, CQHQ yêu cầu người NK cung cấp thêm các chứng từ để chứng minh hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước XK xác nhận.

Thời gian xác minh: 150 ngày, kể từ ngày người NK nộp bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

Trong khi chờ kết quả, hàng hoá không được hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn được thông quan theo thủ tục hải quan thông thường;

- Thời gian xem xét giải quyết các vướng mắc về xuất xứ: 365 ngày kể từ ngày C/O được nộp cho CQHQ hoặc kể từ ngày nghi ngờ

nội dung sau:

- Các tiêu chí cơ bản trên C/O, sự phù hợp về nội dung trên C/O và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan;

- Mẫu dấu, tên và mẫu chữ ký, tên cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền cấp C/O thuộc Chính phủ của nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thoả thuận ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

- Thời hạn hiệu lực của C/O.

c. Trường hợp có khác biệt nhỏ giữa việc khai trên C/O và chứng từ thuộc hồ sơ hải quan nhưng cơ quan Hải quan không có nghi ngờ về tính xác thực của xuất xứ hàng hoá và việc khai đó vẫn phù hợp với hàng hoá thực tế nhập khẩu thì C/O đó vẫn được coi là hợp lệ.

d. C/O đã nộp cho cơ quan hải quan thì không được thay thế hoặc sửa đổi nội dung, trừ trường hợp có lý do chính đáng và do chính cơ quan hay tổ chức có thẩm quyền cấp C/O sửa đổi, thay thế trong thời hạn quy định của pháp luật;

2. Xử lý kết quả kiểm tra.

- Chỉ được quy định tại Khoản c Điều 3.4 Mục III Phần B TT 112, nhưng không rõ ràng minh bạch. Trong thực tế TCHQ đã phải giải quyết vướng mắc về vấn đề này.

- TT 79 quy định chi tiết hơn, đảm bảo tính minh bạch, thống nhất về việc xử lý kết quả kiểm tra xuất xứ hàng hoá, tránh các vướng mắc phát sinh trước đây, phù hợp với quy định tại ND 19, Hiệp định Quy tắc XX của WTO.

3. Quy định về kiểm tra C/O tại Khoản b Điều 3.4 Mục III Phần B TT 112 được đưa vào Quy trình kiểm tra xuất xứ (sẽ ban hành ngay sau khi TT 79 có hiệu lực). TT 79 không đề cập đến nội dung này.

4. Quy định về thay thế, bổ sung, sửa chữa C/O tại Khoản d Điều 3.4 Mục III Phần B TT 112 được đưa vào nội dung Khoản 2.e.6) Điều 11 Phần II Chương I TT 79.

<p>có sự gian lận vi phạm về xuất xứ.</p> <p>- Trường hợp người NK nộp C/O cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ NK một phần của lô hàng thì chấp nhận C/O đó đối với phần hàng hoá thực nhập.</p>		
<p>Thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng</p>		
<p style="text-align: center;">Phần IV</p> <p style="text-align: center;">THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CHUYỂN CẢNG</p>		<p>Mục 6 Thông tư 112 hướng dẫn 9 điểm chung cho tất cả các loại ô tô, tàu biển, máy bay, tàu liên vận. Do đó, Tổng cục Hải quan phải xây dựng qui trình riêng cho từng loại phương tiện, có cả các qui định cho người điều khiển phương tiện. Nay các qui định này được đưa vào TT 79, cụ thể cho từng loại phương tiện vận tải.</p>
<p style="text-align: center;">Mục 1</p> <p style="text-align: center;">ĐỐI VỚI Ô TÔ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA KHẨU BIÊN GIỚI VỚI MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI</p> <p>Điều 74. Thủ tục hải quan đối với ô tô nước ngoài khi nhập</p>		

cảnh (tạm nhập)

1. Người khai hải quan khai, nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập-tái xuất (theo mẫu HQVN/2006/01-PTVT.ĐB): nộp bản chính gồm 2 liên;

b) Danh sách hành khách (đối với ô tô vận chuyển hành khách): nộp 01 bản chính;

c) Tờ khai nhập cảnh-xuất cảnh của người điều khiển phương tiện: xuất trình bản chính;

d) Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: xuất trình bản chính;

e) Giấy đăng ký phương tiện: xuất trình bản chính;

g) Tờ khai hàng hoá nhập khẩu, quá cảnh: xuất trình bản chính.

2. Cơ quan Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.

Điều 75. Thủ tục hải quan

- Qui định cụ thể và chi tiết về hồ sơ HQ nộp và xuất trình.

- Qui định trách nhiệm của người khai hải quan và cán bộ hải quan.

- Chia ra PTVT nước ngoài và PTVT của VN:

+ Điều 74: PTVT nước ngoài NC (tạm nhập)

+ Điều 75: PTVT nước ngoài XC (tái xuất)

+ Điều 76: PTVT của Việt Nam tạm xuất và PTVT của Việt Nam tái nhập

đối với ô tô nước ngoài khi xuất cảnh (tái xuất)

1. Người khai hải quan phải khai, nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Khai bổ sung việc gia hạn tạm nhập và những thay đổi khác so với khai báo khi tạm nhập (nếu có) vào tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất;

b) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập-tái xuất (theo mẫu HQVN/2006/01-PTVT.ĐB) có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: nộp bản chính;

c) Danh sách hành khách (đối với ô tô vận chuyển hành khách): nộp 01 bản chính;

d) Văn bản gia hạn tạm nhập (nếu có): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính;

e) Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, quá cảnh: xuất trình bản chính;

2. Cơ quan Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và làm thủ

<p>tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.</p> <p>Điều 76. Thủ tục hải quan đối với ô tô Việt Nam khi xuất cảnh (tạm xuất), nhập cảnh (tái nhập)</p> <p>Thủ tục hải quan đối với ô tô Việt Nam khi xuất cảnh (tạm xuất), nhập cảnh (tái nhập) thực hiện theo quy định tại Điều 74, 75 Thông tư này, riêng tờ khai hải quan sử dụng tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất - tái nhập mẫu HQVN/2006/02-PTVT.ĐB.</p>		
<p style="text-align: center;">Mục 2</p> <p style="text-align: center;">ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 46 NGHỊ ĐỊNH 154/2005/NĐ-CP</p> <p>Điều 77. Cơ chế quản lý phương tiện vận tải thô sơ</p> <p>1. Phương tiện vận tải thô sơ là phương tiện di chuyển bằng sức người hoặc động vật kéo (ví dụ: xe kéo, xe lôi, xe ngựa, xe bò kéo,...).</p> <p>2. Khi xuất cảnh, nhập cảnh</p>	<p>TT 112 không hướng dẫn</p>	<p>- Định nghĩa rõ phương tiện vận tải thô sơ để dễ thực hiện.</p> <p>- Quy định rõ thủ tục HQ: hồ sơ HQ mà người điều khiển phương tiện nộp và xuất trình .</p>

phương tiện vận tải thô sơ, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện không phải xin giấy phép, không phải khai tờ khai phương tiện vận tải. Cơ quan hải quan cửa khẩu theo dõi bằng sổ hoặc bằng hệ thống máy tính.

Điều 78. Thủ tục hải quan

Đối với các phương tiện vận tải thô sơ khi xuất cảnh, nhập cảnh, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện phải khai báo và nộp cho cơ quan hải quan những giấy tờ sau:

1. Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu);

2. Tờ khai hành lý của người điều khiển phương tiện vận tải và của hành khách (nếu có).

Mục 3

**ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI CỦA CÁ NHÂN, CƠ
QUAN, TỔ CHỨC TẠM NHẬP
TÁI XUẤT, TẠM XUẤT TÁI
NHẬP KHÔNG NHẪM MỤC
ĐÍCH THƯƠNG MẠI QUY
ĐỊNH TẠI ĐIỀU 47 NGHỊ**

ĐỊNH 154/2005/NĐ-CP

Điều 79. Thủ tục hải quan đối với ô tô xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới

1. Đối với ô tô nước ngoài khi nhập cảnh (tạm nhập), người khai hải quan khai, nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập-tái xuất (theo mẫu HQVN/2006/01-PTVT.ĐB): nộp bản chính gồm 02 liên;

b) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp tạm nhập lưu hành tại khu vực cửa khẩu): 01 bản sao;

c) Tờ khai nhập cảnh-xuất cảnh của người điều khiển phương tiện;

d) Giấy đăng ký phương tiện: xuất trình bản chính.

2. Đối với ô tô nước ngoài khi xuất cảnh (tái xuất), người khai hải quan khai, nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Khai bổ sung việc gia hạn tạm nhập và những thay đổi khác

TT 112 hướng dẫn chung cho các loại PTVT không nhằm thương mại

- Qui định chi tiết về hồ sơ HQ nộp và xuất trình .

- Qui định chi tiết trách nhiệm của người khai hải quan và cán bộ hải quan.

- Qui định chi tiết về ô tô xuất nhập cảnh, trong đó chia ra ô tô nước ngoài và ô tô của VN tại Điều 79.

- Qui định về PTVT khác (mô tô, thuyền xuồng,..) tại Điều 80:

so với khai báo khi tạm nhập (nếu có) vào tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập – tái xuất;

b) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập-tái xuất (theo mẫu HQVN/2006/02-PTVT.ĐB) có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: nộp bản chính;

c) Văn bản gia hạn tạm nhập (nếu có): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.

3. Đối với ô tô Việt Nam khi xuất cảnh (tạm xuất), nhập cảnh (tái nhập), hồ sơ hải quan tương tự như quy định tại khoản 1 và 2 nêu trên, riêng tờ khai hải quan sử dụng tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm xuất-tái nhập (theo mẫu HQVN/2006/02-PTVT.ĐB).

4. Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.

Điều 80. Thủ tục hải quan đối với các phương tiện vận tải khác (xe mô tô, thuyền, xuồng có gắn

<p>máy hoặc không gắn máy; ca-nô) tạm nhập - tái xuất; tạm xuất - tái nhập</p> <p>1. Người điều khiển phương tiện nộp, xuất trình các hồ sơ, chứng từ sau:</p> <p>a) Xuất trình giấy phép xuất cảnh, nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>b) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập- tái xuất, tạm xuất- tái nhập: nộp 01 bản;</p> <p>c) Tờ khai xuất cảnh, nhập cảnh của người điều khiển phương tiện vận tải: xuất trình bản chính.</p> <p>2. Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.</p>		
<p>Điều 81. Quy định riêng cho các phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới</p> <p>1. Các phương tiện này bao gồm:</p>	<p>TT 112 quy định không quá 1 ngày lưu trú</p>	<p>- Thời gian lưu trú không quá 2 ngày .</p>

<p>a) Xe ô tô tải của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam không quá hai ngày để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu sau đó quay về nước;</p> <p>b) Xe ô tô tải của Việt Nam đi qua biên giới không quá hai ngày để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam;</p> <p>c) Phương tiện vận tải của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.</p> <p>2. Các loại phương tiện này chỉ được tạm nhập- tái xuất, tạm xuất-tái nhập qua cùng một cửa khẩu.</p> <p>3. Các loại phương tiện này không phải có giấy phép, không phải khai bằng tờ khai phương tiện vận tải, cơ quan hải quan cửa khẩu quản lý, theo dõi bằng sổ hoặc bằng hệ thống máy tính.</p>	<p>(ngay trong ngày)</p>	<p>- bổ sung: quản lý bằng hệ thống máy tính.</p>
Thủ tục hải quan đối với tàu liên vận xuất nhập cảnh		
Điều 91. Thủ tục hải quan đối		

với tàu nhập cảnh

1. Tại ga liên vận biên giới:

a) Ngay sau khi tàu nhập cảnh đến ga liên vận biên giới, trưởng tàu hoặc người đại diện (sau đây gọi chung là trưởng tàu) nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới những giấy tờ sau:

a.1) Bản kê hàng hoá nhập khẩu hoặc bản lược khai hàng hoá nhập khẩu: 01 bản chính;

a.2) Vận tải đơn: 01 bản chính liên thứ 3;

a.3) Giấy giao tiếp toa xe (đối với tàu chuyên chở hàng hoá): 01 bản chính;

a.4) Danh sách hành khách và phiếu gửi hành lý không mang theo người của hành khách (đối với tàu chở hành khách): 01 bản chính;

a.5) Bản trích lược khai hàng hóa dỡ xuống từng ga liên vận nội địa: nộp 02 bản chính (theo mẫu của Tổng cục Hải quan).

b) Chi cục Hải quan cửa

Không có qui định cụ thể về thủ tục hải quan đối với tàu liên vận quốc tế nhập, xuất cảnh bằng đường sắt.

(Hồ sơ tàu thực hiện theo qui định tại Điều 44 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ).

Những nội dung chính về thủ tục hải quan đối với tàu hoả liên vận đã được quy định cụ thể trong Thông tư 79

Quy định cụ thể từng loại hồ sơ giấy tờ của tàu liên vận và cụ thể số lượng hồ sơ mà trưởng tàu (*hoặc người đại diện*) phải có để nộp cho Chi cục Hải quan ga liên vận biên giới ngay sau khi tàu đến ga, còn TT112 không nêu cụ thể hồ sơ này.

Quy định rõ phải niêm phong từng toa xe, từng lô hàng sẽ dỡ xuống ga liên vận nội địa, trừ trường hợp hàng siêu trường, siêu trọng, không thể niêm phong được.

Tổng cục Hải quan đang dự thảo quy trình thủ tục hải quan đối với tàu liên vận xuất cảng, nhập cảnh để cụ thể hoá trách nhiệm của công chức trong từng khâu, và quy định cụ thể về việc kiểm tra, giám sát tàu và hàng hoá chở trên tàu từ ga liên vận biên giới về ga liên vận nội địa.

Riêng đối với thủ tục hải quan đối với hành khách xuất cảnh, nhập cảnh thì dự kiến sẽ thực hiện tại ga liên vận nội địa: thủ tục hải quan, kiểm tra hành lý của hành khách (đang trao đổi để thống nhất

<p>khẩu ga liên vận biên giới có trách nhiệm:</p> <p>b.1) Tiếp nhận, kiểm tra giấy tờ do trường tàu nộp;</p> <p>b.2) Đối chiếu kiểm tra thực tế về đầu máy, số lượng, số hiệu từng toa xe chứa hàng hoá, hành lý ký gửi;</p> <p>b.3) Kiểm tra niêm phong của Tổ chức vận tải đối với từng toa xe chứa hàng hoá, hành lý ký gửi;</p> <p>b.4) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hoá hoặc từng lô hàng sẽ dỡ xuống ga liên vận nội địa; Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời... thì trường tàu hoàn toàn chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa.</p> <p>b.5) Giám sát trong quá trình tàu đỗ tại ga: dỡ hàng hoá, hành lý ký gửi xuống kho, bãi để làm thủ tục nhập khẩu tại ga;</p> <p>b.6) Lập biên bản bàn giao hàng hoá nhập khẩu chuyên cảng cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga</p>		<p>với Tổng công ty đường sắt).</p>
---	--	-------------------------------------

liên vận nội địa: 02 bản;

b.7) Đóng dấu nghiệp vụ lên những giấy tờ do trưởng tàu nộp; niêm phong hồ sơ hải quan gồm: bản trích lược khai hàng hóa dỡ xuống ga liên vận nội địa: 01 bản chính; vận tải đơn dỡ hàng tại ga liên vận nội địa: 01 bản chính; Biên bản bàn giao: 01 bản, giao cho trưởng tàu hoặc người đại diện để nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa.

2. Tại ga liên vận nội địa:

a) Ngay sau khi tàu chuyên chở hàng hoá đến ga liên vận nội địa, Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa:

a.1) Các giấy tờ còn nguyên niêm phong của Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới;

a.2) Giấy giao tiếp toa xe: 01 bản chính;

a.3) Giấy giao tiếp hàng quá cảnh (nếu có): 01 bản chính.

b) Chi cục Hải quan cửa

khẩu ga liên vận nội địa có trách nhiệm:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra giấy tờ do trưởng tàu nộp;

b.2) Đối chiếu kiểm tra thực tế về số lượng và số hiệu từng toa xe chứa hàng hoá, hành lý ký gửi;

b.3) Kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải, niêm phong của Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới (nếu có) đối với từng toa xe chứa hàng hoá, hành lý ký gửi;

b.4) Giám sát trong quá trình tàu đỗ tại ga;

b.5) Đóng dấu nghiệp vụ và trả lại các giấy tờ do Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới gửi đến.

Điều 92. Thủ tục hải quan đối với tàu xuất cảnh

1. Tại ga liên vận nội địa:

a) Trước khi tàu chuyên chở hàng hoá xuất khẩu rời ga liên vận nội địa, trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên

vận nội địa những giấy tờ sau:

a.1) Bản xác báo thứ tự lập
tàu: 01 bản chính;

a.2) Lược khai hàng hóa
xuất khẩu: 01 bản chính;

a.3) Vận tải đơn: 01 bản
chính liên thứ 3;

a.4) Giấy giao tiếp hàng
quá cảnh (nếu có hàng quá cảnh
quốc tế): 01 bản chính.

b) Chi cục Hải quan cửa
khẩu ga liên vận nội địa có trách
nhiệm:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra
các giấy tờ do trưởng tàu hoặc
người đại diện hợp pháp nộp;

b.2) Niêm phong hải quan
từng toa xe chứa hàng hoá xuất
khẩu hoặc từng lô hàng xuất
khẩu; Trường hợp hàng hóa
không thể niêm phong được như
hàng siêu trường, siêu trọng, hàng
rời... thì Trưởng tàu hoàn toàn
chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên
trạng hàng hóa;

b.3) Lập biên bản bàn giao
hàng hoá xuất khẩu cho Chi cục
Hải quan cửa khẩu ga liên vận

biên giới: 02 bản;

b.4) Đóng dấu nghiệp vụ lên những giấy tờ do trưởng tàu nộp;

b.5) Niêm phong hồ sơ hải quan gồm: biên bản bàn giao 01 bản; lược khai hàng hóa xuất khẩu: 01 bản sao; vận tải đơn: 01 bản chính, giao cho trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp để nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới.

2. Tại ga liên vận biên giới:

a) Khi tàu chuyên chở hàng hoá xuất khẩu tới ga liên vận biên giới, Trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới:

a.1) Các giấy tờ đã được Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa niêm phong;

a.2) Tờ khai thành phần đoàn tàu, danh sách và tờ khai hành lý của tổ lái và những người làm việc trên tàu: 01 bản chính;

a.3) Bản kê khai hàng hoá xuất khẩu, kể cả hàng quá cảnh,

giấy giao tiếp toa xe (nếu là tàu chuyên chở hàng hoá): 01 bản chính;

a.4) Danh sách hành khách và phiếu gửi hành lý không theo người của hành khách (nếu là tàu chuyên chở hành khách): 01 bản chính.

b) Nhiệm vụ của Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra những giấy tờ do trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp;

b.2) Đối chiếu, kiểm tra thực tế về đầu máy, số lượng và số hiệu từng toa xe chứa hàng hoá, hành lý ký gửi;

b.3) Tổ chức giám sát việc xếp hàng hoá, hành lý đã làm thủ tục hải quan lên từng toa tàu;

b.4) Niêm phong hải quan từng toa tàu chứa hàng hoá, hành lý ký gửi hoặc từng lô hàng; Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời... thì trưởng tàu hoàn toàn chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng

<p>hàng hóa cho đến khi tàu xuất cảnh;</p> <p>b.5) Tổ chức giám sát trong quá trình tàu đỗ tại ga;</p> <p>b.6) Đóng dấu nghiệp vụ lên các giấy tờ do trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp;</p> <p>b.7) Đóng dấu và trả lại các giấy tờ do Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa gửi đến.</p>		
THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BIỂN, TÀU BAY XUẤT NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH		
<p>Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng :</p> <p>Thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đã được quy định cụ thể tại các Điều 82, 83, 84, 85, 86, 87.</p>	<p>Không quy định.</p>	<p>Do TT 112 không quy định cụ thể thủ tục đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng nên sau khi báo cáo Bộ Tài chính, ngày 29/8/2006, TCHQ đã ban hành Quyết định số 1582/QĐ-TCHQ về quy trình thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng. Tuy nhiên, trên góc độ về thẩm quyền ban hành văn bản có một số nội dung tại Quyết định 1582 cần phải đưa vào TT 79 mới phù hợp. Do vậy, thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đã được quy định cụ thể tại các Điều 82, 83, 84, 85, 86, 87 Thông tư 79.</p> <p><i>Tổng cục Hải quan lưu ý :</i></p>

		<p>- Trước mắt, trình tự các bước làm thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng tiếp tục thực hiện theo quy trình thủ tục hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng ban hành kèm theo QĐ 1582/QĐ-TCHQ ngày 29/8/2006 của TCHQ.</p> <p>- QĐ 1582 tại nội dung về thủ tục hải quan đối với tàu biển chuyển cảng có lồng ghép nội dung quy định về hàng hóa chuyển cảng (gồm hàng hóa XK, NK). Tuy nhiên, tại khoản 5 Điều 86 TT 79 không có nội dung hướng dẫn này vì để phù hợp với quy định hiện hành đối với hàng hóa chuyển cảng, TCHQ sẽ đưa nội dung này vào Quy trình đối với hàng hóa chuyển cảng.</p> <p>- Tại TT 79 yêu cầu thuyền trưởng nộp “bản khai hàng hóa” (Cargo Declaration) nhưng thực tế nếu “bản lược khai hàng hóa” (Cargo Manifest) có các tiêu chí bằng hoặc nhiều tiêu chí hơn so với “bản khai hàng hóa” thì Hải quan chấp nhận “bản lược khai hàng hóa” (Cargo Manifest) như quá trình thực hiện QĐ 1582.</p>
Thủ tục hải quan đối với tàu bay		Do TT 112 không quy định cụ thể thủ tục

xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng :

Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đã được quy định cụ thể tại các Điều 88, 89, 90.

Không quy định

đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng nên sau khi báo cáo Bộ Tài chính, ngày 28/9/2006, TCHQ đã ban hành Quyết định số 1840/QĐ-TCHQ về quy trình thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng ; hành lý xuất khẩu, nhập khẩu của người xuất cảnh, nhập cảnh ; hành lý ký gửi bị từ bỏ, thất lạc, nhầm lẫn tại cửa khẩu cảng hàng không dân dụng quốc tế. Tuy nhiên, trên góc độ về thẩm quyền ban hành văn bản có một số nội dung tại Quyết định 1840 cần phải đưa vào TT 79 mới phù hợp. Do vậy, thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng đã được quy định cụ thể tại các Điều 88, 89, 90 Thông tư 79.

Tổng cục Hải quan lưu ý :

Trước mắt, trình tự các bước làm thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng tiếp tục thực hiện theo quy trình thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng ban hành kèm theo QĐ 1840/QĐ-TCHQ ngày 28/9/2006 của TCHQ.

THỦ TỤC THÀNH LẬP ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN NGOÀI CỬA KHẨU VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU Ở NỘI ĐỊA; THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU

HỆP KHO NGOẠI QUAN

Chương 3

THỦ TỤC THÀNH LẬP ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN NGOÀI CỬA KHẨU VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU Ở NỘI ĐỊA; THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP KHO NGOẠI QUAN

Mục 1

THỦ TỤC THÀNH LẬP ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN CẢNG NỘI ĐỊA, ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN NGOÀI CỬA KHẨU

Điều 58. Điều kiện thành lập

1. Khu vực thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan cảng nội địa phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã được quy hoạch trong hệ thống cảng nội địa của Bộ Giao thông vận tải công bố theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 154/2005/NĐ để giải quyết ách tắc hàng hoá xuất nhập khẩu tại cảng biển quốc tế;

b) Phải có diện tích từ 10 ha trở lên;

c) Đảm bảo điều kiện làm

MỤC 4

THỦ TỤC THÀNH LẬP ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN TẠI CẢNG NỘI ĐỊA, ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN NGOÀI CỬA KHẨU VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HÀNG HOÁ Ở NỘI ĐỊA

I. Thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng nội địa và thủ tục thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu:

1. Điều kiện thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng nội địa (dưới đây gọi tắt là cảng nội địa):

1.1. Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu; kinh doanh kho, bãi.

1.2. Khu vực thành lập cảng nội địa phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Được thành lập khi có tình trạng ách tắc hàng hoá xuất nhập khẩu tại cảng biển quốc tế và đã được quy hoạch trong hệ thống cảng nội địa của Bộ Giao thông vận tải công bố;

b. Phải có diện tích từ 10 ha trở lên;

c. Địa điểm phải đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan Hải quan như nơi làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, kho chứa tang vật vi phạm.

d. Kho, bãi phải có tường rào ngăn cách với khu

Trong Thông tư 112 quy định chung về cả thủ tục, điều kiện thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng nội địa và ngoài cửa khẩu thì trong Thông tư 79 đã tách riêng thành các điều quy định về: điều kiện thành lập, hồ sơ thành lập, trình tự xử lý hồ sơ, quản lý hải quan đối với các địa điểm.

Quy định rõ trong thời hạn 6 tháng kể từ khi Thông tư có hiệu lực, các địa điểm được cấp phép phải hoàn thiện các điều kiện theo quy định nếu không thì Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan sẽ xem xét các Quyết định thành lập.

- **Tại điểm d khoản 1** được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để thông quan hàng hoá nhanh chóng (*khác 112 về máy soi*).

- **Tại khoản 2 Điều 2**: Văn bản chấp thuận thành lập ICD của Bộ Giao thông vận tải (trừ trường hợp ICD đã được Bộ

việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hoá, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi...), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để thông quan hàng hoá nhanh chóng. Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

2. Khu vực thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Nằm trong quy hoạch của Bộ Tài chính về hệ thống các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu;

b) Thuộc địa bàn có các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu phi thuế quan, khu kinh tế đặc biệt khác hoặc địa bàn tập trung nhiều nhà máy sản xuất công nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên ổn định;

c) Ở nơi giao thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hoá bằng container;

d) Có diện tích từ 01 ha trở lên;

vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, máy soi, cân điện tử, các thiết bị khác để thông quan hàng hoá nhanh chóng. Hàng hoá ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính. Các hệ thống, thiết bị này được nối với hệ thống giám sát của cơ quan Hải quan.

2. Điều kiện thành lập Địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu (dưới đây gọi tắt là Địa điểm):

2.1. Khu vực thành lập địa điểm phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Phải nằm trong qui hoạch của Bộ Tài chính về hệ thống các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu.

b. Các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại tự do, khu phi thuế quan, khu kinh tế đặc biệt khác hoặc địa bàn tập trung nhiều nhà máy sản xuất công nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên ổn định.

c. Ở nơi giao thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hoá bằng cont.

d. Có diện tích từ 01 ha trở lên.

đ. Các điều kiện khác như qui định tại điểm d, đ điểm 1, phần I trên.

3. Hồ sơ xin thành lập cảng nội địa/Địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu gồm:

a. Văn bản đề nghị thành lập: 01 bản chính.

b. Văn bản chấp thuận của UBND tỉnh, thành phố nơi đặt cảng nội địa/địa điểm

c. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 01 bản sao

Giao thông vận tải công bố trong quy hoạch).

(khác 112 Văn bản chấp thuận thành lập ICD của Bộ Giao thông vận tải).

- **Tại khoản 1 Điều 3** Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan.

(khác 112 Tổng cục tiến hành khảo sát thì TT79 giao cho Cục HQ địa phương kiểm tra hồ sơ, khảo sát – Báo cáo Tổng cục).

- **Tại khoản 5 Điều 57 :**

+ **Hàng hoá NK có vận tải đơn ghi cảng đích là cảng nội địa (ICD) : không được chuyển CK về các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hoá ngoài cửa khẩu. Trừ các ICD thuộc Chi cục HQCKCSG khu vực IV đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép tại CV số 7178/VPCP-KKTH.**

+ **Hàng hoá vận chuyển từ cửa khẩu nhập về ICD thực hiện theo phương thức vận tải đa phương thức, hướng dẫn tại TT125/2004/TT-BTC**

e) Các điều kiện khác như quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

Điều 59. Hồ sơ thành lập

Hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan cảng nội địa, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu (sau đây gọi chung là địa điểm làm thủ tục hải quan) gồm:

1. Văn bản đề nghị thành lập: 01 bản chính;

2. Văn bản chấp thuận thành lập ICD của Bộ Giao thông vận tải (trừ trường hợp ICD đã được Bộ Giao thông vận tải công bố trong quy hoạch) hoặc văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan: 01 bản chính;

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu và (hoặc) kinh doanh kho bãi: nộp 01 bản sao;

4. Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: nộp 01 bản sao;

5. Quy chế hoạt động: 01 bản chính.

Điều 60. Trình tự xử lý hồ sơ

d. Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: 01 bản sao

đ. Quy chế hoạt động: 01 bản chính

4. Thủ tục thành lập:

4.1. Hồ sơ xin thành lập cảng nội địa/Địa điểm được gửi đến Tổng cục Hải quan.

a. Tổng cục Hải quan tiến hành thẩm định các nội dung:

- Kiểm tra việc qui hoạch cảng nội địa/địa điểm;

- Kiểm tra hồ sơ;

- Khảo sát thực tế kho, bãi;

- Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, Điều 4, Nghị định và điểm 1.1, 1.2 trên đây.

b. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan hoàn thành việc thẩm định, báo cáo kết quả và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập cảng nội địa/Địa điểm.

4.2. Định kỳ mỗi năm một lần hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật, Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật Hải quan của doanh nghiệp được phép thành lập và kinh doanh cảng nội địa/Địa điểm này. Trường hợp phát hiện doanh nghiệp có vi phạm pháp luật Hải quan thì tùy theo mức độ vi phạm, xử lý theo quy định của Pháp luật hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài chính thu hồi Quyết định thành lập cảng nội địa/Địa điểm.

4.3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi Quyết định thành lập cảng nội địa/địa điểm trong các trường hợp sau:

<p>1. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan.</p> <p>2. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan thực hiện:</p> <p>a) Kiểm tra hồ sơ;</p> <p>b) Khảo sát thực tế kho, bãi;</p> <p>c) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 154/2005/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 58 nêu trên; đề xuất ý kiến, báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.</p> <p>3. Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan hoàn thành việc thẩm định, báo cáo kết quả và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan. Trường hợp không đủ điều kiện thành lập thì Bộ Tài chính có văn bản trả lời doanh nghiệp.</p> <p>Điều 61. Quản lý hải quan đối với địa điểm làm thủ tục hải quan</p> <p>1. Tổng cục Hải quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật hải quan của doanh nghiệp được phép thành lập và kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan. Nếu có vi phạm thì xử lý theo quy</p>	<p>- Doanh nghiệp có văn bản đề nghị ngừng hoạt động;</p> <p>- Quá thời hạn 06 tháng kể từ khi có Quyết định thành lập, doanh nghiệp không đưa cảng nội địa/Địa điểm vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;</p> <p>- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh cảng nội địa/Địa điểm có vi phạm pháp luật Hải quan theo quy định tại điểm 4.2 trên đây;</p> <p>- Doanh nghiệp đã được phép hoạt động nhưng không duy trì được các điều kiện quy định tại khoản 2, Điều 4, Nghị định; điểm I.1, I.2 trên đây (trừ những trường hợp đã được cấp phép hoạt động theo quy định tại Quyết định 52/2003/QĐ-BTC).</p> <p>4.4. Căn cứ vào mức độ tăng trưởng hàng hoá xuất nhập khẩu của cảng nội địa/Địa điểm, kiến nghị của doanh nghiệp và phù hợp với vị trí địa lý, các điều kiện hoạt động của cảng nội địa/Địa điểm, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định việc cho phép doanh nghiệp thu hẹp hoặc mở rộng cảng nội địa/Địa điểm.</p> <p>II. Thủ tục thành lập địa điểm kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (trong phần này gọi tắt là Địa điểm kiểm tra):</p> <p>1. Địa điểm kiểm tra bao gồm:</p> <p>a. Địa điểm kiểm tra tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa;</p> <p>b. Địa điểm kiểm tra hàng xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu;</p> <p>c. Chân công trình, nhà máy, xí nghiệp, nơi sản xuất.</p> <p>2. Điều kiện thành lập</p>	
--	--	--

định của pháp luật hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài chính thu hồi quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị ngừng hoạt động;

b) Quá thời hạn sáu tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;

c) Doanh nghiệp đã được phép hoạt động nhưng không duy trì được các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 154/2005/NĐ-CP, hướng dẫn tại điểm c, d khoản 1 Điều 58 Thông tư này;

d) Những địa điểm đã được thành lập, trong vòng sáu tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp không khắc phục để đáp ứng đủ điều kiện nêu tại điểm c trên đây.

3. Việc mở rộng, thu hẹp địa điểm làm thủ tục hải quan do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp nhưng phải đáp ứng được các điều kiện thành lập địa điểm quy định tại Điều 58 Thông tư này.

2.1. Đối với Địa điểm kiểm tra tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa: Được thành lập nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

a. Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu (đối với doanh nghiệp xin thành lập địa điểm kiểm tra tại trạm thu gom hàng lẻ);

b. Ở địa bàn có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên, giao thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hoá bằng cont; cách Chi cục Hải quan quản lý không quá 20 km.

c. Các điều kiện khác thực hiện theo qui định tại tiết d, đ và e điểm I.1, mục 4, phần B trên đây.

2.2. Đối với Địa điểm kiểm tra hàng xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu

a. Nằm trong khu kinh tế cửa khẩu;

b. Được phép của UBND tỉnh cho phép hàng hoá đi qua.

2.3. Đối với địa điểm kiểm tra là chân công trình, nhà máy, xí nghiệp, nơi sản xuất.

a. Chân công trình hoặc kho của công trình: Là nơi tập kết thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình.

b. Nơi sản xuất: Là nhà máy, xí nghiệp sản xuất của doanh nghiệp (áp dụng đối với mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu riêng về bảo quản, đóng gói, vệ sinh, công nghệ, an toàn.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nhà máy, xí nghiệp, nơi sản xuất của cơ quan Hải quan.

1.2 ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN NGOÀI CỬA KHẨU.

(khác 112 về máy soi và Tổng cục tiến hành khảo sát thì TT79 giao cho Cục HQ địa phương kiểm tra hồ sơ, khảo sát – Báo cáo Tổng cục).

Mục 2
THỦ TỤC THÀNH LẬP
ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA THỰC TẾ
HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU Ở NỘI ĐỊA

Điều 62. Điều kiện thành lập

1. Địa điểm kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ở nội địa bao gồm:

a) Địa điểm kiểm tra tập trung, địa điểm thu gom hàng lẻ ở nội địa;

b) Địa điểm kiểm tra hàng hoá xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu;

c) Địa điểm kiểm tra hàng hoá tại chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất.

2. Điều kiện thành lập

a) Địa điểm kiểm tra tập trung, địa điểm thu gom hàng lẻ ở nội địa, được thành lập nếu đáp ứng được các điều kiện sau:

a.1) Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ ở nội địa: doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

a.2) Ở địa bàn có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên, giao

3. Thẩm quyền công nhận địa điểm:

- Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định đối với Địa điểm kiểm tra tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa và địa điểm kiểm tra hàng xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu;

- Cục trưởng Hải quan quyết định thành lập địa điểm kiểm tra chân công trình, nhà máy, xí nghiệp, nơi sản xuất.

thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hoá bằng container; cách Chi cục Hải quan quản lý không quá 20 km;

a.3) Các điều kiện khác nêu tại điểm c, d khoản 1 Điều 58 Thông tư này.

b) Đối với địa điểm kiểm tra hàng hoá xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu: nằm trong khu kinh tế cửa khẩu.

c) Đối với địa điểm kiểm tra là chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất. Trong đó:

c.1) Chân công trình hoặc kho của công trình là nơi tập kết thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình.

c.2) Nơi sản xuất là nhà máy, xí nghiệp sản xuất của doanh nghiệp (áp dụng đối với mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu riêng về bảo quản, đóng gói, vệ sinh, công nghệ, an toàn).

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nơi sản xuất.

Điều 63. Hồ sơ thành lập

Hồ sơ thành lập địa điểm kiểm tra thực tế hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ở nội địa như hướng dẫn tại Điều 59 Thông tư này (trừ văn bản đề nghị

(khác 112 về máy soi, Tổng cục tiến hành khảo sát thì TT79 giao cho Cục HQ địa phương kiểm tra hồ sơ, khảo sát – Báo cáo Tổng cục)

Lưu ý: Việc thành lập địa điểm kiểm tra hàng hoá tập trung, trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa.

+ địa điểm kiểm tra hàng hoá tập trung: Theo chương trình hiện đại hoá hải quan thì TC đang tiến hành rà soát, đánh giá để xây dựng trọng tâm một số địa điểm kiểm tra hàng hoá tập trung tại các Cục HQ quản lý có kim ngạch XNK nhiều do HQ đầu tư, còn tại các Chi cục không có bãi kiểm tra hàng hoá thì XD bãi kiểm tra hàng hoá hoặc địa điểm với quy mô vừa có thể do HQ đầu tư hoặc do DN đầu tư.

+ Trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa

của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và văn bản của Bộ Giao thông vận tải).

Điều 64. Trình tự thành lập

1. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện:

a) Kiểm tra hồ sơ;

b) Khảo sát thực tế kho, bãi;

c) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thành lập địa điểm, báo cáo Tổng cục Hải quan.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ thành lập địa điểm kiểm tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm kiểm tra hoặc có văn bản trả lời nếu doanh nghiệp không đủ điều kiện thành lập theo quy định.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thu hồi Quyết định thành lập địa điểm kiểm tra đối với các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều 61 Thông tư này.

3. Đối với địa điểm kiểm tra là chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất: Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định công nhận trên cơ sở văn bản đề nghị của doanh nghiệp.

(CFS): Khi các DN đề nghị thành lập, Cục HQ địa phương phải hướng dẫn rõ là đề nghị địa điểm kiểm tra hàng hoá tập trung hay Trạm thu gom hàng lẻ ở nội địa (CFS) Vì: CFS là container freight station. Hàng hoá ra, vào CFS được hướng dẫn tại Điều 47 TT79.

Để tăng cường việc quản lý và giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra kho CFS cũng như tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động, trong thời gian tới Vụ GSQL sẽ có văn bản hướng dẫn cụ thể về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát đối với hàng hoá ra vào kho CFS nhằm thực hiện thống nhất trên toàn quốc..

2.2 Đối với Địa điểm kiểm tra hàng hoá tại chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất :

- Chân công trình hoặc kho của công trình là nơi tập kết thiết bị, máy móc, vật tư NK để xây dựng nhà máy, công trình.
- Nơi SX là nhà máy, xí nghiệp sản xuất của DN (áp dụng đối với mặt hàng XK, NK có yêu cầu riêng về bảo quản, đóng gói, vệ sinh, công nghệ, an toàn).

Việc thành lập các địa điểm kiểm tra

		<p>tại chân công trình, nhà máy để kiểm tra hàng hóa không đúng đối tượng nêu tại Thông tư 112 tại các Cục Hải quan do một số nguyên nhân sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Việc quy định đối tượng tại Thông tư 112 còn khá chung chưa cụ thể dẫn đến cách hiểu và vận dụng khác nhau.- Đặc thù hoạt động kinh doanh ở các Khu công nghiệp chủ yếu là kinh doanh theo loại hình nhập nguyên phụ liệu sản xuất xuất khẩu; gia công và để tạo điều kiện thuận lợi, cơ quan hải quan đã cho phép kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu của các công ty này tại nhà máy. Nếu đưa hàng hóa về kiểm tra tại các Chi cục thì sẽ dẫn đến sự ùn tắc do không có địa điểm và trang thiết bị phục vụ việc kiểm hóa.- Hầu hết các Chi cục không có bãi kiểm hóa gắn với chi cục hoặc nếu có thì diện tích không đủ và không có các trang thiết bị chuyên dùng như xe nâng, cần cầu ... để xếp dỡ hàng cũng như kiểm tra hàng hóa trong khi đó một số mặt hàng siêu trọng siêu trọng như nguyên liệu thép, gỗ, thiết bị dầu khí ... thì phải
--	--	--

		<p>có các thiết bị chuyên dùng mới kiểm tra được.</p> <p>- Giải pháp:</p> <p><i>* Phải sớm xây dựng Địa điểm kiểm tra hàng hoá tập trung, tránh tình trạng kiểm tra manh mún, nhỏ lẻ. Trước mắt, cần có văn bản hướng dẫn cụ thể các loại hình hàng hoá được phép đưa về chân công trình, nhà máy để kiểm tra thực tế phù hợp với Thông tư 79.</i></p>
--	--	---

19

Nm

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ MỚI VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ &
QUẢN LÝ THUẾ TRONG THÔNG TƯ 79/2009/TT-BTC**

Hà Nội, tháng 5 năm 2009

1- Khai thuế:

TT79

Hàng hoá XNK theo các loại hình khác nhau và/hoặc có thời hạn nộp thuế khác nhau thì phải khai trên tờ khai HQ khác nhau theo từng loại hình tương ứng hoặc từng thời hạn nộp thuế tương ứng.

(Khoản 1 Điều 10)

TT59

- Chưa có.

- Lý do: thuận tiện cho việc thực hiện thời hạn nộp thuế, theo dõi nộp thuế.

1- Khai thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn khai thuế suất đối với trường hợp được giảm mức thuế suất so với quy định: khai cả mức thuế suất trước khi giảm và tỷ lệ phần trăm giảm.

(Khoản 1 Điều 10)

Ví dụ:

TT59

- Chưa có.

- Lý do: đáp ứng yêu cầu thực tế, thuận tiện cho kiểm tra thuế, xác định tiền thuế phải nộp, thông tin khi thực hiện.

- ✓ Mặt hàng lớp và bộ sảm lớp ô tô cỡ từ 900-20 trở lên thuộc diện được giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2009/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hoá, dịch vụ doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn:

Khi khai HQ tại cột thuế suất phải ghi đầy đủ là:

10% x 50%.

1- Khai thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn chi tiết trách nhiệm của người khai HQ, người nộp thuế trong việc khai HQ và sử dụng hàng hoá theo mục đích kê khai. (Khoản 2 Điều 10)

Theo đó, người nộp thuế phải:

TT59

- Chưa có.

- Lý do: làm rõ trách nhiệm của người khai HQ, người nộp thuế Luật QLT, từ đó ngăn ngừa vi phạm

- ✓ Tự xác định, kê khai, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp, được miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT theo đúng quy định của pháp luật;
- ✓ Sử dụng đúng mục đích đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, được miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng.
- ✓ Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác, đấu thầu thì người uỷ thác, mời thầu xuất khẩu, nhập khẩu có trách nhiệm sử dụng đúng mục đích hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, được miễn thuế, xét miễn thuế, hoàn thuế, không thu thuế.

1- Khai thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn xử lý cụ thể trường hợp thay đổi mục đích sử dụng hàng hoá đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế hoặc đã được miễn thuế, xét miễn thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT.

(Khoản 3 Điều 10)

Theo đó:

TT59

- Hướng dẫn nhưng chưa đầy đủ (chưa hướng dẫn trường hợp thuộc đối tượng không chịu thuế) và chưa rõ về thủ tục, trình tự thực hiện

(Phần H)

- Lý do: nâng cao hiệu quả quản lý thuế; xử lý vướng mắc qua kiểm toán.

TT79

- ✓ Người nộp thuế thông báo với cơ quan hải quan về hàng hóa dự kiến sẽ thay đổi mục đích sử dụng;
- ✓ Trong vòng mười ngày kể từ ngày nhận thông báo, cơ quan hải quan kiểm tra, xác định thực tế hàng hóa;
- ✓ Người nộp thuế chỉ được chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi cơ quan hải quan kiểm tra;
- ✓ Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có) theo mẫu;
- ✓ Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt VFHC (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bắt đầu hết thời hạn phải kê khai
- ✓ Nếu không thông báo hoặc không kê khai, kê khai quá thời hạn thì bị ấn định số tiền thuế, tiền phạt, xử lý vi phạm khác.

TT59

- ✓ Thời hạn kê khai tiền thuế là trong vòng 10 ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích
- ✓ Trường hợp phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì ngày thay đổi mục đích là ngày cho phép.
- ✓ Trường hợp tự thay đổi mục đích sử dụng thì ngày thay đổi mục đích là ngày tổ chức/cá nhân tự thay đổi mục đích.
- ✓ Thời hạn phải nộp số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) là trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định về số thuế phải nộp, tiền phạt (nếu có).

2- Hồ sơ hải quan:

TT79

Đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư có sử dụng thường xuyên năm trăm đến năm nghìn lao động phải có:

- ✓ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án khi đi vào hoạt động sử dụng thường xuyên từ năm trăm đến năm nghìn lao động;
- ✓ Bản cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng thường xuyên từ năm trăm đến năm nghìn lao động.

(Điểm e.7.3 Khoản 2 Điều 11)

TT59

- Chưa có.
- Lý do: thống nhất trong thực hiện, vì loại hình dự án này chưa rõ cơ sở xác định hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế.

3- Khai bổ sung:

TT79

Hướng dẫn rõ điều kiện khai bổ sung hồ sơ HQ trong thời hạn sáu mươi ngày đối với các nội dung có sai sót ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp.

(Khoản 1-4, Điều 12)

Theo đó phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

TT59

- Chưa hướng dẫn trong Thông tư, nên trong quá trình thực hiện đã có CV số 5854/TCHQ-KTTT ngày 14/11/2008 và CV số 208/TCHQ-KTTT ngày 12/01/2009 hướng dẫn.
- Lý do: đưa vào VBQPPL để nâng cao giá trị pháp lý, thống nhất khi thực hiện,

- ✓ Người nộp thuế tự phát hiện, tự giác khai báo;
- ✓ Khai báo trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký TKHQ nhưng trước khi cơ quan HQ thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế;
- ✓ Có sai sót về tính toán số tiền thuế phải nộp; sai sót về trị giá, xuất xứ, mã số, mức thuế suất, số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ HQ đã nộp cho cơ quan HQ;
- ✓ Người nộp thuế phải có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính trung thực, chính xác và hợp pháp của việc khai bổ sung.

3- Khai bổ sung (tiếp):

TT79

Hướng dẫn rõ thủ tục thực hiện trong trường hợp đáp ứng được các điều kiện khai bổ sung nhưng khai báo quá thời hạn 60 ngày:

- ✓ Việc kê khai, tiếp nhận, kiểm tra việc kê khai như trường hợp khai bổ sung trong thời hạn quy định.
- ✓ Tuy nhiên, ngoài việc nộp đủ số tiền thuế thiếu còn bị phạt chậm nộp, xử phạt VPHC.

(Khoản 5 Điều 12)

TT59

- Chưa hướng dẫn trong Thông tư, nên trong quá trình thực hiện đã có CV số 5854/TCHQ-KTTT ngày 14/11/2008 và CV số 208/TCHQ-KTTT ngày 12/01/2009 hướng dẫn.
- Lý do: đưa vào VBQPPL để nâng cao giá trị pháp lý, thống nhất khi thực hiện,

4- Thời hạn nộp thuế:

TT79

Hướng dẫn cụ thể thời hạn nộp thuế đối với dầu thô XK:

- ✓ Thực hiện theo Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 2 năm 2009 của BTC.
- ✓ Theo đó, thời hạn nộp thuế XK chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày cơ quan HQ xác nhận dầu thô XK.
(Khoản 1, Điều 18).

TT59

- Không hướng dẫn.
(Điểm 1 Mục III Phần C)
- Lý do: thuận tiện cho thực hiện.

4- Thời hạn nộp thuế (tiếp):

TT79

Thẩm quyền quyết định kéo dài thời hạn nộp thuế dài hơn 275 ngày đối với nguyên liệu, vật tư NK để sản xuất hàng XK áp dụng như Thông tư số 05/2009/TT-BTC:

- ✓ Nộp hồ sơ cho Chi cục;
- ✓ Chi cục kiểm tra, báo cáo Cục HQ quyết định.
(Điểm b.1 Khoản 2 Điều 18)

TT59

- ✓ Nộp hồ sơ cho Cục;
- ✓ Cục kiểm tra, báo cáo TCHQ quyết định.
(Điểm 2.2.1.1 Mục III Phần C)
- Lý do: đảm bảo kịp thời, sát thực tế, thuận tiện cho thực hiện

4- Thời hạn nộp thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn rõ hơn về việc xử lý trong trường hợp NK nguyên liệu SX hàng XK, kinh doanh TN-TX nhưng tái xuất, tiêu thụ nội địa, không XK SP hoặc XK ngoài thời hạn:

(Điểm b.3 Khoản 2 Điều 18)
Theo đó:

TT59

- Chưa đầy đủ các trường hợp phát sinh.
(Điểm 2.2 Mục III Phần C)
- Lý do sửa đổi: xử lý thống nhất vướng mắc trong thực tế.

TT79

- ✓ Táixu ất nguyên liệu, không XK SP, tiêu thụ nội địa nguyên liệu/hàng tạm nhập: tính lại thời hạn nộp thuế (nộp thuế ngay nếu là hàng tiêu dùng hoặc 30 ngày nếu là hàng hoá khác)
- ✓ XK SP/ táixu ấtng oài thời hạn: phạt chậm nộp kể từ ngày quá thời hạn đến ngày thực XK SP/tái xuất hoặc đến ngày thực nộp thuế (nếu ngày thực nộp thuế trước ngày thực XK sản phẩm/tái xuất).

TT59

- ✓ Không XK SP: tính lại thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký TKHQ và phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 đến ngày nộp thuế, đồng thời bị xử phạt VFHC theo quy định;
- ✓ XK sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế: tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

4- Thời hạn nộp thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn mới về thủ tục, điều kiện ân hạn thuế 30 ngày đối với trường hợp NK hàng hóa thuộc Danh mục hàng tiêu dùng do Bộ CT công bố nhưng sử dụng làm vật tư, nguyên liệu để trực tiếp SX hàng hoá tiêu thụ trong nước.

(Điểm e.13 Khoản 2 Điều 11)

(Điểm b.4 Khoản 2 Điều 18).

Theo đó:

TT59

- Chưa hướng dẫn.
- Lý do bổ sung: nâng cao hiệu quả quản lý thuế.

- ✓ Doanh nghiệp muốn được áp dụng thời hạn nộp thuế 30 ngày cho hàng hóa này thì phải đăng ký trước khi nhập khẩu với cơ quan hải quan tương tự như cách đăng ký nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng hóa xuất khẩu hướng dẫn tại Điều 32 Thông tư 79;
- ✓ Khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp không phải nộp bản này, cơ quan hải quan sử dụng bản lưu tại cơ quan hải quan;
- ✓ Hàng hoá do doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu;
- ✓ Hàng hóa nhập khẩu phải phù hợp với ngành nghề sản xuất, nhu cầu sử dụng để sản xuất về số lượng, chủng loại sản phẩm của doanh nghiệp. Ví dụ doanh nghiệp sản xuất bánh, kẹo nhập khẩu đường, sữa; doanh nghiệp may quần áo nhập khẩu vải.

4- Thời hạn nộp thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn rõ thời hạn nộp thuế đối với trường hợp (i) Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, (ii) Khai báo nộp bổ sung tiền thuế thiếu, (iii) Thay đổi mục đích sử dụng hàng thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn, xét miễn thuế:

(Điểm g,h Khoản 3 Điều 18)

Theo đó:

TT59

- (i), (ii): Chưa có.
- (iii): chưa rõ.
(Mục IV Phần H)
- Lý do: đảm bảo tính minh bạch, thống nhất, khi thực hiện, tháo gỡ vướng mắc.

TT79

- ✓ Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế; khai báo nộp bổ sung tiền thuế thiếu theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này thì thời hạn nộp thuế được thực hiện như đối với số tiền thuế khai báo khi làm thủ tục hải quan.
- ✓ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế (trừ hàng hóa NK từ nước ngoài vào khu phi thuế quan sau đó NK vào thị trường nội địa áp dụng thời hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 18) hoặc đã được miễn thuế, xét miễn thuế sau đó thay đổi mục đích sử dụng thì thời hạn nộp thuế, phạt chậm nộp (nếu có) là mười ngày kể từ ngày bắt đầu hết thời hạn phải kê khai số tiền thuế phải nộp.
- ✓ Trường hợp không có cơ sở để xác định thời điểm thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa thì thời hạn phải nộp tiền thuế và xác định tiền phạt chậm nộp tính từ ngày đăng ký tờ khai HQ lần đầu.

TT59

- Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng hàng đã được miễn, xét miễn thuế thì thời hạn phải nộp số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) là trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số thuế phải nộp, tiền phạt (nếu có)

4- Thời hạn nộp thuế (tiếp):

TT79

Không hướng dẫn cho nộp tiền thuế truy thu theo kế hoạch do người nộp thuế có khó khăn về tài chính.

TT59

- Có hướng dẫn tại Mục IV Phần H:
- ✓ Nếu người nộp thuế có khó khăn về tài chính và có văn bản đề nghị được nộp dài hơn 10 ngày thì phải đăng ký kế hoạch trả số tiền thuế, tiền phạt và đồng thời phải có bảo lãnh về số tiền thuế, tiền phạt. Trong thời gian nộp chậm số tiền thuế, tiền phạt thì mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp bằng 0,05% số tiền chậm nộp. Cục HQ địa phương xem xét xử lý việc kéo dài thời hạn trong trường hợp này.
- Lý do không hướng dẫn: Phù hợp với Luật quản lý thuế.

4- Thời hạn nộp thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn rõ hơn về thời hạn nộp thuế đối với trường hợp phải có giám định để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế:

(Điểm d Khoản 3 Điều 18)

(Điều 21).

Theo đó:

TT59

- Có hướng dẫn nhưng chưa rõ.
(Điểm 3.4 Mục III Phần C)
- Lý do : đảm bảo tính minh bạch, thống nhất khi thực hiện, khắc phục vướng mắc do chưa có hướng dẫn cụ thể.

TT79

- ✓ Thời hạn nộp thuế của số tiền thuế theo khai báo được thực hiện theo hướng dẫn tương ứng nêu tại Điều 18.
- ✓ Thời hạn nộp thuế của số tiền thuế chênh lệch giữa khai báo và giám định thực hiện theo quy định về thời hạn nộp tiền thuế ấn định.

TT59

- ✓ Nộp thuế theo như khai báo tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan hải quan;
- ✓ Nếu kết quả giám định khác so với khai báo của người nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số thuế phải nộp thì người nộp thuế phải nộp thuế theo kết quả giám định.

5- Bảo lãnh nộp thuế:

TT79

Hướng dẫn thêm hình thức bảo lãnh chung:

- ✓ Bảo lãnh chung là việc cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho 02 tờ khai hàng hoá NK trở lên tại một Chi Cục HQ.

(Điều 19)

TT59

- Chưa có.
- Lý do: phù hợp với thông lệ quốc tế.

5- Bảo lãnh nộp thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn rõ, đầy đủ hơn về ĐK áp dụng bảo lãnh:

(Điều 19)

Theo đó:

TT59

- Chưa rõ.
(Mục IV)
- Lý do: phù hợp thực tế, đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thuế bảo lãnh.

TT79

Cơ quan hải quan chấp nhận áp dụng bảo lãnh nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ✓ Tổ chức bảo lãnh là tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng và phải chịu trách nhiệm về việc đáp ứng đủ điều kiện thực hiện bảo lãnh theo quy định của pháp luật;
- ✓ Có Hợp đồng cấp bảo lãnh số tiền thuế phải nộp (ký giữa tổ chức tín dụng bảo lãnh và người nộp thuế) và Thư bảo lãnh của bên bảo lãnh cam kết với cơ quan hải quan liên quan về việc bảo đảm khả năng thực hiện và chịu trách nhiệm nộp thuế và tiền phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế khi hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế;
- ✓ Thư bảo lãnh ghi rõ số tiền thuế thực hiện bảo lãnh.

TT59

- ✓ Trường hợp người nộp thuế được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng tối đa không quá thời hạn nộp thuế và phải nộp cho cơ quan hải quan văn bản bảo lãnh của tổ chức đó.

5- Bảo lãnh nộp thuế (tiếp):

TT79

Không quy định cứng số tiền bảo lãnh phải bằng số tiền thuế:

- ✓ Thư bảo lãnh ghi rõ số tiền thuế thực hiện bảo lãnh.
- ✓ Số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, cơ quan HQ thực hiện thông quan số hàng hóa tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh.

(Điều 19)

TT59

- Số tiền bảo lãnh phải bằng số tiền thuế phải nộp.
(Mục IV)
- Lý do: thuận tiện, đảm bảo lợi ích chính đáng của người nộp thuế.

5- Bảo lãnh nộp thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn rõ việc xử lý khi tổ chức bảo lãnh vi phạm:

- ✓ Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- ✓ Từ chối chấp nhận áp dụng bảo lãnh các lô hàng nhập khẩu tiếp theo;
- ✓ Tổ chức bảo lãnh sẽ bị xử phạt theo quy định.
- ✓ Thông báo cho các đơn vị HQ trên toàn quốc.

(Điều 19)

TT59

- Chưa có

- Lý do: ràng buộc trách nhiệm của T/c bảo lãnh, giảm ảnh hưởng tiêu cực đến nợ thuế.

5- Bảo lãnh nộp thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn xử lý khi có tiền thuế nộp thừa:

- ✓ Người nộp thuế và tổ chức bảo lãnh cùng đồng thời nộp thuế, nộp phạt thì tiền thuế nộp thừa được hoàn trả cho tổ chức bảo lãnh.

(Điểm d.3 Khoản 3 Điều 19)

TT59

- Chưa có
- Lý do: giải quyết vướng mắc, đảm bảo quyền lợi chính đáng của T/c bảo lãnh.

6- Nộp thuế:

TT79

Hướng dẫn xử lý khi người nộp thuế có nợ tiền thuế, tiền phạt tại HQ khác và muốn nộp ngay số tiền nợ đó tại cơ quan HQ nơi đang làm thủ tục:

- ✓ Người nộp thuế tự khai báo và nộp tiền tại điểm thu KB hoặc cho cơ quan HQ nơi làm thủ tục (nếu KBNN không bố trí điểm thu).

(Khoản 3 Điều 20)

TT59

- Chưa có
- Lý do: giải quyết vướng mắc, tạo ĐK cho người nộp thuế.

6- Nộp thuế (tiếp):

TT79

Hướng dẫn việc chuyển tiền thuế đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan HQ, từ TK tiền gửi vào NSNN:

- ✓ Chuyển vào tài khoản tiền gửi của cơ quan HQ tại KBNN đối với số tiền thuế của nguyên liệu NK để sản xuất hàng XK, hàng tạm nhập – tái xuất, hàng tạm xuất – tái nhập.
- ✓ Quá một trăm ba mươi lăm ngày kể từ ngày đã thực nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hồ sơ thanh khoản, thì cơ quan HQ làm thủ tục chuyển tiền vào NSNN.

(Khoản 5 Điều 20)

TT59

- Chưa hướng dẫn
- Lý do: Thực tế BTC đã có QĐ 1252/2008/QĐ-BTC ngày 04/06/2008 giải quyết vướng mắc, TT79 pháp lý hoá QĐ này.

7- Nộp thuế theo trình tự:

TT79

- Hướng dẫn thứ tự thanh toán tiền thuế: phân biệt 2 tình huống:
- ✓ Trong thời hạn có hiệu lực của Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ: giống TT05
- ✓ Khi Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP hết hiệu lực: theo Luật QLT.

TT59, TT05

- TT59: Chưa có nội dung này.
- TT05: Trong thời hạn có hiệu lực của Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP
- Lý do: chủ động trong thực hiện, không phải sửa khi Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP hết hiệu lực.

8- Ấn định thuế:

TT79

- Hướng dẫn chi tiết hơn về khái niệm, trường hợp, thủ tục, trình tự ấn định thuế.
- Hướng dẫn cụ thể trách nhiệm của người nộp thuế:
- ✓ Nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận do cơ quan HQ ấn định, không giới hạn thời hiệu theo đúng quy định tại Điều 107, 108 và 110 Luật Quản lý thuế.
(Khoản 8 Điều 23)

TT59

- Chưa hướng dẫn trách nhiệm nộp thuế không giới hạn thời hiệu theo Luật QLT.
- Lý do: phù hợp với Luật quản lý thuế, thuận lợi cho thực hiện, tháo gỡ vướng mắc thời gian qua

8- Ấn định thuế (tiếp):

TT79

- Hướng dẫn rõ thẩm quyền ấn định thuế gồm:
Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố; Chi Cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan.
(Khoản 5 Điều 23)

TT59

- Chưa hướng dẫn.
- Lý do: phù hợp với Luật quản lý thuế, thuận lợi cho thực hiện, tháo gỡ vướng mắc thời gian qua

9- Truy thu thuế:

TT79

Không hướng dẫn các trường hợp truy thu thuế dưới hình thức sử dụng thuật ngữ "Truy thu thuế" mà chuyển tải nội dung các trường hợp này vào mục khai thuế, ấn định thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, thời hạn nộp thuế.

Cụ thể:

TT59

- Hướng dẫn cụ thể các trường hợp truy thu thuế, căn cứ tính thuế truy thu, thời hạn kê khai, thời hạn nộp thuế.
(Mục H)
- Lý do: Theo Luật QLT thì mọi trường hợp chưa thu/nộp đủ thuế thì phải thu/nộp đủ, không giới hạn thời hiệu, giới hạn thời hiệu chỉ áp dụng đối với việc xử phạt. Luật QLT không sử dụng cụm từ "truy thu thuế".

TT79

- ✓ Các trường hợp đã được miễn, xét miễn thuế nay thay đổi mục đích thì phải tự khai, nộp đủ số tiền thuế, nếu không khai, nộp đúng quy định thì bị ấn định thuế và xử lý vi phạm.
(Khoản 2,3 Điều 10)
- ✓ Các trường hợp khai thiếu, khai sai, gian lận, trốn thuế mà khai bổ sung trong thời hạn quy định thì phải thu đủ số tiền thuế thiếu, phạt chậm nộp nhưng không xử phạt vi phạm hành chính; *(Điều 12)*
- ✓ Các trường hợp khai thiếu, khai sai, gian lận, trốn thuế mà không khai bổ sung trong thời hạn quy định, cơ quan HQ hoặc cơ quan khác kiểm tra phát hiện thì ấn định thuế *(Điều 23)* và xử phạt vi phạm hành chính 10% số tiền thuế thiếu hoặc 1-3 lần số tiền thuế gian lận.
- ✓ Thời hạn nộp thuế khai bổ sung, thuế ấn định theo hướng dẫn tại *Điều 18*.

TT59

- Các trường hợp phải truy thu thuế:
- ✓ Trường hợp đã được miễn, xét miễn thuế nhưng thay đổi mục đích sử dụng; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế.
 - ✓ Người nộp thuế hoặc cơ quan HQ nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp tiền thuế thiếu trong thời hạn 365 ngày trở về trước.
 - ✓ Nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu trong thời hạn 5 năm trở về trước.

10- Xử lý tiền thuế, tiền phạt nộp thừa:

TT79

- Hướng dẫn minh bạch, cụ thể thủ tục, hồ sơ xử lý tiền thuế, tiền phạt do người nộp thuế nộp thừa so với quy định.
(Điều 24)

TT59

- Chỉ hướng dẫn trình tự xử lý tiền thuế, chưa hướng dẫn thủ tục, hồ sơ xử lý tiền thuế, tiền phạt nộp thừa, nên trong quá trình thực hiện có vướng mắc.
- Lý do: đảm bảo phù hợp với Điều 47 Luật quản lý thuế, Điều 68 Luật NSNN, thực tế phát sinh, pháp lý hoá CV số 5453/BTC-TCHQ ngày 15/04/2009.

11. Phương pháp tính thuế:

TT79

- Khi hướng dẫn phương pháp tính thuế nói chung đã dẫn chiếu phương pháp xác định thuế XK dầu thô, dầu khí hiện nhiên (thực hiện theo Thông tư 32/2009/TT-BTC ngày 19/02/2009 của BTC, không thực hiện theo TT79).
(Khoản 1 Điều 94)

TT59

- Chỉ hướng dẫn phương pháp tính thuế nói chung, không dẫn chiếu như TT79
- Lý do: đảm bảo tính pháp lý (trước đây thực hiện theo các công văn của BTC, nay TT32 đã có quy định), rõ ràng, thuận tiện cho thực hiện.

12. Căn cứ tính thuế trong một số trường hợp đặc biệt

TT79

- Hướng dẫn việc xác định căn cứ tính thuế trong trường hợp có sự thay đổi mục đích sử dụng và trường hợp hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài.
(Điều 97).
- Trong đó có các nội dung mới so với trước đây là:

TT59

- Có hướng dẫn nhưng nằm rải rác ở các mục, chương, điều khác nhau và chưa đầy đủ.
- Lý do: minh bạch, thuận tiện cho thực hiện.

TT79

- Thuế suất để tính thuế nhập khẩu không phân biệt hàng hoá khi nhập khẩu ban đầu là hàng hoá mới hay đã qua sử dụng áp dụng theo mức thuế suất của hàng hoá mới tại thời điểm có sự thay đổi mục đích sử dụng.
(Điểm b Khoản 1 Điều 97)

TT59

- Nếu hàng hóa khi NK ban đầu là hàng hóa mới thì áp dụng theo mức thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của hàng hóa mới;
- Nếu hàng hóa khi NK ban đầu là hàng hóa đã qua sử dụng thì áp dụng theo mức thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của hàng hóa đã qua sử dụng.
(Điểm 1 Mục II Phần H)

TT79

- ❑ Căn cứ để xác định thời điểm có sự thay đổi mục đích sử dụng (*Điểm c Khoản 1 Điều 97*):
- ✓ Trường hợp phải có văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng: là ngày có văn bản cho phép.
- ✓ Trường hợp không phải có văn bản cho phép: dựa vào các chứng từ/tài liệu thể hiện thời gian thay đổi mục đích sử dụng do người nộp thuế cung cấp theo quy định.
- ✓ Trường hợp không phải có văn bản cho phép nhưng không có đủ chứng từ để xác định thì là ngày đăng ký tờ khai hải quan trước đây.
- ✓ Trường hợp hàng hóa XK, NK chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc nhiều TKHQ khác nhau nhưng người khai HQ không có đủ chứng từ chứng minh và cơ quan HQ không có đủ cơ sở để xác định thời điểm thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình tính theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký TKHQ và thời điểm ấn định thuế (*điểm c.2.2 khoản 6 Điều 23 TT79*).

TT59

- ❑ Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thì tổ chức, cá nhân không được tự thay đổi mục đích sử dụng trước khi được phép và ngày thay đổi mục đích là ngày được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.
- ❑ Trường hợp tổ chức, cá nhân tự thay đổi mục đích sử dụng thì ngày thay đổi mục đích là ngày tổ chức, cá nhân tự thay đổi mục đích sử dụng.

(Mục III Phần H)

TT79

- ❑ Đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan NK vào thị trường nội địa được sản xuất từ nguyên liệu NK từ nước ngoài: Thuế suất thuế NK được tính theo mức thuế suất thuế NK của từng loại nguyên liệu, linh kiện theo quy định tại Biểu thuế NK ưu đãi hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai NK lần đầu vào thị trường khu phi thuế quan.

(Khoản 2 Điều 97)

TT59

- ❑ Thuế suất thuế nhập khẩu tính theo mặt hàng sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thực tế nhập khẩu theo quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành (được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt nếu đáp ứng đủ các điều kiện hướng dẫn tại Thông tư số 45/2007/TT-BTC ngày 7/5/2007 của Bộ Tài chính).

(Điểm 1.17 Mục I Phần D)

(Công văn số 15020/BTC-PC ngày 06/11/2007 của BTC)

13- Miễn thuế :**TT79**

- Hướng dẫn xác định ngày bắt đầu sản xuất để làm cơ sở miễn thuế NK trong thời hạn năm năm theo hướng dẫn tại Khoản 16 Điều 100:
 - ✓ Là ngày doanh nghiệp thực tiến hành hoạt động sản xuất
 - ✓ Được xác nhận bởi Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế... nơi doanh nghiệp đang hoạt động hoặc được xác nhận bởi Sở Công thương địa phương nơi có dự án trong trường hợp doanh nghiệp không hoạt động trong các khu nêu trên.
- (Khoản 16 Điều 100)

TT59

- Chưa hướng dẫn.
- Lý do hướng dẫn: tạo thuận lợi cho thực hiện.

13- Miễn thuế (tiếp):**TT79**

- Dẫn chiếu thực hiện đối tượng miễn thuế theo Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 2 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

(Khoản 19 Điều 100)

TT59

- Chưa có nội dung này.
- Lý do: cập nhật đầy đủ đối tượng miễn thuế đặc thù (được quy định theo QĐ của Thủ tướng, không theo Luật thuế), thuận lợi cho thực hiện.

13- Miễn thuế (tiếp):

TT79

- Hướng dẫn thủ tục, trình tự miễn thuế trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 20 Điều 16 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP.

(Khoản 20 Điều 100, Điều 102)

TT59

- Chưa có nội dung này.
- Lý do: tạo thuận lợi cho thực hiện.

13- Miễn thuế (tiếp):

TT79

- Hướng dẫn cụ thể một số nguyên tắc thực hiện miễn thuế như: *(Khoản 21 Điều 100)*
- ✓ Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế nếu đáp ứng điều kiện miễn thuế từ 2 khoản trở lên thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng quy định miễn thuế tại khoản có mức miễn thuế cao nhất.
- ✓ Tổng trị giá của toàn bộ hàng hoá nhập khẩu miễn thuế để tạo tài sản cố định **không được vượt quá phần vốn dùng để mua sắm máy móc, thiết bị tạo tài sản cố định** cho doanh nghiệp.

TT59

- Chưa có nội dung này.
- Lý do: xử lý vướng mắc, đảm bảo lợi ích chính đáng của người nộp thuế, phòng chống gian lận.

- ✓ Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư, linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc thuộc đối tượng miễn thuế **chỉ được miễn thuế đối với số lượng đủ để lắp đặt, kết nối, sử dụng** cho hệ thống máy móc, thiết bị vận hành bình thường. Đối với số lượng nhập khẩu dư thừa phải nộp đủ thuế nhập khẩu theo quy định.

- ✓ Doanh nghiệp tự kê khai, chịu trách nhiệm về việc kê khai và có trách nhiệm **cung cấp bản thuyết minh hoặc sơ đồ lắp đặt, sử dụng các hàng hóa này để chứng minh tính đồng bộ** của nguyên liệu, vật tư, linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc thuộc đối tượng miễn thuế khi cơ quan hải quan yêu cầu.

13- Miễn thuế (tiếp):

TT79

- Hướng dẫn cụ thể, rõ ràng việc đăng ký danh mục, báo cáo, quyết toán việc sử dụng hàng hoá XNK miễn thuế:
- ✓ Đăng ký danh mục, báo cáo, quyết toán với Chi cục HQ quản lý hàng đầu tư gia công thuộc Cục HQ thực hiện dự án đầu tư đối với các Cục HQ có thành lập Chi cục HQ quản lý hàng đầu tư gia công.
- ✓ Với Cục HQ trong trường hợp Cục HQ nơi thực hiện dự án đầu tư không thành lập Chi cục HQ quản lý hàng đầu tư gia công.

(Điều 100, 103)

TT59

- Hướng dẫn việc đăng ký danh mục tại Cục Hải quan nơi đóng trụ sở chính.
(Điểm 2 Mục 1 Phần D)
- Lý do: phù hợp thực tế, thống nhất trong thực hiện.

13- Miễn thuế (tiếp):

TT79

- Khi yêu cầu miễn thuế, người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn:
- ✓ Người nộp thuế phải tự tính, khai số tiền thuế được miễn cho từng mặt hàng, tờ khai hải quan như đối với trường hợp phải nộp thuế.
(Khoản 2 Điều 102)

TT59

- Chưa hướng dẫn, nên hiện hành miễn theo số lượng hoặc trị giá hàng
- Lý do: xác định được số tiền thuế miễn, thực hiện theo kết luận của kiểm toán.

14- Đối tượng hoàn thuế:

TT79

- Không hướng dẫn hoàn thuế trong thời hạn 365 ngày đối với trường hợp nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế.
(Điều 24)

TT59

- TT59 có hướng dẫn trường hợp này.
(Điểm 11 Mục I Phần E)
- Lý do: phù hợp với Luật QLT (trả lại tiền thuế nộp thừa không giới hạn thời hiệu).

14- Đối tượng hoàn thuế (tiếp):

TT79

- ✓ Hướng dẫn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nhưng không xuất khẩu ra nước ngoài mà xuất khẩu vào khu phi thuế quan sau đó đã thực xuất khẩu tiếp ra nước ngoài hoặc đã thực tế sử dụng trong khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với lượng hàng hoá thực tế đã sử dụng trong khu phi thuế quan hoặc thực tế đã xuất khẩu tiếp ra nước ngoài.
(Điểm b.10 Khoản 5 Điều 112)

TT59

- Thông tư 59 : Không cụ thể trường hợp này.
- Lý do: phù hợp với đối tượng không chịu thuế quy định tại các Luật thuế, quan hệ giữa thị trường nội địa với khu phi thuế quan quy định tại ND 29.

14- Đối tượng hoàn thuế (tiếp):

TT79

- ✓ Hướng dẫn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng chưa thực bán cho khách hàng nước ngoài, còn để ở kho của chính doanh nghiệp tại nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài thuộc đối tượng xét hoàn thuế nhập khẩu.
(Điểm b.9 Khoản 5 Điều 112)

TT59

- Thông tư 59 : Không cụ thể trường hợp này.
- Lý do: phù hợp thực tế, vì hàng đã xk khỏi VN.

14- Đối tượng hoàn thuế (tiếp):

TT79

- Hướng dẫn xử lý trường hợp hoàn thuế đối với hàng hoá đã XK nhưng phải NK trở lại VN hoặc hàng hoá NK nhưng phải tái xuất trả ại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan có hồ sơ thuộc diện hoàn trước kiểm tra sau nhưng không thực nhập/xuất trong thời hạn tối đa 365 ngày; không làm thủ tục HQ tại nơi đã XK/NK hàng hóa đó:
- ✓ Thực hiện kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định. *(Khoản 7, 8 Điều 112)*

TT59

- Thông tư 59: quy định “cứng” phải đáp ứng đủ các điều kiện mới được xét hoàn thuế, nên trong thực tế có vướng mắc, phải giải quyết từng trường hợp cụ thể, sự vụ.
- Lý do: giải quyết vướng mắc trên thực tế.

15- Hồ sơ xét hoàn thuế

TT79

- Bổ sung hồ sơ hoàn thuế nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu đối với các trường hợp:
- ✓ Hàng xuất khẩu vào khu phi thuế quan; hoặc
- ✓ Xuất cho kho của doanh nghiệp ở nước ngoài.
(Điều 117)

TT59

- Thông tư 59 : Không có hướng dẫn trường hợp này.
- Lý do: tương ứng với đối tượng được hoàn thuế.

16- Xử lý hồ sơ hoàn thuế

TT79

- Hướng dẫn chi tiết các công việc cơ quan hải quan phải làm khi thực hiện kiểm tra các hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước kiểm tra sau và hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau.
(Điều 127)

TT59

- Đã có hướng dẫn nhưng chưa chi tiết bằng Thông tư 79.
(Mục IV Phần E)
- Lý do: thuận tiện cho thực hiện.

16- Xử lý hồ sơ hoàn thuế (tiếp):

TT79

- Hướng dẫn xử lý trường hợp chưa xuất trình được chứng từ thanh toán qua ngân hàng khi nộp hồ sơ hoàn thuế: phân biệt 2 tình huống:
- ✓ Trong thời hạn có hiệu lực của Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ: giống TT05;
- ✓ Khi Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP hết hiệu lực.
(Điều 127)

TT59, TT05

- TT59: Chưa có nội dung này.
- TT05: Trong thời hạn có hiệu lực của Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP
- Lý do: chủ động trong thực hiện, không phải sửa khi Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP hết hiệu lực.

16- Xử lý hồ sơ hoàn thuế (tiếp):

TT79

- Hướng dẫn rõ thẩm quyền xét hoàn thuế: phân biệt 2 trường hợp:
- ✓ Cục trưởng Cục HQ: hoàn thuế từ ngân sách, hoàn thuế đối với trường hợp XK nhưng phải NK trở lại, hoặc NK nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan làm thủ tục HQ tại các địa điểm khác địa điểm làm thủ tục XK, NK ban đầu.
- ✓ Chi Cục trưởng Chi cục HQ nơi đăng ký TKHQ: các trường hợp còn lại.
(Điều 128)

TT59

- TT59: Thẩm quyền xét hoàn thuế:
- ✓ Cục trưởng Cục Hải quan
(Điều 6 Mục IV Phần E)
- Lý do: rõ ràng, không phải uỷ quyền

17- Thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế:

TT79

- Hướng dẫn rõ thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với cả các trường hợp thuộc đối tượng xét hoàn thuế nhưng có mức thuế suất thuế nhập khẩu là 0% cũng phải áp dụng thời hạn nộp hồ sơ như đối với trường hợp có mức thuế suất khác.
(Điều 131)

TT59

- Chưa cụ thể.
(Khoản 7 Mục IV Phần E)
- Lý do: để tháo gỡ vướng mắc, xác định rõ hàng hóa có xk không trên cơ sở ó thu thuế ggtt chuyên nội địa.

17- Thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế (tiếp):

TT79

- Hướng dẫn rõ thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để SXK đã xuất khẩu ra nước ngoài nhưng chưa thực bán cho thương nhân nước ngoài, còn để ở kho của chính doanh nghiệp tại nước ngoài hoặc gửi kho ngoại quan ở nước ngoài hoặc cảng trung chuyển ở nước ngoài áp dụng: như nộp hồ sơ hoàn thuế hàng là nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu.
(Điều 131)

TT59

- Chưa có nội dung này.
- Lý do bổ sung: giải quyết vướng mắc trên thực tế, tương ứng với trường hợp mới bổ sung.

TẬP HUẤN

Thông tư 70/2009/TT-BTC ngày 07/4/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất xăng, dầu và nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu

I) Căn cứ pháp lý, sự cần thiết ban hành Thông tư 70/2009/TT-BTC và cấu trúc Thông tư 70/2009/TT-BTC :

STT	Quyết định số 30	Thông tư số 70
Căn cứ pháp lý ban hành	<ul style="list-style-type: none">- Luật Hải quan thông qua ngày 29/6/2001 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều ;- Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của CP đã hết hiệu lực và được thay thế bởi Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ;- Quyết định số 187/2003/QĐ-TTg ngày 15/09/2003 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Quy chế quản lý kinh doanh xăng, dầu đã hết hiệu lực và được thay thế bởi Nghị định số 55/2007/NĐ-CP ngày 06/4/2007 của Chính phủ về kinh doanh xăng, dầu.- Quyết định số 1752/2003/QĐ-BTM ngày 15/12/2003 của Bộ Thương mại (Bộ Công Thương) đã hết hiệu lực và được thay thế bởi Quyết định số 01/2008/QĐ-BCT ngày 03/01/2008 của Bộ Công Thương.	<ul style="list-style-type: none">- Luật Hải quan đã sửa đổi, bổ sung;- Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;- Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;- Nghị định số 55/2007/NĐ-CP ngày 06/04/2007 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

<p>Sự cần thiết ban hành Thông tư</p>		<p>1) Căn cứ pháp lý ban hành QĐ30/2004/QĐ-BTC ngày 06/04/2004 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với nhập khẩu xăng, dầu và tạm nhập, tái xuất xăng, dầu <i>đã bị sửa đổi, bổ sung và hết hiệu lực; đồng thời tình hình thực tế của hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất xăng, dầu cũng đã có những quy định mới ở cấp Nghị định của Chính phủ;</i></p> <p>2) <i>Ngoài các cơ sở pháp lý đã thay đổi nêu trên, tại Nghị định số 55/2007/NĐ-CP ngày 06/4/2007 của Chính phủ có bổ sung thêm loại hình kinh doanh mới về xăng dầu, cụ thể là xuất khẩu xăng, dầu và nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất chế biến xăng, dầu.</i></p> <p>3) Để đảm bảo chức năng quản lý của cơ quan Hải quan và hướng dẫn các thủ tục hải quan đối với hoạt động xuất nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất xăng, dầu và nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu đạt hiệu quả thì việc ban hành Thông tư mới hướng dẫn các nội dung này là cần thiết; đồng thời ban hành Thông tư mới để có cơ sở pháp lý hướng dẫn thủ tục hải quan đối với các hoạt động này khi các văn bản trước đây đã hết hiệu lực và đã có các quy định mới thay thế ở cấp Nghị định của Chính phủ.</p>
<p>Cấu trúc của Thông tư</p>		<p>Thông tư 70/2009/TT-BTC gồm 6 mục:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mục I: Quy định chung (gồm 3 Điều: từ Điều 1 đến Điều 3); - Mục II: Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu, tạm nhập xăng, dầu (gồm 5 Điều: từ Điều 4 đến Điều 8);

		<ul style="list-style-type: none"> - Mục III: Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng, dầu (gồm 5 Điều: từ Điều 9 đến Điều 13); - Mục IV: Thủ tục hải quan đối với tái xuất xăng, dầu cho tàu bay (gồm 3 Điều: từ Điều 14 đến Điều 16); - Mục V: Thủ tục hải quan đối với nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu (gồm 01 Điều: Điều 17); - Mục VI: Điều khoản thi hành (gồm 01 Điều: Điều 18);
--	--	---

III) Một số nội dung mới chính tại Thông tư 70/2009/TT-BTC:

STT	Thông tư 70	Tại QĐ 30	Diễn giải
1	Hướng dẫn cụ thể về đối tượng, phạm vi áp dụng (Điều 1).	Quy định không cụ thể.	Hướng dẫn cụ thể để Hải quan và doanh nghiệp dễ thực hiện và thực hiện thống nhất.
2	Hướng dẫn đơn vị tính về khối lượng đối với xăng, dầu: nếu sử dụng m ³ , thùng thì khi khai báo hải quan phải quy đổi đơn vị tính là tấn (khoản 1 Điều 3).	Khi khai báo hải quan chỉ quy định đơn vị tính là tấn.	<p>Theo thông lệ quốc tế đơn vị tính về khối lượng đối với xăng, dầu là m³, thùng, tấn.</p> <p>Thực tế các DN khi ký hợp đồng mua xăng, dầu đơn vị tính là m³, thùng, tấn. Mặt khác, Bộ Công Thương khi cấp định mức xăng, dầu hàng năm cho DN đầu mỗi cũng đã cấp theo đơn vị tính về khối lượng là m³.</p> <p>Trong khi Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam quy định đơn vị tính đối với xăng, dầu là tấn.</p>

			Do vậy, để tạo điều kiện cho doanh nghiệp kinh doanh xăng, dầu và theo thông lệ quốc tế thì cần thiết đưa quy định đơn vị tính về khối lượng đối với xăng, dầu như sau: nếu sử dụng đơn vị tính về khối lượng đối với xăng, dầu là m ³ , thùng thì khi khai báo hải quan doanh nghiệp phải quy đổi đơn vị tính là tấn (để phù hợp với Danh mục hiện hành).
3	Hướng dẫn về thời hạn xăng, dầu tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam (khoản 3, Điều 3).	Không quy định	Căn cứ Điều 12 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ cần hướng dẫn cụ thể về thời hạn xăng, dầu tạm nhập, tái xuất được lưu lại tại Việt Nam để cơ quan Hải quan và doanh nghiệp thực hiện thanh khoản tờ khai hải quan; mặt khác tránh để doanh nghiệp lợi dụng thời hạn TN TX xăng, dầu không rõ ràng, minh bạch để trốn lậu thuế.
4	Hướng dẫn địa điểm làm thủ tục hải quan đối với nhập khẩu, tạm nhập xăng, dầu: "Thủ tục hải quan được thực hiện tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi phương tiện vận chuyên xăng, dầu đến; hoặc tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi thương nhân có hệ thống kho nội địa chứa xăng, dầu nhập khẩu, xăng dầu tái xuất" (Điều 4)	Không quy định nội dung "hoặc tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nơi thương nhân có hệ thống kho nội địa chứa xăng, dầu nhập khẩu, xăng dầu tái xuất".	Do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng, dầu và tạo điều kiện cho doanh nghiệp đã có hệ thống kho nội địa chứa xăng, dầu nhập khẩu, xăng dầu tái xuất cần có quy định này, nhưng phải đảm bảo điều kiện hệ thống kho nội địa chứa xăng, dầu phải trên địa bàn có tổ chức Hải quan là cấp Cục Hải quan tỉnh, thành phố.
5	Hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với XK, TX xăng, dầu (các Điều 10, 11, 12, 13).	Không quy định.	Xăng, dầu là hàng hóa đặc thù, căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP và Nghị định số 55/2007/NĐ-CP để hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với XK, TX xăng, dầu cho rõ thêm.

6	<p>Hướng dẫn về thanh khoản tờ khai : Thời hạn xem xét thời hạn nộp bộ hồ sơ xét hoàn thuế (không thu thuế) là 45 ngày kể từ ngày làm thủ tục tái xuất khẩu lô hàng xăng, dầu cuối cùng đối với hình thức đăng ký tờ khai xuất khẩu 01 lần (điểm 3.2, khoản 3, Điều 16)</p>	Không quy định	<p>Tại điểm 7, mục IV, phần E, TT 59/2007/TT-BTC quy định: thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng TN TX là 45 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai xuất, đồng thời nếu quá thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp chưa nộp hồ sơ hoàn thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.</p> <p>Thực tế, do lượng xăng, dầu lớn, thời gian giao hàng kéo dài nên DN nộp hồ sơ xét hoàn thuế (không thu thuế) thường quá thời hạn quy định nêu trên. Do hoạt động kinh doanh xăng, dầu là hoạt động đặc thù nên Chính phủ, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính đã có những văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn riêng cho hoạt động kinh doanh này. Do vậy, nội dung quy định tại điểm 3.2, khoản 3, Điều 16 TT 70 thì nội dung quy định đăng ký tờ khai xuất khẩu 01 lần mới có tính khả thi trong quá trình thực hiện.</p>
7	<p>Hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với NK nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu (Điều 17).</p>	Không quy định.	<p>Là nội dung mới trong hoạt động kinh doanh xăng, dầu, do vậy căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP và Nghị định số 55/2007/NĐ-CP để hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với NK nguyên liệu để sản xuất, chế biến xăng, dầu .</p>
8	<p>Xăng, dầu đã tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc không tái xuất hết, được chuyển vào tiêu thụ nội địa.</p> <p>a) Lượng xăng, dầu nhỏ hơn hoặc bằng 10% khối lượng đã tạm nhập có thời hạn nộp thuế là 15 ngày (ngày theo lịch) kể từ ngày hết hạn</p>	<p>Không quy định tại QĐ 30. Nhưng có quy định tại CV 12304/TC/TCT ngày 20/12/2001 của BTC.</p>	<p>Do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng, dầu trong quá trình thực hiện thanh khoản tờ khai tạm nhập xăng, dầu nên ngày 20/12/2001, Bộ Tài chính đã có CV 12304/TC/TCT để xử lý giải quyết vấn đề này. Do vậy, cần phải đưa nội dung này trong Thông tư 70/2009/TT-BTC.</p>

<p>tạm nhập - tái xuất.</p> <p>b) Nếu khối lượng xăng, dầu kinh doanh theo phương thức tạm nhập - tái xuất chuyển sang tiêu thụ nội địa lớn hơn 10% khối lượng đã tạm nhập thì phần vượt quá 10% khối lượng tạm nhập có thời hạn nộp thuế là 30 ngày (ngày theo lịch) kể từ ngày nhập khẩu.</p> <p>c) Sau khi hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ thuế, tài chính, kể cả chịu phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo luật định thì phải tuân thủ các quy định về kiểm tra chất lượng xăng, dầu nhập khẩu.</p>		
--	--	--